

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

BÙI THỊ TUYẾT LOAN

**VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC
MÁC - LÊNIN VỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI
VÀO VIỆC PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

**2014 | PDF | 119 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

Đà Nẵng - Năm 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

BÙI THỊ TUYẾT LOAN

**VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC
MÁC - LÊNIN VỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI
VÀO VIỆC PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 60.22.80

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học: TS. VƯƠNG THỊ BÍCH THỦY

Đà Nẵng - Năm 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Đà Nẵng, tháng ... năm 20...

BÙI THỊ TUYẾT LOAN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Bố cục của đề tài	3
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu.....	3
CHƯƠNG 1. QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI.....	9
1.1. QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC VỀ CON NGƯỜI VÀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI.....	9
1.1.1. Quan điểm về con người và giải phóng con người trong triết học thời kỳ Cổ - Trung đại.....	9
1.1.2. Quan điểm về con người và giải phóng con người trong triết học thời kỳ Khai sáng và Cận đại	14
1.2. QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ CỦA CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ	18
1.2.1. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về con người và bản chất của con người	18
1.2.2. Quan điểm của triết học Mác- Lênin về vai trò của con người trong lịch sử.....	27
1.3. VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN	30
1.3.1. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về nội dung giải phóng con người	30

1.3.2. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về phương thức và lực lượng thực hiện sự nghiệp giải phóng con người.....	45
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1	48
CHƯƠNG 2. VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI	49
2.1. HỒ CHÍ MINH ĐÃ HIỆN THỰC HÓA TƯ TƯỞNG GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI BẰNG CON ĐƯỜNG ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	49
2.1.1. Giải phóng con người gắn với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động.....	50
2.1.2. Giải phóng con người gắn liền với sự nghiệp cách mạng, trong đó con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng.....	53
2.1.3. Sự nghiệp giải phóng con người gắn liền với quá trình phát triển xã hội, gắn với quá trình xây dựng, phát triển con người toàn diện.....	57
2.2. ĐẢNG LÃNH ĐẠO SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI	63
2.2.1. Đảng lãnh đạo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc (1930 đến 1975)	63
2.2.2. Đảng lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1975 đến 1986.....	68
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	72
CHƯƠNG 3. VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	73
3.1. ĐẢNG LÃNH ĐẠO QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI Ở NƯỚC TA TRONG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	73

3.1.1. Phát triển con người là vấn đề trung tâm trong đường lối chính sách của Đảng thời kỳ đổi mới	73
3.1.2. Những thành tựu và hạn chế trong quá trình thực hiện mục tiêu giải phóng con người	82
3.1.3. Về những nguyên nhân của hạn chế	90
3.2. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	93
3.2.1. Nhóm giải pháp về chính trị - xã hội	94
3.2.2. Nhóm giải pháp về kinh tế	99
3.2.3. Nhóm giải pháp về văn hóa – tư tưởng.....	101
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3	106
KẾT LUẬN	107
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN (Bản sao)	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Triết học Mác – Lênin ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX, phát triển gắn chặt với những thành tựu của khoa học và thực tiễn trong phong trào cách mạng thế giới. Có thể nói rằng, nội dung cơ bản và quan trọng nhất trong triết học Mác – Lênin là bàn về con người và giải phóng con người. Trong lịch sử triết học vấn đề con người và giải phóng con người đã được quan tâm và lý giải ở những mức độ nhất định; nhìn chung, trong các hệ thống triết học trước Mác, những nhận thức về con người và giải phóng con người còn nhiều hạn chế. Bằng việc kế thừa, tiếp thu một cách có phê phán, có chọn lọc những tư tưởng tiến bộ của nhân loại, C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin đã đưa ra nhiều quan điểm khoa học về con người và giải phóng con người, giúp con người thoát khỏi mọi sự đau khổ, đem lại cho con người một cuộc sống tự do, hạnh phúc đó cũng là khát vọng ngàn đời của nhân loại.

Các nhà kinh điển của triết học Mác – Lênin không dành riêng một tác phẩm nào để bàn về vấn đề con người và giải phóng con người, song không một tác phẩm nào các ông lại không đề cập đến vấn đề này. Triết học Mác đã đặt vấn đề nghiên cứu con người và giải phóng con người trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn. Từ việc nghiên cứu bản chất của con người, vai trò của con người trong lịch sử, nghiên cứu những điều kiện, con đường, cách thức giải phóng con người ra khỏi áp bức, bóc lột của chủ nghĩa tư bản; triết học Mác – Lênin đã chỉ ra rằng, phát triển con người, giải phóng con người chính là điều kiện cơ bản để phát triển xã hội, là mục đích cao cả mà nhân loại cần đạt đến. Chính C.Mác khẳng định rằng, chủ nghĩa cộng sản là một xã hội mà cùng với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, của lao động xã hội, sự phát triển toàn diện của con người sẽ trở thành hiện thực.

Ở nước ta, ngay từ những ngày đầu mới thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm “nền tảng tư tưởng”, làm “kim chỉ nam” cho mọi hành động cách mạng. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung, quan điểm triết học Mác – Lênin về giải phóng con người nói riêng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, Đảng ta đã nhiều lần khẳng định “con người là vốn quý nhất, chăm lo cho hạnh phúc của con người là mục tiêu cao nhất của chế độ ta”. Nhờ đó, Đảng ta luôn huy động được nguồn lực con người vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sau hơn 27 năm đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị và văn hóa, xã hội, tạo nên bước phát triển mới được bạn bè quốc tế đánh giá cao. Trước những biến đổi của thời đại, tư tưởng giải phóng con người trong triết học Mác – Lênin vẫn còn nguyên giá trị. Nhận thức những giá trị đó để vận dụng chúng vào phát triển con người Việt Nam hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa là việc làm có tầm quan trọng đặc biệt trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Chính vì vậy, việc tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu quan điểm của triết học Mác – Lênin về con người và giải phóng con người, để trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm xây dựng và phát triển toàn diện con người Việt Nam hiện nay thực sự là một vấn đề cần thiết cả về lý luận và thực tiễn. Xuất phát từ những lý do đó, chúng tôi chọn đề tài “*Vận dụng quan điểm của triết học Mác – Lênin về giải phóng con người vào việc phát triển con người ở Việt Nam hiện nay*” làm đề tài luận văn thạc sỹ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu: trên cơ sở nghiên cứu quan điểm của triết học Mác - Lênin về vấn đề giải phóng con người và từ thực trạng của vấn đề này để tìm ra các giải pháp phù hợp vào việc phát triển con người ở Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: con người và con người Việt Nam hiện nay.

Phạm vi nghiên cứu: tập trung nghiên cứu quan điểm của triết học Mác - Lênin về giải phóng con người và vận dụng quan điểm đó vào việc phát triển con người ở Việt Nam hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận của nghiên cứu đề tài là các nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật: nguyên tắc khách quan, toàn diện, nguyên tắc phát triển, nguyên tắc lịch sử cụ thể, sự kết hợp giữa cái phổ biến và cái đặc thù...

Các phương pháp được sử dụng trong luận văn là: hệ thống hóa, phân tích, so sánh, tổng hợp, logic và lịch sử.

5. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn gồm 3 chương và 7 tiết.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Với tính cách là triết học của sự giải phóng con người, trong hệ thống các tác phẩm của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin luôn bàn đến vấn đề con người, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới và vấn đề giải phóng con người.

Trong giai đoạn hình thành chủ nghĩa Mác từ năm 1842 – 1848, C.Mác và Ph.Ăngghen trong một số tác phẩm của mình đã bàn về vấn đề con người và giải phóng con người, như tác phẩm “*Bản thảo kinh tế - triết học 1844*”; “*gia đình thần thánh*” (1845); “*Hệ tư tưởng Đức*” (1846) và “*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*” (1848). Các tác phẩm triết học của Mác và Ăngghen từ năm 1850 trở đi cũng bàn nhiều về vấn đề này, tiêu biểu có các tác phẩm như “*Tư bản*” (1867), “*Chống Duy Rinh*” (1878) và “*Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước*” (1884). Trong các tác phẩm này C.Mác,

Ph.Ăngghen đã chỉ rõ nguồn gốc bản chất của con người đồng thời, phân tích sâu sắc vấn đề tha hóa con người trong xã hội, từ đó tìm ra con đường giải phóng con người thoát ra khỏi mọi sự tha hóa xã hội để con người trở về với bản chất của mình.

Là người kế thừa và phát triển triết học Mác vào đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin cũng đã có nhiều tác phẩm bàn về vấn đề con người và giải phóng con người, một số tác phẩm tiêu biểu như *“Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ ra sao”* (1894); tác phẩm *“Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản”* (1916); tác phẩm *“Nhà nước và cách mạng”* (1917) và tác phẩm *“Bàn về chuyên chính vô sản”* (1919)... Trong các tác phẩm này, Lênin đã bổ sung, phát triển sáng tạo tư tưởng về giải phóng con người của Mác và Ăngghen bằng học thuyết về cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, giải phóng các dân tộc bị áp bức và thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội để thực hiện mục tiêu giải phóng con người.

Với một hệ thống lý luận sâu sắc, triết học Mác – Lênin luôn coi trọng con người và đề cao tư tưởng giải phóng con người trong lịch sử. Thời đại mới đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ phải tiếp tục nghiên cứu để làm rõ hơn những nội dung trên, và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn ở nước ta.

Ở nước ta, trong những năm qua đã có nhiều tác phẩm, công trình, bài viết nghiên cứu về vấn đề con người và giải phóng con người trong triết học Mác – Lênin. Trước hết phải kể đến tác phẩm *“Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người”* của nhà triết học Trần Đức Thảo, Nxb. TP Hồ Chí Minh, năm 1989. Trong công trình được nhiều người biết đến này, tác giả đã đưa ra những luận cứ khoa học sắc bén bác bỏ các quan niệm sai lầm về con người trong các trào lưu triết học phương Tây và khẳng định tính đúng đắn, tính khoa học và cách mạng trong quan niệm của C.Mác về bản chất con người.

GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn với công trình “*Một số vấn đề triết học - con người - xã hội*”, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà nội, năm 1995 đã phân tích sâu sắc các quan điểm triết học về mối quan hệ giữa con người và xã hội. Từ đó, làm rõ hơn quan điểm của triết học Mác về bản chất của con người, về vai trò của con người trong quá trình phát triển của xã hội.

TS. Bùi Bá Linh trong “*Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen về con người và sự nghiệp giải phóng con người*”, Nxb. TP Hồ Chí Minh, năm 2006, đã phân tích một cách khái quát, tương đối có hệ thống quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen về con người và vấn đề giải phóng con người. Đồng thời trong công trình này tác giả đã liên hệ sự vận dụng của Đảng ta trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

PGS.TS. Nguyễn Thế Nghĩa với bài viết sâu sắc về: “*Quan niệm của Các Mác về tha hóa và sự giải phóng con người khỏi tha hóa*” trong “*Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*”, Tạp chí Triết học số 10 năm 2003; trong bài viết, tác giả đã làm rõ vấn đề tha hóa con người, mà chủ yếu là vấn đề giải phóng người lao động ra khỏi sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa tư bản; bài viết đã đề cập đến ý nghĩa của sự vận dụng triết học Mác vào quá trình xây dựng con người Việt Nam trong thời đại mới.

Có khá nhiều bài viết nghiên cứu về quan niệm của triết học Mác về giải phóng con người được công bố trên các tạp chí khoa học. Tiêu biểu trong số đó là một số bài viết như: “*Hai mặt trong tư tưởng giải phóng con người của học thuyết Mác, sự cống hiến vĩ đại và những luận điểm phải vượt qua*”, tác giả Trường Lưu, Tạp chí triết học số 3 năm 1993; bài viết “*Từ tư tưởng giải phóng con người trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản đến mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*”, tác giả Tạ Ngọc Tân, Tạp chí cộng sản số 782, tháng 2 năm 2008; tác giả Phạm Văn Duyên với bài “*Phải chăng tư tưởng của Mác đã cũ một chiều và không tương*”, Tạp chí Triết học số 1 năm 1994; Th.S.

Cao Thu Hằng với bài viết “*Quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về con người và giải phóng con người trong “Hệ tư tưởng Đức” và vận dụng của Đảng ta*”, Tạp chí Triết học số 3/178 năm 2000; bài viết “*Phát triển, hoàn thiện con người theo lý tưởng của chủ nghĩa nhân văn Mác xít*”, PGS.TS Nguyễn Văn Huyền, Tạp chí Lý luận chính trị, số 4 năm 2008; tác giả Cao Đức Thái với bài viết “*Tư tưởng quyền con người trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh*”, Tạp chí Cộng sản, số 17, năm 2005... Trong những bài viết này các tác giả đã nghiên cứu về những ưu điểm và hạn chế của tư tưởng giải phóng con người trong triết học Mác – Lênin; các bài viết trên đánh giá cao tư tưởng giải phóng con người - đó là một tư tưởng lớn mang tầm vóc thời đại mà giá trị của nó đã vượt quá giới hạn của thời gian, nó vẫn còn nguyên giá trị trong thời đại của chúng ta.

Về vấn đề nhận thức và vận dụng quan điểm triết học Mác - Lênin về con người và giải phóng con người vào phát triển con người ở Việt Nam hiện nay đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Trong những năm qua đã có nhiều công trình nghiên cứu gắn gũi với đề tài luận văn của chúng tôi được công bố và xuất bản.

Công trình “*Vấn đề xây dựng con người mới*” của tập thể tác giả do GS. Phạm Như Cương chủ biên, Viện Triết học, năm 1978 với bài viết về quan niệm của các nhà triết học trong lịch sử triết học và quan điểm của triết học Mác – Lênin về con người. Trọng tâm của công trình này là vận dụng quan niệm của Triết học Mác – Lênin về con người vào việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Tác phẩm “*Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” của tác giả Phạm Minh Hạc, Nxb, Chính trị Quốc gia – Hà Nội, năm 1996 đã đề cập một cách cụ thể, trực tiếp các yêu cầu về năng lực của con người Việt Nam trong việc thực hiện các mục tiêu của sự

nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời, nhấn mạnh những thách thức mà thời đại đặt ra cho nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Tập thể tác giả Viện Triết Học – Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân Văn Quốc gia với công trình *“Tiến bộ xã hội – một số vấn đề lý luận cấp bách”* do GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn chủ biên, Nxb, Khoa học xã hội - Hà Nội, năm 2000; PGS.TS. Đặng Hữu Toàn với công trình *“Chủ nghĩa Mác - Lênin và công cuộc đổi mới ở Việt Nam”*, Nxb, Chính trị Quốc gia – Hà Nội, năm 2002; TS. Vương Thị Bích Thủy với công trình *“Tất yếu và tự do – một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*, Nxb, Khoa học xã hội – Hà Nội, năm 2004; GS.TS. Hồ Sỹ Quý với bài viết *“Nghiên cứu con người Việt Nam trước yêu cầu phát triển đất nước”*, Tạp chí Triết học, số 17, năm 2005. Các công trình này đã đề cập đến những vấn đề chung về việc nhận thức, nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo triết học Mác – Lênin trong bối cảnh đất nước đang bước vào công cuộc đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các công trình này cũng đã bàn đến vấn đề giải phóng con người, xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong thời đại mới.

Ngoài ra còn có một số luận văn, luận án của các học viên cao học ngành triết học đã nghiên cứu về vấn đề này. Tác giả Nguyễn Thị Thu Hiền với đề tài *“Vận dụng quan điểm của triết học Mác – Lênin về con người vào vấn đề xây dựng con người Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay”*, Luận văn thạc sĩ khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2012. Tác giả Nguyễn Thị Thanh Huyền với đề tài *“Quan niệm của C.Mác về tha hóa, giải phóng con người và ý nghĩa của nó đối với phát triển con người ở Việt Nam hiện nay”*, Luận văn thạc sĩ khoa học xã hội, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2004.... Các công trình này đã nghiên cứu vai trò của nhân tố con người trong quá trình phát triển xã hội và những yêu cầu cần thiết để phát triển con người Việt Nam trong thời đại mới.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu trên đây đã đề cập đến các vấn đề: về bản chất của con người, về vai trò của con người trong quá trình phát triển xã hội, về tư tưởng giải phóng con người, về giá trị của triết học Mác - Lênin soi sáng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam dưới nhiều góc độ và nhận thức khác nhau. Từ nhiều cách tiếp cận khác nhau các nhà nghiên cứu đã chỉ ra ý nghĩa tiến bộ trong quan niệm của triết học Mác - Lênin về giải phóng con người. Tư tưởng giải phóng con người trong triết học Mác - Lênin có giá trị, ý nghĩa to lớn trong thời đại ngày nay. Đây là mảng đề tài đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Các công trình nêu trên với nhiều đóng góp có giá trị quý báu về học thuật là cơ sở, tiền đề, là nguồn tư liệu quý giá để chúng tôi kế thừa, tiếp thu trong quá trình thực hiện đề tài này.

CHƯƠNG 1

QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

VỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI

1.1. QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC VỀ CON NGƯỜI VÀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI

1.1.1. Quan điểm về con người và giải phóng con người trong triết học thời kỳ Cổ - Trung đại

Có thể nói, vấn đề con người và giải phóng con người được quan tâm nhiều nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Trước khi triết học Mác ra đời đã có nhiều nhà triết học, nhiều trường phái triết học bàn đến vấn đề này. Mặc dù chưa đưa ra được quan niệm đúng đắn về bản chất con người, về vị trí, vai trò của con người trong lịch sử cũng như chưa gắn kết được quan niệm về con người và giải phóng con người; song các nhà triết học trước Mác cũng đã có nhiều cách lý giải khác nhau về con người và vấn đề giải phóng con người thông qua mỗi giai đoạn phát triển của xã hội.

Trong thời kỳ Cổ đại vấn đề con người và giải phóng con người được nhận thức từ rất sớm. Nghiên cứu triết học phương Đông và phương Tây chúng ta thấy rõ là đã có những quan điểm khác nhau về con người và giải phóng con người trong lịch sử.

Khi nghiên cứu vấn đề con người, Triết học phương Đông, điển hình là triết học Ấn Độ và Trung Quốc cổ đại, mới chỉ dừng lại ở việc đạt đến trình độ thừa nhận con người có phần xác và phần hồn. Phần lớn các quan điểm đều cho rằng, “phần xác” có thể chết, mất đi, nhưng “phần hồn” vẫn tồn tại. Điển hình là quan điểm của các trường phái chính thống ở Ấn Độ như kinh Vêda, triết học Phật giáo... Sự hình thành và phát triển của các tư tưởng về con người của triết học Ấn Độ cổ đại gắn liền với quan niệm tôn giáo. Con

người chỉ được giải phóng trong sự chi phối của các lực lượng thần thánh, siêu nhiên. Tư tưởng “giải thoát” con người ra khỏi những đau khổ trầm luân của Phật giáo, tuy nhuộm màu sắc tôn giáo, song ít nhiều cũng thể hiện sự quan tâm đối với vấn đề giải phóng con người. Ở giai đoạn này, việc giải phóng con người được luận giải theo hướng duy tâm, chỉ là sự giải thoát về mặt “linh hồn”. Đó là sự giải thoát của linh hồn cá thể khỏi thể xác, trở về với linh hồn tối cao (Kinh Vêda), về thế giới bên kia, hay với cõi Niết bàn của đức Phật.

Lấy con người làm trung tâm cho học thuyết triết học của mình, triết học Trung Quốc cổ đại, mà tiêu biểu là các học thuyết triết học của phái Nho gia, Pháp gia, Đạo gia... đã chú ý đến số phận của con người. Tuy nhiên, hầu hết các trường phái triết học này đều dừng lại ở chỗ coi con người, coi sự phân biệt đẳng cấp, giàu nghèo, sang hèn... là do “thiên mệnh”, con người không nên và không thể giải thoát, cưỡng lại được “mệnh trời”. Mọi sự giải thoát con người đều nhằm thoát khỏi sự an bài trong hiện thực là vô ích.

Tuy vậy, bên cạnh các quan điểm duy tâm, tôn giáo về vấn đề con người và giải phóng con người, ở Ấn Độ và Trung Quốc cổ đại còn có một số quan điểm tiến bộ khi nhìn nhận con người một cách duy vật (Phái Lokayata, phái Âm dương – Ngũ hành...), coi tính người do rèn luyện, do giáo dục mà nên.

Trong lịch sử triết học phương Tây cổ đại mà tiêu biểu là triết học trước Mác, vấn đề con người, bản chất con người và việc giải phóng, phát triển con người cũng được đặt ra rất sớm.

Phần lớn các nhà triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại đều đề cao vai trò của con người. Nổi bật cho quan điểm triết học của thời kỳ này có những đại diện tiêu biểu như, Prôtago đã coi con người là thước đo của mọi vật đang tồn tại và lần đầu tiên, ông đưa ra quan niệm về quyền bình đẳng giữa người với người, khẳng định Thượng đế tạo ra mọi người đều là người tự do, tự nhiên

không ai biến thành nô lệ cả, con người được tự do phát triển về mọi mặt. Aristot cho rằng con người được cấu thành từ linh hồn và thể xác, phê phán quan niệm của Platon coi thể xác chỉ là sự trú ngụ tạm thời của linh hồn bất diệt, Aristot khẳng định sự gắn bó hữu cơ giữa chúng, mặc dù trong con người linh hồn đóng vai trò chủ đạo. Ông khẳng định “các trạng thái linh hồn đều có cơ sở vật chất” [Trích theo: 57; tr 206]. Ông còn coi con người là một động vật chính trị, một sinh vật xã hội được cố kết trong một cộng đồng người, trong một xã hội nhất định, tuy nhiên, về vấn đề giải phóng con người, mặc dù phê phán chế độ bạo chúa, cho rằng chúng không phù hợp với bản chất con người nhưng ông lại nhiệt tình ủng hộ chế độ quân chủ, coi đó là hình thức tổ chức nhà nước thần thánh để con người tìm thấy sự giải thoát ở trong đó. Tuy có sự hạn chế về mặt lịch sử và giai cấp, song các nhà triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại đã đưa ra một số quan điểm tiên bộ về vấn đề con người và phát triển con người. Đó là những khởi đầu cho các nhà triết học sau này tiếp tục phát triển.

Nhìn chung, trong thời kỳ cổ đại các nhà triết học đều tìm cách lý giải về bản chất con người, quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh để từ đó tìm ra con đường giải phóng con người. Song vấn đề con người và giải phóng con người vẫn chưa thoát khỏi yếu tố tâm linh, chưa thoát ra khỏi tất yếu tự nhiên, vì thế, con người chỉ có thể dựa vào các đấng vô hình để tìm ra sự giải thoát nơi tâm hồn chứ chưa tìm ra được một con đường giải phóng thực sự.

Trong thời kỳ trung cổ, dưới sự thống trị khắc nghiệt của nhà thờ Ki tô giáo, các trường phái triết học Tây Âu đều bị thần học chi phối, hầu hết các quan điểm chứng minh sự tồn tại của Thượng đế, sự tồn tại của chế độ đẳng cấp là sự tồn tại hợp lý do sự quy định của Thượng đế. Các trào lưu triết học thời kỳ này đều cho rằng, con người là sản phẩm của Thượng đế và Thượng đế có vai trò tối cao đối với đời sống của con người. Tiêu biểu cho triết học

thời kỳ này có các đại biểu như: Ôguýtxtanh với những quan điểm được trình bày chủ yếu trong tác phẩm “*Về thành đô của Thượng đế*”. Trong đó ông đã tích cực bảo vệ sự bất bình đẳng của xã hội, ông khẳng định, một số người thì được chúa ban cho quyền sung sướng vĩnh viễn, còn một số người khác thì phải khổ vĩnh viễn. Ông khuyên người nghèo chỉ nên yêu cái gì không lấy đi được, nghĩa là không nên yêu của cải mà chỉ yêu Thượng đế. Cuộc sống trần thế chỉ là tạm thời, con người chỉ là khách bộ hành chốc lát trên trái đất, hạnh phúc ở “thế giới bên kia” mới là vĩnh viễn. Giăngxicôt Ôrrgiennơ đã chứng minh sự tồn tại và vai trò tối cao của Thượng đế. Tư tưởng đó được thể hiện rõ nhất trong phương pháp phân chia giới tự nhiên của ông, trong đó ông cho rằng, thế giới kể cả con người, không tồn tại độc lập mà luôn tồn tại vào Thượng đế. Con người chỉ như một thế giới nhỏ bé đặc biệt, trong đó tái hiện những giai đoạn phát triển căn bản của giới tự nhiên. R.Bêcơn là một trong những đại biểu triết học thời kỳ này lên tiếng chống lại Giáo hoàng, nhưng không chống lại Tôn giáo nói chung. Tuy có nhiều tư tưởng tiến bộ về con người nhưng ông vẫn chưa thoát khỏi thời đại của mình, thời đại thống trị của tôn giáo và nhà thờ.

Nhìn chung, vấn đề con người và giải phóng con người trong Triết học Tây Âu thời trung cổ tuy đã có những quan điểm tiến bộ nhằm tìm ra cho con người một sự giải thoát khỏi những đau khổ nơi cuộc sống trần tục. Song do ảnh hưởng nặng nề của thế giới quan tôn giáo và trình độ sản xuất thấp, nên ở thời kỳ này con người được coi là một sinh vật thụ động, chỉ biết thờ phụng chúa cầu mong được rửa tội, Con người không thoát ra được khỏi guồng quay chật hẹp của tôn giáo và thần học.

Sang thời kỳ Phục Hưng, giá trị văn hóa cổ đại Hy - La được khôi phục trên cơ sở của nền kinh tế mới, các giá trị của con người mà từ lâu bị chế độ phong kiến chà đạp và bị nhà thờ Thiên Chúa giáo Trung cổ làm lu mờ, hoặc

trở nên huyền bí..., đã được phục hưng lại theo tinh thần của chủ nghĩa nhân đạo. Theo Hốpxơ, con người là một thể thống nhất giữa tính tự nhiên và tính xã hội. Về bản tính tự nhiên thì mọi người khi sinh ra đều như nhau. Ông viết: “Giới tự nhiên đã tạo ra mọi người như nhau về cả thể xác lẫn tinh thần. Nhưng sự khác nhau nhất định giữa thể xác và tinh thần của họ không lớn tới mức để cho bất kỳ kẻ nào dựa trên điều đó để có thể kỳ vọng kiếm lợi được điều gì cho bản thân mình mà người khác lại không thể làm được” [Trích theo 57; tr 149]. Xuất phát từ quan niệm về trạng thái tự nhiên của con người Hốpxơ khẳng định khả năng bẩm sinh của con người càng bình đẳng bao nhiêu, thì người ta càng bất hạnh bấy nhiêu, vì cuộc đấu tranh sinh tồn của mỗi người càng khó khăn và phức tạp. Chính vì thế, sự tồn tại của nhà nước chính là sáng tạo cao nhất của con người để con người được sống yên ổn. Quan niệm này của Hốpxơ là sự thể hiện xu hướng tư sản tiến bộ đấu tranh đòi phá bỏ thân quyền và phân biệt đẳng cấp của chế độ phong kiến, đòi mở rộng dân chủ và tiến bộ xã hội.

Một số đại biểu cho thời kỳ này như Lốccơ, Đécácơ, Rútxô...đã đấu tranh quyết liệt với những quan niệm tôn giáo thần bí xoay quanh vấn đề con người. Triết học thời kỳ này đã chứng minh sức mạnh vĩ đại của con người, đề cao vai trò thực tiễn của con người, xem con người là thước đo của mọi vật. Các giá trị văn hóa, nghệ thuật được đặc biệt chú trọng. Con người được coi là sản phẩm tối cao và tinh túy nhất trong sự sáng tạo của Thượng đế; là vũ khí vĩ đại nhất của tạo hóa, có khả năng sáng tạo ra các sự vật mới phục vụ cho cuộc sống của mình.

Nhìn chung, triết học Tây Âu thời kỳ này phản ánh rõ cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản nhằm giải thoát con người khỏi mọi gông cùm chặt hẹp của các Tôn giáo thời Trung cổ áp đặt cho nó. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của

quan điểm thời kỳ này là không đề ra được mục tiêu giải phóng, phát triển cá nhân người lao động ra khỏi sự áp bức, bóc lột.

1.1.2. Quan điểm về con người và giải phóng con người trong triết học thời kỳ Khai sáng và Cận đại

Sau thời kỳ Phục Hưng là thời kỳ mà triết học Khai sáng lên ngôi, tiêu biểu là triết học Khai sáng Anh và Pháp. Ở thời kỳ này vấn đề con người và giải phóng con người được các nhà triết học nhận thức rõ ràng hơn. Tiêu biểu là quan niệm triết học của Đidơrô. Ông quan niệm, con người được cấu thành từ linh hồn và thể xác trong sự thống nhất hữu cơ với nhau. Ông phủ nhận sự tồn tại của Thượng đế, coi đó chỉ là sự thần thánh hóa các điều kiện sống hiện thực của con người. Vì thế, không phải tôn giáo sáng tạo ra con người, mà chính con người sáng tạo ra tôn giáo, ông kịch liệt phê phán các quan niệm đạo đức của tôn giáo, coi đó chỉ là trò giáo dục con người đến chỗ cả tin vào số mệnh. Thực chất tôn giáo chỉ là chiếc dây cương yếu ớt ngăn chặn các hành vi phạm tội của con người. Ông viết “sự căm dỗ gần gũi, còn sự căm dỗ địa ngục thì rất xa xôi, do vậy đừng có chờ đợi điều gì tốt lành ở hệ thống các quan điểm kỳ lạ mà chỉ có trẻ con mới có thể nghe được” [Trích theo: 57; tr 366]. Ông cho rằng, chính “sự giáo dục ngu xuẩn, những ví dụ tồi nghĩa, các đạo luật dốt nát đó làm trụ lạc chúng ta” [Trích theo: 57; tr 162]. Vì vậy, con người cần xây dựng cuộc sống một cách hiện thực.

Ngoài Đidơrô, còn có các nhà triết học Khai sáng tiêu biểu như J.La Metri, C.Henvêtiuyt, H.Hônbatch.... Họ là những người xây dựng nên thể giới quan vô thần, chống lại quan điểm siêu hình. Theo các nhà triết học Khai sáng thì con người là một bộ phận của giới tự nhiên, là động vật suy nghĩ nhờ giác quan. Tư tưởng của con người chịu sự quan tâm, sự quy định của cấu trúc cơ thể trong sự tác động qua lại của môi trường và điều kiện sống. Con người là một thể thống nhất hữu cơ giữa hai mặt thể xác và linh hồn, con người là sản

phẩm của hoàn cảnh, của xã hội nên cần phải thay đổi hoàn cảnh xã hội, quan hệ phong kiến... Cơ sở để cải tạo cuộc sống hiện tại, để vươn tới con người lý tính. Lý tính của con người là sản phẩm do sự tác động của vật chất đến các giác quan gây nên cảm giác. Cảm giác là nguồn gốc của lý tính, lý tính của con người bắt nguồn từ kinh nghiệm, vì vậy, phương pháp để đạt tới lý tính là quan sát và thực nghiệm. Như vậy, các nhà triết học Khai sáng đấu tranh vì thắng lợi của “vương quốc trí tuệ” trên cơ sở tự do chính trị, bình quyền. Các nhà triết học khai sáng coi đấu tranh vì quyền lợi mà thiên nhiên ban tặng cho mình là “con người tự nhiên”. Việc tuyên truyền cho “con người tự nhiên” dẫn đến khẩu hiệu “tự do, bình đẳng, bác ái” là khẩu hiệu phổ biến thời cách mạng Tư sản Pháp. Các nhà triết học Khai sáng cho rằng bản tính con người là không ác và con người cần được giáo dục đúng đắn có nghĩa là được khai sáng. Con người được giáo dục đúng đắn sẽ trở thành “kẻ ích kỷ sáng suốt” với nguyên tắc của nó là hãy tự lo liệu cuộc sống cho mình và người khác cũng được sống”. Theo nguyên tắc này thì một chế độ thích hợp sẽ là chế độ đảm bảo sự bình đẳng của mọi công dân, không phụ thuộc vào tầng lớp, dân tộc... Một chế độ như vậy sẽ mở ra khả năng làm lợi cho mỗi người, ít bị đau khổ và thỏa mãn một cách tối đa, không làm thiệt hại tới những quyền lợi cá nhân của người khác.

Tóm lại, ở thời kỳ này tư tưởng giải phóng con người xuất hiện rất phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Trong khi quan hệ sản xuất phong kiến không còn phù hợp thì sự ra đời của phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa đã thay thế một cách hoàn chỉnh. Tư tưởng giải phóng con người ở thời kỳ này cũng tạo một tiền đề quan trọng để thúc đẩy sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa Tư bản. Tuy nhiên, những quan niệm đó vẫn chưa thoát khỏi những hạn chế bởi thế giới quan duy vật máy móc của các nhà triết học thời kỳ này.

Triết học cổ điển Đức đặc biệt đề cao vai trò của con người. Sự ra đời của dòng triết học này đã làm cho tư tưởng về con người và phát triển con người có những thay đổi mới về chất. Điều đó được thể hiện trong cả hai trường phái triết học duy vật và duy tâm.

Trong triết học Hêghen, con người là hiện thân của ý niệm tuyệt đối, là con người ý thức do đó đời sống con người chỉ được xem xét về mặt tinh thần. Song Hêghen cũng đã thấy vai trò của lao động đối với hình thành con người, đối với việc phát sinh ra các quan hệ kinh tế và phân hóa con người thành các giai tầng trong đời sống xã hội. Với ông con người luôn luôn thuộc về một hệ thống xã hội nhất định. Ông cho rằng, “trong công nghiệp, con người là mục đích của chính bản thân mình, và con người đối xử với tự nhiên như một cái gì đó lệ thuộc mình, và đặt dấu ấn hoạt động của mình vào tự nhiên... Ở các đây các dân tộc được giải thoát khỏi ách thống trị của tự nhiên và ách thống trị trước nó” [Trích theo: 57; tr 454].

Mặc dầu vậy, khi đánh giá về con người, Hêghen chỉ coi trọng vai trò của các vĩ nhân trong lịch sử vì theo ông chỉ có vĩ nhân mới là những người suy nghĩ và hiểu được những gì là cần thiết và hợp thời” [Trích theo: 57; tr 453]. Ông cho rằng bản chất con người là bất bình đẳng, vì vậy, bất công và tệ nạn xã hội, là hiện tượng tất yếu. Với ông con người chỉ có thể được tự do khi thừa nhận sự tồn tại tích cực trong thần thánh. Tư tưởng giải phóng con người trong triết học Hêghen mang đậm tính chất duy tâm, con người chưa thật sự tìm được lối thoát ngoài việc tìm sự bình yên nơi đáng tối cao. Tuy nhiên, ông cũng đã thấy con người với tư cách là chủ thể của lịch sử và đặc biệt ông cho rằng con người là kết quả phát triển của lịch sử.

Nhà triết học duy vật L.Phoiơbắc quan tâm đến vấn đề con người. Con người trong triết học của L.Phoiơbắc là “sản phẩm của tự nhiên, là cái gương của vũ trụ” [Trích theo: 57; tr 461]. Bản chất con người là tổng thể các khát

vọng, khả năng, nhu cầu, ham muốn và cả khả năng tưởng tượng của anh ta nữa. Giữa con người và tự nhiên nằm trong một thể thống nhất hữu cơ không thể tách rời. Tuy nhiên, xét về mặt xã hội, ông chỉ thấy con người có quan hệ duy nhất là quan hệ tình yêu; từ đó, ông kêu gọi mọi người hãy đối xử với nhau bằng quan hệ tình yêu tôn giáo và trong điều kiện như vậy, con người được tự do phát triển bằng tình yêu của chính họ. Vì vậy, con người phát triển là đạt đến mục tiêu của một tình yêu phổ biến, phi giai cấp, phi lịch sử. Trong quá trình hình thành và phát triển con người của Phoiơbắc là quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa nhân đạo cách mạng – dân chủ. Ở đó ông nhận thức được sự cần thiết phải phê phán tư tưởng tôn giáo và lên án hệ tư tưởng tôn giáo thống trị. Ông cho rằng, muốn giải phóng con người thì cần phải đấu tranh chống lại sự áp bức về đẳng cấp, xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa con người với con người. Tuy nhiên tư tưởng giải phóng con người của Phoiơbắc vẫn còn mang tính chất dân chủ tư sản.

Triết học phi mác xít hiện đại với sự phát triển tuy phong phú nhưng đầy tính phức tạp với nhiều trường phái khác nhau như: chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa thực dụng, hiện tượng học, chú giải học... đã xem xét vấn đề con người và phát triển con người ở từng khía cạnh khác nhau. Triết học hiện sinh đi vào cái tôi cá nhân và con người phát triển để trở về với cái tôi đích thực trừu tượng của mình; hay lại nhấn mạnh yếu tố bẩm sinh, di truyền, mang tính bản năng và coi đó là sự tồn tại đích thực, để trở về với cái vô thức... Nói chung, trong triết học phi mác xít hiện đại, mỗi trường phái đi vào xem xét theo những khía cạnh riêng lẻ, theo từng “thuộc tính cố hữu” của con người. Sự phát triển con người là quá trình đi tìm đến cái tôi của cá nhân chung chung trừu tượng.

Nói tóm lại, các quan điểm của triết học trước Mác về con người và giải phóng con người, đã xem xét con người một cách trừu tượng. Hạn chế trong

các quan niệm của triết học trước Mác về con người là chưa chú ý đầy đủ đến bản chất xã hội của con người. Xem xét bản chất con người theo quan điểm duy tâm, đó là quy bản chất con người vào lĩnh vực ý thức tư tưởng hoặc xem bản chất con người được quy định sẵn từ những lực lượng siêu tự nhiên. Vì vậy mà vấn đề giải phóng con người vẫn chưa được xác định rõ, con người chỉ có thể được giải phóng nhờ vào thế giới thần linh, tôn giáo. Mặc dù còn có nhiều hạn chế, nhưng những tư tưởng về con người và giải phóng con người của các nhà triết học trước Mác đã để lại nhiều quan điểm tiến bộ mà sau này triết học Mác đã kế thừa và phát triển.

1.2. QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ CỦA CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ

1.2.1. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về con người và bản chất của con người

Từ việc phê phán một cách có căn cứ khoa học những hạn chế của các nhà triết học đi trước, nhất là phê phán triết đề quan niệm duy tâm tư biện của Hêghen và quan điểm duy vật nhân bản của Phoiobắc về con người, triết học Mác đã đưa ra một quan niệm mới về con người và đồng thời khẳng định con người là một thực thể thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội.

Trong triết học Mác, khái niệm “con người” được C.Mác sử dụng với một nội dung hết sức phong phú: con người là phương thức tồn tại đặc thù của chính con người với tư cách là toàn bộ hoạt động cải tạo thế giới vật chất, hoạt động sản xuất vật chất của con người, là cá nhân riêng biệt, là một mẫu hình lý tưởng về sự tồn tại và phát triển của chính nó và là đại biểu điển hình cho nhân loại.

Theo quan niệm của triết học Mác, trước hết con người là phương thức tồn tại đặc thù của chính con người với tư cách là toàn bộ hoạt động cải tạo thế giới vật chất, hoạt động sản xuất vật chất của con người. Để làm rõ vấn đề

này, trong tác phẩm “*Bản thảo kinh tế triết học năm 1844*”, khi so sánh và phân biệt với phương thức hoạt động của động vật, C.Mác đã chỉ ra những đặc điểm cơ bản trong hoạt động sản xuất của con người. Theo C.Mác hoạt động sản xuất của con người khác với hoạt động sinh tồn của động vật ở chỗ, hoạt động sản xuất của con người là hoạt động phổ biến, hoạt động cả khi con người tự do thoát khỏi nhu cầu thể xác trực tiếp. Hoạt động đó là sự tái tạo lại toàn bộ thế giới tự nhiên, tự do đối lập với sản phẩm hoạt động của chính mình, hoạt động “theo kích thước của bất cứ loại nào và ở đâu cũng biết vận dụng bản chất cố hữu của mình vào đối tượng”, hoạt động theo phương thức “xây dựng” vật chất “theo các quy luật của cái đẹp” [39; tr 137].

Ông viết “con vật đồng nhất trực tiếp với hoạt động sinh sống của nó. Còn con người thì làm cho bản thân của mình hoạt động sinh sống của mình trở thành đối tượng của ý chí và của ý thức của mình. Hoạt động sinh sống của con người là hoạt động sinh sống có ý thức. Đó không phải là cái tính quy định mà con người trực tiếp hòa làm một với nó. Hoạt động sinh sống có ý thức phân biệt hoạt động trực tiếp với con vật”, con người là thực thể tộc loại, là một sinh vật có tính loài, có ý thức, “đời sống của bản thân con người là một đối tượng đối với con người”, “nên hoạt động của con người là hoạt động tự do” [39; tr 136]. Với quan niệm đó, C.Mác đã nói tới phương thức tồn tại của con người trong hoạt động sản xuất vật chất. Hoạt động này theo ông, nó diễn ra một cách thường xuyên, phổ biến và mang tính kế thừa, có tổ chức xã hội của con người.

Với quan niệm con người là những cá nhân riêng biệt, là những cá nhân hiện thực với hoạt động lao động của họ, C.Mác viết “con người là một cá nhân đặc thù nào đó và chính tính đặc thù của nó làm cho nó thành ra một cá nhân và một thực thể xã hội cá thể hiện thực” [39; tr 171]. Và do vậy, trong điều kiện lao động bị tha hóa, theo ông con người cá nhân ấy thường xem xét

người khác theo thước đo và quan hệ, mà trong đó bản thân nó tồn tại với tư cách là người lao động.

Trong điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác nhận xét, người lao động chỉ nhận được vừa đủ cái cần thiết để họ duy trì sự sống, song không phải sống như một con người mà như một người lao động làm thuê và để “sinh đẻ ra không chỉ một loại người, mà ra giai cấp những người nô lệ”, những người lao động làm thuê. Sự tồn tại của những con người đó không phải là sự tồn tại của con người với đúng nghĩa của nó, mà là sự tồn tại của người lao động làm thuê. Từ đó khi vạch ra những mâu thuẫn của xã hội tư bản, C.Mác đã phân biệt con người với tư cách là con người và con người với tư cách là một thực thể bị bóp méo nào đó. Ông cho rằng, cùng với sự phát triển trong hoạt động sản xuất của xã hội tư bản, con người ngày càng trở nên nghèo khổ và bị bản cùng hóa.

Trong quan niệm của C.Mác, con người là một danh từ chung dùng để chỉ toàn bộ các cá nhân con người. Đó là tộc loại con người theo nghĩa lôgic hình thức của từ đó, là giai cấp người với tư cách là khách thể đặc biệt, được phân biệt theo một dấu hiệu xác định từ vô số khách thể tồn tại trên trái đất. Với quan niệm đó, C.Mác xác định thuật ngữ “con người” là tính quy định tối thiểu về con người, là cái cho phép gạt bỏ mọi khác biệt giữa người với người. Theo ông mỗi con người cụ thể luôn có điểm tương đồng với con người thuộc mọi thời đại, mọi quốc gia và mọi dân tộc, và xét về phương diện đó thì con người là một thực thể phổ biến. Từ đó, C.Mác đã tiến hành phân tích mối quan hệ của con người với tư cách là cá nhân đặc biệt và phương thức tồn tại của con người với tư cách là sinh hoạt tộc loại của con người.

Như vậy khái niệm con người được các nhà triết học Mác – Lênin xem xét dưới nhiều khía cạnh: con người khi đại diện cho loài là cá thể, khi là thành viên của xã hội là cá nhân, khi là chủ thể của hoạt động là nhân cách.

Mỗi chúng ta là một con người, một cá nhân, một cá thể, một nhân cách, đó là một hệ thống các phạm trù triết học để chỉ chung về “con người”. Những nội dung phong phú của khái niệm “con người” trên phản ánh tính phức tạp, tính đa dạng trong quá trình sinh sống, hoạt động của con người. Ý nghĩa của nó là ở chỗ, chúng ta phải xuất phát từ những nội dung phong phú ấy, để tìm ra các hình thức diễn đạt lý luận hoàn hảo về các phương diện và các yếu tố khác nhau trong quá trình sinh sống, hoạt động của con người, xác định mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với tự nhiên, giữa con người với xã hội, để từ đó xây dựng một quan điểm lý luận hoàn chỉnh về bản chất con người, về vai trò chủ thể sáng tạo lịch sử của con người.

Triết học Mác – Lênin cho rằng, con người là một thực thể sinh học – xã hội, một thực thể thống nhất của hai mặt: một mặt, con người là thực thể tự nhiên (“cái tự nhiên”, “con người tự nhiên”, “cái sinh vật”, “con người sinh vật”); mặt khác, con người là thực thể xã hội (“cái xã hội”, “con người xã hội”) tách ra như một lực lượng đối lập với tự nhiên. Chính sự tác động lẫn nhau giữa “cái sinh vật” và “cái xã hội” trong mỗi con người đã tạo thành bản chất con người.

Con người là một bộ phận của tự nhiên, là sản phẩm tiến hóa lâu dài của tự nhiên và là sự tiếp tục phát triển của tự nhiên. Với tư cách là vật thể tự nhiên, con người tác động vào các vật thể tự nhiên khác, cải biến chúng và phục tùng các quy luật của chúng để tạo ra “giới tự nhiên thứ hai” – tự nhiên – con người. Mối quan hệ giữa con người – tự nhiên là mối quan hệ mang tính lịch sử - cụ thể. Khi khẳng định con người tồn tại trong tự nhiên, gắn bó chặt chẽ với tự nhiên, trong tác phẩm “Bản thảo kinh tế triết học 1884” C.Mác đã cho rằng: “Giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người” rằng, “giới tự nhiên là thân thể của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại”; Nói rằng, “đời sống thể xác và tinh

thần của con người gắn liền với giới tự nhiên” và “vì con người là một bộ phận của tự nhiên” [39; tr 135].

Như vậy, theo C.Mác, con người tồn tại luôn luôn gắn liền với giới tự nhiên và là một bộ phận không thể tách rời khỏi giới tự nhiên. Thế nhưng, con người tồn tại trong tự nhiên khác với những con vật ở chỗ, con người tồn tại với tư cách là chủ thể của quá trình hoạt động cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội và cải tạo chính bản thân mình. Còn con vật cũng phải kiếm sống, nhưng cách kiếm sống của chúng khác hẳn với hoạt động sản xuất của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của mình. Về điều này, C.Mác cho rằng: “Bản thân con người bắt đầu bằng sự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức xã hội của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống sinh hoạt vật chất của mình” [32; tr 29]. Và, “con vật chỉ xây dựng theo kích thước và nhu cầu loài của nó, còn con người có thể sản xuất theo kích thước của bất kỳ loài nào và ở đâu cũng biết vận dụng bản chất cố hữu của mình vào đối tượng”. Do đó, “con vật đồng nhất trực tiếp với hoạt động sinh sống của nó, còn hoạt động sinh sống của con người là hoạt động sinh sống có ý thức, hoạt động sinh sống có ý thức phân biệt trực tiếp con người với hoạt động sinh sống của con vật” [39; tr 137]. Như vậy, theo C.Mác con người bằng hoạt động sản xuất của mình đã làm cho thuộc tính tự nhiên thành bản chất xã hội. Tự nhiên và xã hội thống nhất với nhau trong bản chất con người. Bằng hoạt động thực tiễn con người đã hình thành nên bản chất đặc thù của mình, những phẩm chất mà con vật không có được.

Tuy nhiên, cũng cần khẳng định rằng, mặt tự nhiên không phải là yếu tố duy nhất quy định bản chất của con người. Đặc trưng quy định sự khác biệt giữa con người và loài vật là do yếu tố xã hội của nó. Sự tồn tại của con người

là gắn với sự tồn tại của xã hội; vì vậy, nói đến con người là con người xã hội và nói đến xã hội là xã hội con người. Nhưng con người không thể nào tự lựa chọn cho mình cái xã hội và các quan hệ xã hội để sinh ra, mà trong cuộc sống con người buộc phải tiếp nhận cái xã hội và các quan hệ xã hội đã có và đang có. Trong mối quan hệ xã hội và con người theo Mác thì “xã hội sản sinh ra con người với tư cách là con người như thế nào thì con người cũng sản sinh ra xã hội như thế” [39; tr 169]. Do vậy, con người phải chịu sự chi phối bởi nhiều hoạt động của xã hội, như hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động giao tiếp, học tập, sinh hoạt trong cộng đồng để phù hợp với xã hội mà mình đang sống đòi hỏi con người phải biết điều chỉnh, học hỏi tiếp thu những cái tốt, bỏ qua những cái xấu để sống và phát triển trong xã hội mà mình vừa là chủ thể, vừa là khách thể.

Ngoài sự tồn tại về mặt sinh học và mặt xã hội, trong quan điểm của triết học Mác- Lênin, thì sự tồn tại của con người còn gắn với sự tồn tại có ý thức, tư duy của con người phát triển trong hoạt động và giao tiếp xã hội, trước hết là hoạt động lao động sản xuất. Như vậy, có thể nói con người phân biệt với động vật ở tư duy mà ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của tư duy. Bởi cơ sở của tư duy là hoạt động thực tiễn của xã hội, “những miền sâu thẳm của tâm linh” cũng có thể có được nếu như không có hoạt động mang tính xã hội và những quan hệ xã hội của con người.

Như vậy, theo quan điểm của triết học Mác – Lênin, con người là sản phẩm của sự phát triển cao nhất của tự nhiên, tồn tại gắn bó chặt chẽ với tự nhiên. Con người bằng hoạt động thực tiễn của mình (nhất là hoạt động lao động sản xuất) tác động vào tự nhiên cải biến tự nhiên để phục vụ các nhu cầu của mình, cũng qua đó con người cải tạo xã hội và cải tạo chính bản thân mình. Qua đó con người biến các thuộc tính tự nhiên của mình thành bản chất xã hội. “Chỉ có trong xã hội, con người mới thể hiện bản chất tự nhiên và xã

hội của mình. Tự nhiên và xã hội thống nhất với nhau trong bản chất con người. Con người là một tổng thể tồn tại với hai mặt tự nhiên và xã hội” [55; tr 514].

Từ những quan điểm về con người của triết học Mác- Lênin đã trình bày như trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng, con người vượt lên thế giới loài vật trên cả ba phương diện khác nhau: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và với chính bản thân mình, cả ba mối quan hệ đó suy đến cùng đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm tất cả các mối quan hệ khác và mọi hoạt động trong chừng mực liên quan đến con người.

Trong tác phẩm *Luận cương về Phoiơbắc*: “Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội” [32; tr 11]. Đây là một luận điểm hết sức tiêu biểu của triết học Mác – Lênin về bản chất con người. Luận điểm này trên thực tế đã trở thành cơ sở lý luận khoa học cho các khoa học nói chung, cho triết học Mác – Lênin nói riêng khi nghiên cứu giải quyết vấn đề con người. Để có được một luận điểm ngắn gọn, mới nhìn tưởng như đơn giản nhưng lại hết sức sâu sắc, súc tích đến như vậy, các nhà triết học Mác – Lênin đã phải trải qua một quá trình nghiên cứu khoa học hết sức nghiêm túc và tỉ mỉ. Do vậy, chúng ta cũng cần phải có một sự phân tích khoa học, thấu đáo về điều này để qua đó nắm vững quan điểm của các ông về bản chất con người.

Khi phê phán “Phoiơbắc hòa tan bản chất tôn giáo vào bản chất con người”, C.Mác cho rằng: “Tôn giáo biến bản chất con người thành tính hiện thực ảo tưởng, vì bản chất con người không có tính hiện thực thực sự. Do đó đấu tranh chống tôn giáo là gián tiếp đấu tranh chống cái thế giới mà lạc thú tinh thần của nó là tôn giáo” [31; tr 571]. Tôn giáo không thể đem lại sự giải

phóng cho con người một cách hiện thực, mà chỉ là sự giải phóng hư ảo. Tôn giáo là sự tha hóa của con người, là “tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức”, là “trái tim của thế giới không có trái tim”, là “tinh thần của những trật tự không có tinh thần”. Cho nên, theo C.Mác, “sau khi hình tượng thần thánh của sự tha hóa của con người đã bị bóc trần thì nhiệm vụ cấp thiết của triết học đang phục vụ lịch sử là bóc trần sự tha hóa trong những hình tượng không thần thánh của nó” [31; tr 571] giúp con người trở về với sự tồn tại hiện thực chân chính của mình, đối mặt với chính mình trong các quan hệ xã hội.

Trên cơ sở vận dụng phép biện chứng duy vật Mác đã khẳng định rằng, “Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt”. Như vậy, bản chất con người không phải là một “cái gì đó” được sinh ra, định hình, có sẵn ở trong mỗi con người, rồi được lớn dần lên về lượng theo thời gian, mà bản chất con người được hình thành trong quá trình con người lớn lên, trưởng thành, khi con người hòa nhập mình vào các quan hệ xã hội, con người tiếp nhận các giá trị xã hội, biến các giá trị xã hội ấy thành giá trị riêng của bản thân. Đây là quá trình xác lập cái “tôi” để phân biệt với cái “chúng ta”, là quá trình con người trở thành con người chủ thể, khi đó con người tự chịu trách nhiệm trước các hành vi của mình, tự mình có thể điều chỉnh và kiểm tra các nhu cầu, hoạt động của mình.

Khi vạch ra bản chất con người Mác đã nhấn mạnh “trong tính hiện thực”, bởi vì luận điểm xuất phát của Mác là luận điểm cho rằng về thực chất, quá trình hình thành và phát triển đời sống con người là hoạt động sản xuất, hoạt động thực tiễn của con người. Để nhận thức đúng đắn về con người, về bản chất con người, về mối quan hệ tự nhiên - xã hội - con người thì phải xem xét con người với tư cách là con người hiện thực, con người với cuộc sống tộc loại, với đời sống xã hội hiện thực của nó, với sự phát triển lịch sử của nó, thông qua những hoạt động lịch sử và các mối quan hệ của nó. Do vậy, cá

nhân được xem xét trong định nghĩa này là những cá nhân hiện thực, là cá nhân đang hoạt động trong giới hạn, tiền đề và những điều kiện vật chất nhất định, tức là cá nhân đang hoạt động thực tiễn. Thực tiễn là đặc điểm cơ bản của con người hiện thực. Chỉ có thể nắm vững điều này mới giải thích đúng bản chất con người.

Với việc khẳng định “bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”, luận điểm này còn cho thấy, bản chất con người vừa phản ánh cái chung của sự phát triển xã hội loài người, vừa phản ánh cái riêng của mọi thời đại lịch sử, và vì vậy con người có bản chất chung xuyên suốt mọi thời đại. Đặc tính chung này do bản năng sinh vật, những nhu cầu, lợi ích của con người quy định. Nhưng cái chung lại được thể hiện thông qua cái riêng. Do vậy trong xã hội có giai cấp bản chất con người mang tính giai cấp, thể hiện trong xã hội có giai cấp người ta có quyền sở hữu khác nhau đối với tư liệu sản xuất và do đó có sự khác nhau về lợi ích vật chất, tư tưởng, đạo đức, tác phong... của giai cấp. Vì bản chất con người có tính giai cấp nhất định cho nên cái gọi là trừu tượng, siêu giai cấp không tồn tại. Bản chất chung được hiểu là tính người, tính nhân loại.

“Tổng hòa các quan hệ xã hội” của con người bao gồm tổng thể những quan hệ mà con người đã có, đang có và trong chừng mực nào đó nó còn bao gồm cả những quan hệ xã hội trong tương lai. Tất cả các quan hệ xã hội của loài người được chia thành hai loại quan hệ cơ bản là: quan hệ vật chất và các quan hệ tinh thần. Trong hai loại quan hệ đó, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần. Phải đặt con người trong tổng hòa các quan hệ xã hội để tiến hành nghiên cứu, khảo sát, tổng hợp thì chúng ta mới nắm được toàn diện bản chất con người. “Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”, nhưng con người bao giờ cũng là con người riêng biệt, con người cụ thể, ứng với những thời đại, những giai đoạn lịch sử nhất định, với từng tập đoàn

người; đồng thời nó cũng mang bản chất chung của nhân loại, phát triển trong toàn bộ lịch sử loài người. Tổng hòa các quan hệ xã hội không những cho phép giải thích bản chất cộng đồng của loài người, mà còn giải thích được bản chất đặc thù của cá nhân trong cộng đồng đó.

Như vậy, với quá trình kế thừa và phát triển các quan điểm của những nhà triết học đi trước trong lịch sử, mà trực tiếp là triết học cổ điển Đức, với hai nhà triết học vĩ đại Hêghen và Phoiơbắc, C.Mác và Ph.Ăngghen đã vạch ra sai lầm của Hêghen và Phoiơbắc về bản chất con người. Các ông đã phê phán quan điểm duy tâm tư biện của Hêghen về con người khi Hêghen coi con người là hiện thân của “ý niệm tuyệt đối”. Đồng thời, các ông cũng nhận thấy tính chất siêu hình trong quan điểm của Phoiơbắc, đó là Phoiơbắc đã đồng nhất tính sinh học vào bản chất con người, tách con người ra khỏi đời sống xã hội, hòa tan bản chất con người vào bản chất tôn giáo. Triết học phi Mác xít mà đặc biệt là triết học hiện sinh đã đồng nhất bản chất con người với tự do của con người. Từ đó, triết học Mác – Lênin đã đưa ra những luận điểm quan trọng chứng minh sự tồn tại của con người trong xã hội và cho rằng bản chất của con người là “tổng hòa các mối quan hệ xã hội”.

Điều đáng chú ý là khi khẳng định bản chất xã hội không có nghĩa là phủ nhận mặt tự nhiên trong đời sống xã hội của con người. Song, ở con người mặt tự nhiên tồn tại trong sự thống nhất với mặt xã hội; ngay cả việc thực hiện những nhu cầu sinh vật ở con người cũng đã mang tính xã hội. Quan điểm bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội mới giúp cho chúng ta nhận thức đúng đắn, tránh khỏi cách hiểu thô thiển về mặt tự nhiên, cái sinh vật ở con người.

1.2.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về vai trò của con người trong lịch sử

Cùng với việc khẳng định bản chất con người là tổng hòa các mối quan

hệ xã hội, triết học Mác – Lênin không chỉ đề cập đến mối quan hệ con người – tự nhiên – xã hội, mà còn phân tích vị thế chủ thể, vai trò sáng tạo của con người trong lịch sử. Trong quan niệm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, con người vừa là sản phẩm của lịch sử (tức sản phẩm của tự nhiên và xã hội), đồng thời là chủ thể sáng tạo ra chính quá trình lịch sử ấy.

Với quan điểm của triết học Mác cho rằng, “con người là sản phẩm của lịch sử”, như thế theo Mác con người là một bộ phận của tự nhiên, là sản phẩm của sự phát triển cao nhất của tự nhiên, gắn bó chặt chẽ với tự nhiên. Thông qua hoạt động thực tiễn của mình, nhất là thực tiễn hoạt động sản xuất vật chất, con người biến thuộc tính tự nhiên của mình thành bản chất xã hội. Với tư cách là vật thể tự nhiên, con người tác động vào các vật thể tự nhiên khác, cải biến chúng và phục tùng các quy luật của chúng để tạo ra mối quan hệ giữa tự nhiên với con người. Vì vậy mà, mối quan hệ tự nhiên – con người là mối quan hệ mang tính lịch sử - cụ thể, con người bằng hoạt động thực tiễn của mình, từng bước chinh phục tự nhiên nhằm phục vụ cho các nhu cầu của con người. Thông qua đó, con người tiến hành cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội, đồng thời cải tạo chính bản thân mình. Ở đây, con người vừa là tiền đề, là chủ thể, đồng thời là kết quả của hoạt động của mình.

Con người không chỉ sống trong môi trường tự nhiên, mà còn sống trong môi trường xã hội, bởi vì con người là con người xã hội, xã hội là xã hội của con người, hoạt động của con người là hoạt động xã hội. Tính quy định loài của con người, sức mạnh loài của nó làm cho nó trở thành một thực thể xã hội, mang lại tính xã hội cho nó. Cho nên, khi xem xét bản chất của con người, ngoài xem xét quan hệ giữa con người với tự nhiên, chúng ta còn phải xem xét mối quan hệ giữa con người với con người, trong các mối quan hệ hiện thực của con người. Sức mạnh bản chất của con người không thể thực hiện được nếu không tính đến bản chất xã hội của nó, đến quan hệ xã hội hiện

thực của con người, và trong các quan hệ ấy thì “xã hội sản xuất ra con người như thế nào thì con người cũng sản xuất ra xã hội như thế”. Con người vừa là sản phẩm của tự nhiên, vừa là sản phẩm của xã hội.

Cùng với mối quan hệ tự nhiên – xã hội trong con người, triết học Mác còn cho rằng con người còn là chủ thể, vai trò sáng tạo ra lịch sử của mình. Khi xem xét vị thế của con người trong tiến trình phát triển lịch sử nhân loại, các nhà triết học Mác – Lênin cho rằng, tiến trình phát triển lịch sử của nhân loại suy cho cùng, nó được quy định bởi tiến trình phát triển của sản xuất, quy định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội, bao gồm con người và những tư liệu sản xuất với những công cụ lao động do con người sáng tạo ra. Sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, tự nó đã nói lên trình độ phát triển của xã hội và đó cũng có nghĩa là “phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi con người như mục đích tự thân” [33; tr 168]. Lực lượng sản xuất mà cùng với nó là quan hệ xã hội ngày càng phát triển thì “lịch sử đó ngày càng trở thành lịch sử loài người”. Từ đó C.Mác kết luận: “xã hội là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người” và “lịch sử xã hội của con người luôn chỉ là lịch sử của sự phát triển cá nhân của những con người” [37; tr 658 – 658].

Con người là chủ thể sáng tạo ra lịch sử nhưng không phải con người sáng tạo một cách tùy tiện mà phải sáng tạo phù hợp với quy luật khách quan. Mặt khác, không phải cứ là “con người” thì sẽ là “chủ thể của lịch sử”, mà để trở thành chủ thể của lịch sử, đòi hỏi con người phải có sức khỏe, phải có những phẩm chất nhất định, những phẩm chất này phải được bộc lộ trong hoạt động thực tiễn. Như vậy, con người với khả năng lao động và năng lực sáng tạo của mình đã làm nên lịch sử, làm nên những thời đại văn minh của mình, từ văn minh cổ đại đến văn minh hiện đại. Con người với sức khỏe, với phẩm chất và năng lực của mình, với hoạt động thực tiễn của mình chính là động

lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội và là chủ thể sáng tạo nên những nền văn minh trong lịch sử nhân loại.

Như vậy, theo quan điểm của triết học Mác, con người không chỉ là sản phẩm của lịch sử, mà con người còn là chủ thể của hoạt động lịch sử, là kẻ sáng tạo ra lịch sử. Với hoạt động sản xuất vật chất của mình con người đã tác động vào giới tự nhiên, cải tạo đời sống xã hội và qua đó cải tạo và hoàn thiện mình. Con người chinh phục, cải biến tự nhiên không phải là với tư cách của một cá nhân riêng lẻ, mà với tư cách của những thành viên trong cộng đồng. Sống trong cộng đồng xã hội, cả các cá nhân và xã hội đều không thể tồn tại và cũng không thể phát triển được nếu tách rời khỏi giới tự nhiên. Cho nên C.Mác và Ph.Ăngghen viết “mọi khoa học ghi chép lịch sử đều xuất phát từ những cơ sở tự nhiên ấy và những thay đổi của chúng do hoạt động của con người gây ra trong quá trình lịch sử” [32; tr 29]. Điều đó cho thấy, trong quan niệm của các ông, con người sáng tạo ra lịch sử của mình, làm nên sự phát triển của xã hội mà mình sống, những cái đó chỉ có thể có được trong những điều kiện khách quan của lịch sử.

1.3. VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

1.3.1. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về nội dung giải phóng con người

Vấn đề giải phóng con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong toàn bộ học thuyết triết học của chủ nghĩa Mác. Triết học Mác là một học thuyết triết học mang tính nhân văn sâu sắc, tính nhân văn đó được thể hiện ngay cả trong suy nghĩ và tình cảm của Mác trong cuộc đấu tranh cho hạnh phúc của nhân dân, cho sự giải phóng của cá nhân loại và của mỗi con người. Tính nhân văn trong triết học Mác được hình thành từ hoàn cảnh sống và chiến đấu của bản thân và cũng từ sự kế thừa một cách sáng tạo những truyền thống

nhân văn của nhân loại. Khi còn là một học sinh trung học, C.Mác đã quan niệm rằng: “Một người chỉ lao động vì mình thôi, thì người đó có thể trở nên một nhà bác học nổi tiếng..., nhưng người đó không bao giờ có thể trở thành một con người thật sự hoàn thiện và vĩ đại”. Và “kinh nghiệm những ai đem lại hạnh phúc cho một số lượng người nhiều nhất là người hạnh phúc nhất; bản thân tôn giáo dạy chúng ta rằng cái lý tưởng mà mọi người hướng tới đã hy sinh bản thân mình cho nhân loại, vậy ai dám bác bỏ những lời dạy đó?” [39; tr 17 -18]. Theo Mác, nhiệm vụ chính của triết học là góp phần thực hiện sự nghiệp giải phóng con người, khắc phục tình trạng tha hóa trong lao động.

Trong quá trình hình thành quan niệm duy vật về con người và giải phóng con người các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin thường sử dụng khái niệm tộc loại, về bản chất tộc loại và tha hóa để trình bày quan niệm của các ông về vấn đề này. “Tha hóa” và “tộc loại” là những khái niệm truyền thống mà các nhà triết học cổ điển Đức thường sử dụng để trình bày quan điểm của mình về bản tính xã hội của tồn tại người, về tính tích cực của con người, cũng như mâu thuẫn nội tại của nó. Vấn đề giải phóng con người ra khỏi sự tha hóa trở thành xuất phát điểm cho tư tưởng giải phóng con người trong triết học Mác; đây là vấn đề đã được hình thành rất sớm trong tư tưởng của C.Mác. Ngay từ những tác phẩm đầu tay C.Mác đã đề cập đến những hình thức khác nhau của biểu hiện tha hóa. Song tư tưởng về tha hóa được C.Mác hoàn thiện dần thông qua các tác phẩm triết học của mình, để từ đó tìm ra con đường khắc phục tha hóa và giải phóng con người.

Lý luận của Mác về sự tha hoá được nêu trong *“Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844”*. Tác phẩm này đánh dấu bước nhảy vọt về chất trong quan niệm tha hóa từ Hêghen đến Mác. Mác đã không dừng lại ở sự phê phán tha hóa tôn giáo và tha hóa xã hội – chính trị, mà cùng với việc hình thành quan niệm duy vật về lịch sử, Mác đã đi đến kết luận rằng cơ sở của mọi dạng tha

hóa chính là tha hóa kinh tế. Trong đó, Mác tập trung xem xét nhân tố cơ bản của tha hóa kinh tế là tha hóa lao động. Theo Mác: “Lao động bị tha hóa là lao động làm người lao động đánh mất mình trong “hoạt động người” nhưng lại tìm thấy mình trong “hoạt động vật” [39; tr 137]. Lao động bị tha hóa là lao động làm đảo lộn các quan hệ của người lao động, vì bị phụ thuộc vào tư liệu sản xuất nên không phải con người sử dụng tư liệu sản xuất mà tư liệu sản xuất sử dụng con người. Người lao động tạo ra sản phẩm, song sản phẩm không phải của người lao động mà của người chủ, nên nó trở thành xa lạ đối với người lao động.

Trong tác phẩm này, C.Mác cũng rút ra nhận định tổng quát về lao động bị tha hóa trong quá trình lao động. Do chỗ lao động là cái gì đó bên ngoài người công nhân không thuộc về mình, mà thuộc về người khác, nên trong lao động người công nhân không khẳng định mình, mà phủ định mình, không cảm thấy mình sung sướng mà cảm thấy mình khổ sở, không phát huy được nghị lực thể chất và tinh thần. Chỉ ở ngoài lao động người công nhân mới cảm thấy mình là chính mình, ngược lại trong quá trình lao động họ cảm thấy mình tách ra khỏi bản thân mình. Sự tự ý thức này biểu hiện ra quan hệ trái chiều, đảo lộn, bị tha hóa. Lao động do bản chất của nó vốn có ý nghĩa tự nguyện, tự nhiên, tự do, thì giờ đây đã trở thành lao động bị cưỡng bức. C.Mác viết: “Tính bị tha hóa của lao động biểu hiện rõ rệt ở chỗ là một khi không còn sự cưỡng bức lao động về thể xác hoặc về mặt khác thì người lao động trốn tránh lao động như trốn tránh bệnh dịch hạch vậy. Lao động bên ngoài, lao động mà trong quá trình của nó con người tha hóa mình, là sự tự hy sinh mình, là sự tự hành hạ mình” [39; tr 133].

Như vậy, theo C.Mác, nguyên nhân của việc lao động, từ chỗ làm cho con người thoát khỏi thế giới động vật đến chỗ làm cho con người bị tha hóa, là quá trình sản xuất do sự phân công lao động. Sự phân công lao động này đã

tách rời người lao động và sản phẩm của anh ta, chứ không phải sở hữu tư nhân, mặc dù nhìn bên ngoài sở hữu tư nhân biểu hiện ra là cơ sở, là nguyên nhân của lao động bị tha hóa, nhưng thực ra là ngược lại, nó chính là kết quả, là sản phẩm của lao động bị tha hóa, nó là phương tiện làm cho lao động bị tha hóa, là sự thực hiện tha hóa ấy. Vì vậy, C.Mác đã dự báo về một xã hội có thể khắc phục được sự tha hóa ấy, và theo ông việc xóa bỏ sự tha hóa đi theo cùng một con đường như tha hóa. Tha hóa ra đời từ sự phát triển của sản xuất dẫn đến sự phân công lao động, sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sự ra đời của tư bản. Trong tiến trình ấy, tư hữu được xem là sản phẩm của lao động bị tha hóa, mặt khác, nó là phương tiện, là sự thực hiện tha hóa ấy. Cho nên, sự giải phóng xã hội khỏi sự nô dịch cũng chính là giải phóng con người khỏi tha hóa lao động và chủ nghĩa cộng sản là biểu hiện tích cực của sự xóa bỏ chế độ tư hữu.

Không chỉ đề cập vấn đề tha hóa trong tác phẩm *“Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844”*, mà trong tác phẩm *“Hệ tư tưởng Đức”*, Mác vẫn duy trì quan niệm tha hóa như một trong “những yếu tố chủ yếu của lịch sử nhân loại”. Trong tác phẩm này quan niệm về tha hóa gắn liền với quan niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Mác đã vạch ra cội rễ sâu xa của tha hóa là sự phân công lao động tiền tư bản thậm chí tiền phân chia giai cấp. Trong tác phẩm này C.Mác đi sâu phân tích mối quan hệ giữa phân công lao động có tính chất đối kháng trong xã hội tư bản chủ nghĩa với sở hữu tư nhân. Theo Mác thì, sự phân công lao động và sở hữu tư nhân là những từ ngữ cùng nghĩa, người ta dùng từ ngữ thứ nhất để nói về mặt hoạt động và từ ngữ thứ hai để nói về mặt sản phẩm của hoạt động. C.Mác cũng đã chỉ ra những tiền đề thực tiễn cho việc xóa bỏ tha hóa mà thiếu nó thì mọi tư tưởng chỉ là ảo tưởng. Trong đó các ông nhấn mạnh đến tiền đề thực tiễn tuyệt đối cần thiết để giải phóng con người khỏi tha hóa là sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất.

Vấn đề tha hóa và giải phóng con người còn được C.Mác và Ph.Ăngghen phân tích một cách sâu sắc trong tác phẩm “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” (1848). Trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, trên cơ sở phân tích bản chất của chủ nghĩa tư bản là một xã hội dựa trên sự áp bức, bóc lột đối với người lao động, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đánh giá một cách khách quan và toàn diện vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản, các ông nêu rõ được tính tất yếu của quá trình vận động, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản. C.Mác cho rằng, chủ nghĩa tư bản đã đưa nhân loại tiến lên một bước lớn lao so với tất cả các phương thức sản xuất trước đó. Tuy nhiên nó không loại bỏ được những tha hóa xã hội. Nó làm đậm nét sự tha hóa đó bằng cách tăng cường bóc lột lao động và gia tăng sự bần cùng hóa các giai cấp lao động bằng cách hạ thấp các điều kiện sinh hoạt của các tầng lớp nghèo khổ và bị tước đoạt trong giai cấp tư sản. Những sự tha hóa dồn chất lên cả thể xác và tinh thần. Các ông đã vạch trần bản chất của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, làm cho phẩm giá con người trở thành giá trị trao đổi, mọi quan hệ của con người đều nằm trong sự tính toán lợi ích cá nhân.

Trong tác phẩm này C.Mác và Ph.Ăngghen đã phác họa một mô hình xã hội mà trong đó con người được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột có điều kiện để phát triển toàn diện. C.Mác cho rằng, sau khi giành chính quyền, với bộ máy nhà nước trong tay sẽ từng bước xóa bỏ tư hữu - nguồn gốc của mọi bất công. “Những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành một điểm duy nhất này là xóa bỏ chế độ tư hữu” [35; tr 616] hay “cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự đoạn tuyệt triệt để nhất với những quan hệ kế thừa của quá khứ” [35; tr 626]. Ở đây, C.Mác nói đến xóa bỏ chế độ tư hữu có nghĩa là xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư sản và các chế độ chiếm hữu trước đó về tư liệu sản xuất. Đó là cơ sở dẫn tới việc lao động sống của người công nhân chỉ là “một phương thức để tăng thêm lao động tích lũy” - tăng thêm tư bản. Và vì thế, đó

chính là nguồn gốc đẻ ra nạn bóc lột người. Mục đích của việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu đó cũng chính là để giải phóng lực lượng sản xuất, để “tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất lên” [35; tr 626]. Chỉ khi lực lượng sản xuất được giải phóng thì mới có năng suất cao, sản phẩm xã hội dồi dào. Đó cũng là con đường tất yếu để xây dựng xã hội mới.

C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, trong xã hội tư bản những người công nhân làm thuê đã bị bọn tư sản biến thành những công cụ kiếm tiền của chúng. Nhà tư bản đã biến người lao động thành những cái máy, mất hết sự độc lập và cá tính, Ông viết “trong xã hội tư sản, tư bản có tính độc lập và cá tính, còn cá nhân người lao động lại mất tính độc lập và cá tính” [35; tr 617]. Như vậy, xóa bỏ xã hội cũ xây dựng xã hội mới chính là xóa bỏ cái cá tính tư sản, tự do tư sản, thứ tự do bóc lột sức lao động của người khác để hình thành một xã hội mới mà ở đó mọi thành viên trong xã hội được tự do, tự định đoạt số phận của mình, và chính sự tự do của mỗi cá nhân ấy là điều kiện cho sự phát triển chung của toàn xã hội.

Lý thuyết tha hóa, nguyên nhân dẫn đến tư tưởng giải phóng con người được Mác và Ph.Ăngghen mô tả hoàn thiện trong bộ “*Tư bản*”. Trong tác phẩm này Mác đã vạch rõ cội nguồn sâu xa của tha hóa lao động. Đó là sự phân đôi lao động thành lao động trừu tượng và lao động cụ thể diễn ra khi xuất hiện nền sản xuất hàng hóa. Sau đó là sự tách rời có ý thức của giá trị khỏi giá trị sử dụng, và tiếp theo hình thức ấy phát triển thành mâu thuẫn giữa các hình thái giá trị, cho đến nay cuối cùng phải xuất hiện sự tha hóa thông qua việc tiền tệ tách khỏi hàng hóa. Những nghiên cứu của Mác về tha hóa gắn liền với ý đồ của Mác trong “*Tư bản*” là phân tích toàn diện hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa, từ đó chỉ rõ bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là bóc lột giá trị thặng dư. Hiện tượng tha hóa trong xã hội tư bản chủ nghĩa gắn liền với hiện tượng bóc lột. Nguyên nhân chính của sự phát triển

tha hóa ở đây là sự tăng cường bóc lột giai cấp công nhân của nhà tư bản. Vấn đề tha hóa lao động đã trở thành học thuyết về tha hóa những người bị áp bức, bóc lột. Vì vậy, nó đã trở thành cơ sở kinh tế cho học thuyết của Mác về giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng loài người khỏi mọi áp bức, bất công và ra khỏi mọi sự tha hóa.

Như vậy, triết học Mác đã xây dựng một hệ thống lý luận triết học về vấn đề giải phóng con người, khắc phục triệt để tình trạng tha hóa bản chất con người, vấn đề đó được thể hiện bằng một hệ thống tác phẩm kinh điển để lại cho nhân loại. Theo C.Mác để thực hiện giải phóng con người một cách triệt để, trước hết cần phải giải thoát con người ra khỏi sự tha hóa trong lao động, mà kéo theo là vấn đề tha hóa bản chất con người. Trong đó nguyên nhân của sự tha hóa con người là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, và sự nô dịch nhiều mặt đối với con người gây ra. Ngay từ đầu nói đến tha hóa của con người, C.Mác đã chú ý đến đời sống xã hội của con người và những điều kiện của xã hội ấy. Những điều kiện do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định. Vì vậy, ông rút ra kết luận, “tha hóa” trước hết là một quan hệ xã hội của con người, trong những điều kiện sống vì lao động của họ và mối quan hệ của họ với nhau thể hiện ra ngoài các lực lượng xa lạ và thù địch. Sự tha hóa về kinh tế là cơ sở cho mọi hình thức tha hóa con người.

Khi coi lịch sử nhân loại là quá trình con người nhận thức và hiện thực hóa cả bản chất loài lẫn bản chất nhân loại của mình. Đồng thời tiến hành phân tích xã hội tư bản với những biểu hiện thực tiễn của sự tha hóa trong xã hội này, C.Mác đã chỉ ra những mâu thuẫn trong tiến trình phát triển của xã hội tư bản được hiện ra dưới những biến dạng thực tiễn trong sự vận động bị tha hóa của bản chất con người. Do vậy, chỉ có đưa con người trở về với bản chất đích thực của mình mới thực sự giải phóng con người. Sự nghiệp giải phóng đó theo C.Mác, chỉ có thể thực hiện bằng hoạt động tích cực của con

người nhằm xóa bỏ sự tha hóa đó. Song, trong xã hội tư bản chỗ dựa của sự tha hóa con người, lại chính là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về các tư liệu sản xuất. Bởi thế, C.Mác cho rằng, việc “xóa bỏ chế độ tư hữu, tư sản” là tiền đề cơ bản cho việc xóa bỏ mọi tha hóa của con người, giải phóng xã hội khỏi sự áp bức, bóc lột, bắt công để con người trở về sống đúng với bản chất của mình. Vì thế, trong tác phẩm *“Tuyên ngôn Đảng Cộng sản”* C.Mác viết: “Bất kỳ sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ nó trả thế giới con người, những quan hệ của con người về với bản thân con người”. C.Mác gọi đó là “giải phóng chính trị”, sự giải phóng “quy con người, một mặt, thành thành viên của xã hội công dân, thành cá nhân vị kỷ, độc lập, và mặt khác thành công dân của nhà nước, thành pháp nhân” [31; tr 557]. C.Mác cho rằng, giải phóng chính trị là sự giải phóng con người ra khỏi sự khép kín về đẳng cấp, về địa vị, về vị trí của con người trong xã hội, là thừa nhận bản chất phổ biến của con người, thừa nhận bản tính loài của con người trái với tất cả những sự khác biệt hiện thực, xuyên suốt sự tồn tại hiện thực của con người.

Từ quan niệm về giải phóng chính trị, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đi đến kết luận rằng, một thời đại mới với nguyên tắc trong sự phát triển của con người chỉ có thể bắt đầu nhờ giải phóng con người. Chỉ bằng cách giải phóng con người, chúng ta mới khắc phục được tính phân đôi, tính độc lập giữa nhà nước chính trị và xã hội công nhân, giữa công nhân trừu tượng của nhà nước với thành viên hiện thực của xã hội công dân, giữa con người với tư cách là thực thể loài với con người với tư cách là cá nhân ích kỷ. Sự giải phóng này hình thành trong bối cảnh khi mà con người cá thể trong toàn bộ đời sống hiện thực của nó, trong hoạt động lao động, quan hệ hằng ngày của nó được tạo ra là thực thể loại. Nhờ sự giải phóng ấy con người sẽ nhận thức được và tổ chức hoạt động của mình với tư cách là hoạt động xã hội và sẽ không còn tách hoạt động ấy ra khỏi đời sống hiện thực của mình dưới một dạng hoạt động độc lập.

Giải phóng chính trị chưa phải là giải phóng con người toàn diện; muốn giải phóng toàn diện con người, cần phải giải phóng con người về mặt kinh tế. Bởi vì, trong quá trình phát triển của xã hội, những nhu cầu về lợi ích vật chất của con người ngày càng nhiều. Con người với những nhu cầu vật chất đó, họ đã đấu tranh lẫn nhau để giành lấy lợi ích của mình. Khi đó động cơ về vật chất mạnh hơn tất cả những thứ khác. Bởi vậy, theo C.Mác “tất cả cái gì con người đấu tranh để giành lấy đều dính liền với lợi ích của họ” [31; tr 109]. Đây chính là một nhu cầu tất yếu để phục vụ cho cuộc sống của con người, khi mà con người bị áp bức, bị bóc lột đã ở vào giới hạn của sự sống còn thì bắt buộc họ phải đấu tranh để giành lấy quyền sống. Các giai cấp thống trị cũng xây dựng mối quan hệ xã hội của mình để giữ vững vị trí thống trị. Từ đó làm nảy sinh các cuộc đấu tranh cách mạng mà nguyên nhân trực tiếp của nó là những lợi ích kinh tế. Để làm rõ vấn đề này, trong “*Tư Bản*” C.Mác đã vạch rõ: “Trong lịch sử hiện đại thì như vậy là ít nhất cũng đã chứng minh được rằng tất cả cuộc đấu tranh chính trị đều là đấu tranh giai cấp, và tất cả các cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, dù hình thức chính trị tất yếu của chúng là thế nào đi nữa... - xét đến cùng, đều xung quanh vấn đề giải phóng kinh tế” [34; tr 441]. Như vậy, để thực hiện giải phóng con người một cách toàn diện, ngoài giải phóng chính trị, về mặt kinh tế con người cũng cần được giải phóng để đưa con người ra khỏi tình trạng nghèo nàn và thiếu thốn. Chỉ khi vấn đề sinh tồn không còn là gánh nặng thì khi đó con người mới có thể hoàn thiện mình trong xã hội. C.Mác cho rằng, chỉ có thể giải phóng con người về mặt kinh tế mà kéo theo đó là giải phóng về mặt tư tưởng tinh thần. Có như vậy, con người mới thực sự được giải phóng, con người mới có điều kiện phát triển toàn diện.

Từ chỗ lao động bị tha hóa – biểu hiện của tha hóa kinh tế, đã dẫn đến bản chất con người cũng bị tha hóa. C.Mác đã cho rằng “bản chất tộc loại của

con người – giới tự nhiên cũng như tài sản tinh thần có tính loài của con người – bị biến thành bản chất xa lạ đối với con người, thành phương tiện duy trì sự tồn tại của cá nhân con người. Lao động bị tha hóa làm cho thân thể của bản thân con người, cũng như giới tự nhiên ở bên ngoài con người, cũng như bản chất tinh thần của con người, bản chất nhân loại của con người, trở thành xa lạ đối với con người” [39; tr 138]. Khi bản chất con người bị tha hóa, là khi họ không còn ý thức được sự tồn tại của mình trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội. Mà ở đó họ lại tìm thấy sự tồn tại của mình ở một lực lượng siêu nhiên ngoài con người. Con người tự tạo ra thần thánh, thượng đế theo hình ảnh của mình, để rồi không tìm lại được mình trong đó, họ đã cầu xin ở thượng đế thần thánh những gì mà họ bất lực trước hiện thực.

Trong tôn giáo người ta biến thể giới kinh nghiệm của mình thành một cái gì đó chỉ có trong suy nghĩ, trong sự tưởng tượng của con người. C.Mác viết: “Giống như thần thánh lúc đầu không phải là nguyên nhân, mà là kết quả của sự nhầm lẫn của lý trí con người. Sau này quan hệ đó biến thành quan hệ tác động lẫn nhau” [39; tr 142]. Khi bản chất con người bị tha hóa, con người tìm đến tôn giáo như một sự an ủi, là chỗ dựa tinh thần và cứu cánh cho những con người đau khổ, tôn giáo là vòng hào quang thần thánh trong cái biển khổ của con người, nó đưa ra cho con người niềm tin rằng thế giới mà mình bất bình đây không chắc là có, sự đau khổ trong tâm cũng vì mộng tưởng mà ra, thiên đường mới là vĩnh cửu. Theo C.Mác tha hóa tư tưởng tinh thần của con người trong tôn giáo, làm cho con người đánh mất bản chất đích thực của mình, tin vào niềm tin mù quáng. Tôn giáo chỉ là ảo tưởng của con người sống hạnh phúc. Từ chỗ phê phán tôn giáo, C.Mác đã đặt vấn đề cho sự giải phóng tinh thần con người thoát khỏi những xiềng xích của tôn giáo, đoạn tuyệt với những ảo tưởng của nó, để con người trở về với bản chất đích thực của chính mình. Khi đó con người mới thực sự được giải phóng.

Có thể nói rằng, từ thực tại của sự tha hóa con người trong xã hội, điều đó cho phép các ông tiến hành phân tích duy vật cụ thể về con người và xã hội, nghiên cứu theo quan điểm duy vật lịch sử về con người và xã hội loài người. Cùng với đó các ông đã khám phá ra cơ sở hiện thực, vật chất của tồn tại con người. Nghiên cứu hoạt động sản xuất vật chất của tồn tại con người. Nghiên cứu hoạt động sản xuất vật chất và hoạt động xã hội của con người với tư cách là những hoạt động cơ bản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra và lý giải trên lập trường duy vật vấn đề giải phóng con người, giải phóng xã hội.

Như vậy, bằng hoạt động nghiên cứu một cách có phê phán, quyền con người và quyền công dân đã được công bố trong cuộc cách mạng Pháp, các nhà triết học Mác – Lênin đã đặt vấn đề cho sự nghiệp giải phóng con người vượt lên trên cuộc giải phóng về chính trị. Nội dung của sự nghiệp giải phóng con người đó được ông phác họa như sau: “Chỉ khi nào con người cá nhân hiện thực hấp thụ người công dân trừu tượng của nhà nước vào bản thân nó, và với tư cách là con người cá nhân, trong cuộc sống kinh nghiệm chủ nghĩa của mình, trong hoạt động lao động cá nhân của mình, trở thành một sinh vật loài; chỉ khi con người nhận thức được và tổ chức được “những lực lượng của bản thân” thành những lực lượng xã hội và vì vậy sẽ không còn tách lực lượng xã hội dưới dạng lực lượng chính trị ra khỏi bản thân mình, - chỉ khi ấy giải phóng con người mới được hoàn thiện” [31; tr 558].

V.I.Lênin khi kế thừa và phát triển hơn nữa những tư tưởng của C.Mác và Ăngghen về giải phóng con người ra khỏi áp bức bóc lột của chủ nghĩa tư bản, ngay từ năm 1895, trong những tác phẩm lý luận đầu tay của mình, đã khẳng định cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, chống mọi áp bức, bóc lột chỉ chấm dứt khi nào mà toàn bộ tư liệu sản xuất chủ yếu đã trở thành sở hữu xã hội để trên cơ sở đó, tổ chức nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, mưu cầu lợi ích cho giai cấp vô sản và toàn thể quần chúng

nhân dân lao động. Chẳng hạn, trong *Dự thảo và thuyết minh của Đảng dân chủ - xã hội* (1895), ông đã viết: “Cuộc đấu tranh... của giai cấp công nhân chống giai cấp những nhà tư sản là cuộc đấu tranh chống tất cả các giai cấp sống bám vào lao động của người khác và chống mọi ách áp bức, bóc lột. Cuộc đấu tranh này chỉ có thể chấm dứt, khi chính quyền chuyển vào tay giai cấp công nhân, khi tất cả ruộng đất, công cụ lao động, công xưởng, máy móc và hầm mỏ đã được trao cho toàn thể xã hội để tổ chức nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, là nền sản xuất trong đó tất cả những gì do công nhân sản xuất ra và tất cả những sự cải tiến trong sản xuất đều phải làm lợi cho bản thân người lao động” [26; tr 98].

Tiếp tục phát triển quan điểm trên, trong *Dự thảo Cương lĩnh của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga* (1902), V.I.Lênin đã viết: “Để thực sự giải phóng giai cấp công nhân, cần phải có một cuộc cách mạng xã hội được chuẩn bị bởi quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tức là phải thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, chuyển các tư liệu sản xuất đó thành các tư liệu công cộng và thay thế nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa bằng việc tổ chức sản xuất, sản phẩm theo lối xã hội chủ nghĩa do toàn thể xã hội tiến hành để đảm bảo phúc lợi đầy đủ và phát triển tự do và toàn diện của tất cả mọi thành viên trong xã hội” [27; tr 261]. Và trong bài viết nhân dịp kỷ niệm ngày quốc tế lao động (1-5-1904), ông đã coi mục tiêu đấu tranh không những của giai cấp vô sản Nga và cả giai cấp vô sản toàn thế giới, là “biến ruộng đất, công xưởng, nhà máy, máy móc thành sở hữu chung của tất cả những người lao động” để trên cơ sở đó “giải phóng lao động khỏi cảnh lao động làm thuê, khỏi cảnh nghèo nàn và túng bần” và xây dựng một chế độ xã hội “không có kẻ giàu người nghèo”, mọi “thành quả lao động là thuộc về những ai lao động” [28; tr 208 – 209]. Từ đó, lý luận về cách mạng xã hội được hình thành

ngày càng rõ nét trong tư tưởng của Lênin, nhằm giải phóng con người ra khỏi những xiềng xích của chủ nghĩa tư bản.

Chúng ta biết rằng, trong thời đại của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã coi thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa là thắng lợi của tiến trình cách mạng thế giới thống nhất và đồng thời diễn ra ở các nước tư bản phát triển nhất. Song trong thời đại của Mác, chủ nghĩa tư bản tuy rơi vào khủng hoảng nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ “tự do cạnh tranh”, do đó những đặc điểm xấu xa của nó vẫn chưa bộc lộ hết. Với những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản ở trình độ phát triển đó, Mác và Ăngghen tuy đã đi đến kết luận về tính tất yếu của việc thay đổi hình thái kinh tế - xã hội tư bản bằng hình thái kinh tế xã hội - cộng sản, nhưng đó là việc của tương lai. Trong thời đại của Mác - Ăngghen cuộc cách mạng vô sản chưa thắng lợi ở quốc gia nào trên thế giới.

V.I.Lênin đã phát triển một cách sáng tạo lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác vào trong bối cảnh thời đại mới, khi mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến giai đoạn cao nhất và tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc; mở ra kỷ nguyên của cách mạng vô sản. Khi phân tích những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền, giai đoạn của đế quốc chủ nghĩa, V.I.Lênin chỉ rõ, sự phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị của ở thời đế quốc chủ nghĩa đã quy định mức độ chín muồi các tiền đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các thời điểm khác nhau và ở các nước khác nhau. Và khi thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, V.I.Lênin cũng khẳng định khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước riêng biệt kể cả nước đó trong tình trạng là một nước nông nghiệp lạc hậu.

Những quan niệm đó của V.I.Lênin đã được minh chứng bằng thắng lợi của cách mạng tháng mười Nga năm 1917, thắng lợi của cuộc cách mạng này đã triệt để giải phóng giai cấp vô sản và nông dân Nga nghèo khổ khỏi sự áp

bức, bóc lột của chủ nghĩa tư bản, của chế độ Nga hoàng, đã làm thay đổi vị trí xã hội của họ, nâng họ lên thành những người chủ thực sự của chế độ xã hội mới. Xã hội mà ở đó khát vọng giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, bất công của biết bao thế hệ, của biết bao nhà tư tưởng vĩ đại trong lịch sử nhân loại mà điển hình là C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin được thực hiện; sự công bằng giữa người với người được tạo ra; con người được sống trong tự do với đúng nghĩa của nó và họ được tự do sống trong hòa bình, trong tình hữu nghị anh em. Sau cách mạng tháng mười, nước Nga xã hội chủ nghĩa ra đời và trở thành thành trì vững chắc cho phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức khỏi sự thống trị của chủ nghĩa phát xít.

Trong quan niệm về giải phóng con người bằng cách tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa C.Mác và Ăngghen đã nhiều lần cho thấy rõ, các ông nhận thức được cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm xây dựng một nền dân chủ mới trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Nền dân chủ đó được xác lập trên cơ sở của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, vì vậy, về bản chất nó chỉ là một phương thức thống trị của Nhà nước tư sản. Hạn chế cơ bản của nền dân chủ này là ở chỗ nó chỉ đem lại tự do cho một số người chứ không phải đem lại cho tất cả mọi người.

Đề cập đến bản chất tiến bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, các nhà triết học Mác – Lênin nhấn mạnh đến ý nghĩa xã hội của nền dân chủ đó; dân chủ với tư cách là chủ quyền, là quyền lực của nhân dân lao động, là một thiết chế xã hội để đảm bảo trong thực tế quyền tự do cho tất cả mọi người. Với ý nghĩa đó, cuộc đấu tranh vì dân chủ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động không dừng lại ở việc “xây dựng giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị”, mà “là giai đoạn quá độ đang nền tự do chân chính của loài người” [31; tr 822].

Khi phát triển những tư tưởng về tự do dân chủ của C.Mác và Ph.Ăngghen, Lênin đặc biệt quan tâm đến vấn đề thực hiện quyền tự do cho con người, nhất là các tầng lớp nhân dân lao động, cho các dân tộc bị áp bức. Là người trực tiếp xây dựng lãnh đạo nhà nước kiểu mới ở Nga, Lênin cho rằng chủ nghĩa xã hội chiến thắng sẽ không giữ được thắng lợi của mình và sẽ không dẫn được nhân loại đi đến chỗ thủ tiêu nhà nước, nếu không thực hiện được đầy đủ chế độ dân chủ. Trong xã hội đó, con người thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột và quen dần với việc tôn trọng những quy tắc tối thiểu của đời sống chung của xã hội, không cần có bạo lực cưỡng bức họ nữa.

Lênin đã xây dựng lý luận mới, hoàn chỉnh về cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã chứng minh khả năng chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi ở một nước riêng lẻ. Lênin đã giúp nhân dân lao động đang rên xiết dưới ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc hiểu một cách sâu sắc hơn những quy luật phát triển của xã hội, những đòi hỏi và những điều kiện khách quan của cuộc đấu tranh chính trị trong từng giai đoạn của cách mạng vô sản, của toàn bộ phong trào giải phóng. Lênin cũng cho rằng, vấn đề giải phóng con người là giải phóng toàn diện về các lĩnh vực làm cho nhân cách của con người cũng được phát triển, con người thực sự được tham gia vào hoạt động sản xuất và cải tạo xã hội nhằm duy trì phát triển cá nhân, do đó, duy trì phát triển xã hội; và khi xã hội phát triển cao sẽ tạo điều kiện mới cho sự phát triển nhân cách con người được hoàn thiện. Chỉ trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, con người mới thực sự được giải phóng.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng, khi luận giải về vấn đề sở hữu trong chủ nghĩa xã hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đã đi tới tư tưởng nhất quán về tính tất yếu, sự cần thiết và khả năng hiện thực của việc gắn liền vấn đề xóa bỏ chế độ tư hữu, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với vấn đề xóa bỏ giai cấp, xây dựng một xã hội không có giai cấp, không có áp

bức bóc lột, với việc giải phóng con người, xóa bỏ mọi sự tha hóa của con người do chế độ tư hữu đem lại và qua đó giải phóng cho toàn thể nhân loại.

Tóm lại, giải phóng con người chính là mục đích cao cả của triết học Mác – Lênin. Và trong suốt cuộc đời của mình, C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin đã cống hiến tất cả những gì có thể làm cho cuộc đấu tranh giải phóng con người. Với cách đặt vấn đề như vậy, các ông đã xác định cái cơ bản trong học thuyết của mình: Con người là điểm xuất phát và sự giải phóng con người là mục tiêu cao nhất mà nhân loại cần đạt tới.

Tính nhân văn cao cả nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin chính là ở chỗ, các nhà sáng lập ra nó đã đưa ra lý tưởng mà toàn bộ nhân loại phải hướng tới, là phải đấu tranh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất – cơ sở của sự tha hóa con người, để xây dựng xã hội cộng sản văn minh, công bằng, không còn hiện tượng người bóc lột người, không còn hiện tượng con người bị tha hóa, mọi người đều tự do, bình đẳng, hạnh phúc. Trong xã hội ấy, con người được phát triển toàn diện có khả năng sử dụng toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình. Có thể nói rằng, vấn đề “tha hóa con người” và giải phóng con người khỏi sự tha hóa chiếm vị trí trung tâm trong quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về đời sống xã hội.

1.3.2. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về phương thức và lực lượng thực hiện sự nghiệp giải phóng con người

Khi phân tích sự tha hóa con người, C.Mác cơ sở xã hội của sự tha hóa con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự tha hóa đó gắn liền trực tiếp với chế độ tư bản chủ nghĩa. Từ đó C.Mác đi đến kết luận rằng việc “xóa bỏ chế độ tư hữu, tư sản” thứ “sở hữu bóc lột lao động làm thuê”, thứ “sở hữu vận động giữa hai thái cực tư bản và lao động” là tiền đề cơ bản cho việc xóa bỏ mọi sự tha hóa, cho sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng xã hội.

Trong xã hội tư bản con người bị áp bức bóc lột nặng nề, giai cấp tư sản những người nắm trong tay tư liệu sản xuất đang phá hoại các giá trị đạo đức mà bóc lột sức lao động của người khác, làm lợi cho cá nhân mình. Khi bị áp bức đến một mức độ mà con người không thể chấp nhận và chịu đựng được nữa thì khi đó một tiến trình mới trong xã hội sẽ xuất hiện đó là việc thực hiện công cuộc xóa bỏ chế độ tư bản, giải phóng con người ra khỏi áp bức, bất công.

Trong tác phẩm *“Tuyên ngôn Đảng Cộng sản”* C.Mác nhấn mạnh rằng, “chỉ có một nền công nghiệp lớn đã phát triển đến một trình độ cao mới khiến cho mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và sở hữu tư nhân trở nên gay gắt” và như vậy “chỉ có một nền công nghiệp lớn mới có khả năng xóa bỏ được sở hữu tư nhân” [39; tr 143]. Bên cạnh đó chế độ sở hữu tư nhân và sự phân chia giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa được nhà nước tư bản bảo vệ. Vì vậy, muốn xóa bỏ nó cần đập tan nhà nước tư sản thiết lập chuyên chính vô sản tức là giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Giải phóng con người bắt đầu từ giải phóng chính trị. Muốn xóa bỏ nhà nước tư sản giành chính quyền thống trị về tay những người lao động thì phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội. Thực hiện cuộc cách mạng trước hết là cá nhân chiếm lấy lực lượng sản xuất hiện có để đảm bảo sự sinh tồn của mình và phát triển những năng lực của bản thân cá nhân. Như vậy thực hiện cuộc cách mạng vô sản là phương thức tất yếu để cá nhân chiếm hữu toàn bộ những lực lượng sản xuất, khi thực hiện xong điều đó thì chế độ tư hữu cũng bị thủ tiêu.

Sự nghiệp xóa bỏ tha hóa, giải phóng con người là sự nghiệp của quần chúng nhân dân lao động, trong đó giai cấp vô sản là lực lượng nòng cốt và quyết định. Triết học Mác – Lênin chỉ rõ, lực lượng xã hội có sứ mệnh thực hiện thành công sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng toàn thể nhân loại là giai cấp vô sản. Sứ mệnh lịch sử đó do chính điều kiện sống của giai

cấp vô sản quy định. Theo C.Mác trong xã hội tư bản chủ nghĩa tình trạng phi nhân tính được biểu hiện cao nhất trong tình trạng của người công nhân phải xóa bỏ những điều kiện sinh hoạt của bản thân, muốn thế họ phải xóa bỏ những điều kiện sinh hoạt phi nhân tính của toàn xã hội. Như vậy, sự giải phóng xã hội khỏi sở hữu tư nhân, khỏi chế độ nô dịch, biểu hiện ra dưới hình thức chính trị của sự giải phóng công nhân, vì sự giải phóng họ bao hàm sự giải phóng toàn diện con người.

Sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại là một quá trình lâu dài, phụ thuộc chủ yếu vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, vào các điều kiện vật chất tất yếu cho sự nghiệp giải phóng ấy. Về vấn đề này, C.Mác viết: “Người ta mỗi lần đều giành được tự do chừng nào việc đó không phải do lý tưởng con người mà do lực lượng sản xuất hiện hành quyết định và cho phép” [31; tr 593-594]. Chỉ khi nào xã hội loài người đã đạt đến một trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất với năng suất lao động xã hội. Sự phát triển ấy của lực lượng sản xuất “chính là do mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ được biểu hiện một phần trong những tiền đề kinh tế, một phần trong sự cố kết tất yếu của sự phát triển tự do của tất cả mọi người, và cuối cùng trong tính phổ biến của hoạt động của các cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có” [32; tr 632-633]. Đây chính là cơ sở nền tảng vững chắc cho việc phát triển các cá nhân con người.

Ngoài ra, còn phải xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, trong một cộng đồng mà “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người”. Khi đó các cá nhân mới có điều kiện, phương tiện cần thiết để “phát triển toàn diện những năng khiếu của mình”. C.Mác cho rằng, sau khi giành chính quyền giai cấp vô sản và nhân dân lao động cần tiến hành cải tạo xã hội cũ và xây dựng một xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong xã hội đó, con người được tự do phát triển toàn

diện. Sự phát triển toàn diện ở đây được hiểu là con người được tự do phát triển tiềm năng của mình. Sự hiện thực hóa những tiềm năng này phụ thuộc vào phát triển sản xuất và đến lượt nó chính sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội đã đặt ra yêu cầu cần có những con người toàn diện. Đó chính là động lực để con người phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và trí tuệ, đồng thời cũng là mục tiêu giải phóng con người theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Xuất phát từ quan điểm duy vật về con người, về bản chất con người là “tổng hòa các quan hệ xã hội” và đặt con người trong mối quan hệ con người – tự nhiên – xã hội để xem xét con người, triết học Mác – Lênin đã lấy tư tưởng về con người, giải phóng con người, giải phóng nhân loại là tư tưởng cốt lõi trong học thuyết của các ông. Giải phóng con người, theo các ông xác định, là “trả thế giới con người, những quan hệ của con người về với bản thân con người” là “giải phóng con người thoát khỏi lao động bị tha hóa”. Để xóa bỏ sự “tha hóa” và giải phóng con người, các ông chỉ rõ, cần phải xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu, nó chính là cơ sở của sự tha hóa con người, là nguồn gốc sinh ra mọi nô dịch con người trong xã hội tư bản. Sự nghiệp xóa bỏ “tha hóa”, giải phóng cho con người là sự nghiệp của quần chúng nhân dân lao động, trong đó, giai cấp vô sản là lực lượng nòng cốt và quyết định. Quá trình giải phóng con người, giải phóng nhân loại là một quá trình lâu dài, nó phụ thuộc chủ yếu vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, vào các điều kiện vật chất tất yếu cho sự nghiệp giải phóng ấy. Đồng thời là tiền đề cho con người phát triển một cách toàn diện.

CHƯƠNG 2

VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

2.1. HỒ CHÍ MINH ĐÃ HIỆN THỰC HÓA TƯ TƯỞNG GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI BẰNG CON ĐƯỜNG ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong một thời kỳ đầy biến động của lịch sử xã hội, kể cả trong nước và trên thế giới. Trong điều kiện đó ngoài những mâu thuẫn vốn có trước đây, mâu thuẫn giữa các nước thuộc địa bị áp bức bóc lột với các nước đế quốc thực dân đi xâm lược, ngày càng trở nên gay gắt và trở thành mâu thuẫn cơ bản của thời đại. Cũng trong thời gian này ở nước ta đang chịu sự áp bức bóc lột của thực dân Pháp, các phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta với mong muốn đưa đất nước thoát khỏi ách áp bức bóc lột của thực dân Pháp liên tục nổ ra, nhưng kết quả đều thất bại. Sự thất bại đó là do chưa có một tổ chức thật sự vững mạnh, chưa có một đường lối đúng đắn, hầu hết các cuộc đấu tranh bùng nổ một cách tự phát.

Trên cơ sở truyền thống văn hóa Việt Nam, nổi bật là truyền thống yêu nước, tinh thần nhân ái, cố kết dân tộc, trước cảnh nước mất nhà tan, Hồ Chí Minh đã ra đi tìm đường cứu nước. Trong hành trình ra đi tìm đường cứu nước, Người không ngừng tìm tòi, học hỏi, kế thừa những tinh hoa văn hóa phương Đông, phương Tây, tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu cho trí tuệ của mình. Và khi Người bắt gặp Chủ nghĩa Mác – Lênin, thì đây chính là bước ngoặt cơ bản trong quá trình tìm đường cứu nước và quá trình phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

Có thể nói rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả

của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp.

Theo đó, cái cốt lõi, cái làm nên không chỉ là giá trị tinh thần lớn lao, mà cả ý nghĩa cải tạo thực tiễn sâu sắc, cái mà Hồ Chí Minh luôn gắn liền với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, vì cuộc sống ấm no tự do, hạnh phúc của nhân dân là tư tưởng vì con người và giải phóng con người. Tư tưởng được Người dựa trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo học thuyết Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

2.1.1. Giải phóng con người gắn với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động

Độc lập dân tộc là một vấn đề được đặt ra rất sớm cho cách mạng Việt Nam. Nhờ đó đã quy tụ được sự đoàn kết, gắn bó trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nhưng độc lập dân tộc không phải bao giờ cũng gắn với tự do, hạnh phúc của nhân dân; giải phóng dân tộc không phải bao giờ cũng gắn với giải phóng xã hội, giải phóng con người. Sự thất bại của phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đẩy cách mạng nước ta vào cuộc khủng hoảng về đường lối. Từ đó đòi hỏi nước ta phải có một đường lối đúng đắn để giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức, bóc lột.

Đi theo C.Mác và V.I.Lênin, nghiên cứu về chủ nghĩa Mác nhận thức và vận dụng sáng tạo những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, đặc biệt là tư tưởng giải phóng con người của triết học Mác vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Ý thức rõ rằng sự nghiệp giải phóng con người ở Việt Nam một nước phong kiến nửa thuộc địa trước hết phải gắn với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng công nhân và nhân dân lao động ra khỏi áp bức, bóc lột của chủ nghĩa đế quốc và phong kiến tay sai. Hồ Chí Minh đã cho

rằng, muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản. Theo Hồ Chí Minh, đi theo con đường cách mạng vô sản không phải là “làm cách mạng vô sản” ngay như cuộc Cách mạng Tháng 10 ở Nga năm 1917, mà phải tùy theo trình độ phát triển kinh tế - chính trị - văn hóa – xã hội của mỗi nước để tìm ra con đường riêng của nước mình.

Khi phân tích mâu thuẫn và xác định tính chất xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh cho rằng, từ khi Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược, thống trị, xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Trong xã hội Việt Nam tồn tại hai mâu thuẫn cơ bản là: mâu thuẫn giữa toàn dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam, chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ, phong kiến. Từ đó, Hồ Chí Minh chỉ rõ kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là chủ nghĩa đế quốc thực dân và bè lũ tay sai. Do vậy, cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau, đó là: chống đế quốc giành độc lập dân tộc và chống phong kiến, đưa lại ruộng đất cho nông dân, giải phóng nhân dân lao động ra khỏi áp bức bóc lột.

Độc lập dân tộc là khát vọng lâu đời của dân tộc ta. Từ khi thực dân Pháp xâm lược và áp đặt ách thống trị lên đất nước ta, chúng thường dùng những thủ đoạn gieo rắc ảo tưởng về “độc lập, tự do” cho nhân dân nhưng đó chỉ là “độc lập hình thức”, “độc lập giả dối”, vì mọi quyền hành đều nằm trong tay chính quyền thực dân Pháp. Độc lập dân tộc theo Hồ Chí Minh phải là một nền độc lập thực sự. Vì thế, Người thường nhấn mạnh: Phải đấu tranh giành cho được độc lập thực sự, độc lập hoàn toàn; chứ không phải là thứ “độc lập giả dối”, “độc lập nửa vời”, “độc lập hình thức”.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh đấu tranh giải phóng dân tộc bao gồm trong đó giải phóng con người về chính trị. Và đó chỉ là bước đầu, giải phóng con

người về chính trị phải gắn với giải phóng con người về kinh tế. Dân tộc độc lập dân tộc phải gắn với công cuộc xây dựng, kiến thiết đất nước để đem lại tự do, sự giải phóng thực sự cho nhân dân. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh độc lập dân tộc bao giờ cũng phải gắn với tự do dân tộc, với quyền sống và ấm no hạnh phúc cho mỗi người nhân. Người viết: “Nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì” và “Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ” [42; tr 152].

Theo Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội vì chỉ có trong chủ nghĩa xã hội chúng ta mới thực hiện được ước mơ, lý tưởng về một nền độc lập, tự do, dân chủ thực sự; chỉ có chủ nghĩa xã hội mới mang ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới tạo ra những điều kiện hiện thực để giải phóng con người. “Độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội là lý tưởng, là mục tiêu, là những thành tố của con đường cách mạng Hồ Chí Minh”. Vấn đề sáng tạo lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh là Người đã xuất phát từ thực tiễn đất nước ta để đề ra những mục tiêu thiết thực, cụ thể, trước mắt của chủ nghĩa xã hội, nhằm đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân ta.

Vì vậy, khi bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Người đã nói về chủ nghĩa xã hội một cách rất cụ thể, rất dễ hiểu như: “Chủ nghĩa xã hội trước hết là làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc, làm cho dân giàu nước mạnh” [44; tr 17]. “Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động thì được nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ” [44; tr 591], và để có được chủ nghĩa xã hội như vậy, để có được tự do, ấm no, hạnh phúc thì không có con đường nào khác là “do nhân dân ta tự xây dựng lấy”. Vì thế, Người viết: “Chủ nghĩa xã hội là

nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân và do nhân dân tự xây dựng lấy...” [44; tr 556].

Như vậy, chúng ta thấy rằng, C.Mác – Ph.Ăngghen – V.I.Lênin – Hồ Chí Minh đều là những vĩ nhân, các ông “có chung một mục tiêu, một lý tưởng là giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội; giải phóng con người; xây dựng một chế độ xã hội mang bản chất nhân đạo cao cả, một chế độ xã hội tốt đẹp, ở đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” [Trích theo: 16; tr 42]. Để thực hiện được điều đó, con đường cách mạng do C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ ra là “giải phóng giai cấp, đi đến giải phóng nhân loại”. Lênin đã vận dụng thành công luận điểm này trong Cách mạng Tháng 10 Nga, “đi từ giải phóng giai cấp đến giải phóng dân tộc, giải phóng nhân loại” với câu khẩu hiệu nổi tiếng: “Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức liên hiệp lại”. Đến Hồ Chí Minh, trên cơ sở nhận thức đúng đắn và vận dụng sáng tạo tư tưởng giải phóng con người vào Việt Nam, Người đã xuất phát từ thực tiễn Việt Nam để vạch ra con đường đúng đắn là: “Giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội (giai cấp), giải phóng con người”. Với phương châm: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công”, Hồ Chí Minh đã đi từ cách mạng dân tộc dân chủ, tiến lên chủ nghĩa xã hội với nội dung cốt lõi là giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội (giai cấp), giải phóng con người, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

2.1.2. Giải phóng con người gắn liền với sự nghiệp cách mạng, trong đó con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng

Triết học Mác – Lênin là một học thuyết mang giá trị nhân văn cao cả, vì nó vạch ra con đường để đi đến xóa bỏ mọi áp bức, bóc lột, bất công cho con người bằng cách thay thế xã hội tư bản bằng một xã hội tốt đẹp hơn. Đó là xã

hội xã hội chủ nghĩa, một xã hội phát triển không còn tình trạng người bóc lột người, không còn nạn bần cùng. Để thực hiện được điều đó, theo các nhà triết học Mác thì cần phải tiến hành một cuộc cách mạng vô sản nhằm giải phóng giai cấp vô sản, giai cấp nhân dân lao động ra khỏi áp bức, bóc lột, giải phóng con người và xã hội loài người một cách triệt để.

Trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo học thuyết triết học Mác – Lênin về con người và giải phóng con người vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh quan niệm sự nghiệp giải phóng con người không tách rời mà gắn liền với sự nghiệp cách mạng, trong quá trình đó, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng. Đây là biểu hiện của triết lý nhân sinh, là chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh.

Trước hết, tư tưởng cho rằng con người là mục tiêu giải phóng của sự nghiệp cách mạng, mục tiêu cách mạng của Hồ Chí Minh là giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, thực hiện độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Khi đất nước còn nô lệ, lầm than thì mục tiêu trước hết, trên hết là giải phóng dân tộc, giành độc lập dân tộc. Sau khi chính quyền về tay nhân dân, thì mục tiêu ăn, mặc, ở, đi lại học hành chữa bệnh lại được ưu tiên hơn. Bởi vì, Người cho rằng, nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì. Vì vậy, chúng ta phải thực hiện ngay: làm cho dân có ăn, có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành. Khi khẳng định con người là mục tiêu của cách mạng thì điều quan trọng là mọi chủ trương, đường lối chính sách của Đảng đều vì lợi ích chính đáng của con người.

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh luôn coi con người chính là động lực của sự nghiệp cách mạng. Người luôn tin tưởng vào con người, vào khả năng và sức mạnh to lớn của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng. Lòng tin vô tận của Hồ Chí Minh vào nhân dân, vào những con người bình thường đã được hình

thành từ rất sớm. Từ những năm tháng người bôn ba tìm đường cứu nước, thâm nhập lẫn lộn, tìm hiểu thực tế cuộc sống và tâm tư của những người lao động trong nước và ngoài nước. Người đã khẳng định “đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương ẩn dấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét, và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến” [40; tr 28]. Tin vào quần chúng, theo quan điểm của Hồ Chí Minh, đó là một trong những phẩm chất của người cộng sản. Và đây cũng chính là chỗ khác căn bản, khác về chất, giữa quan điểm của Hồ Chí Minh với các quan điểm của các nhà nho yêu nước xưa kia về con người. Nếu như quan điểm của Hồ Chí Minh cho rằng: “Trong bầu trời không có gì quý bằng quần chúng nhân dân. Trong thế giới không có gì quý bằng lực lượng đoàn kết toàn dân” [trích theo: 16; tr 165], thì các nhà nho phong kiến xưa kia mặc dù có những tích cực “lấy dân làm gốc”, mặc dù cũng chủ trương “khoan thư sức dân”, nhưng quan điểm của họ mới chỉ dừng lại ở chỗ coi việc dựa vào dân cũng như một “kế sách”, một phương tiện để thực hiện mục đích “trị nước”, “bình thiên hạ”. Ngay cả các bậc sĩ phu tiền bối của Hồ Chí Minh, tuy là những người yêu nước một cách nhiệt thành, nhưng họ chưa có quan điểm đúng đắn và đầy đủ về nhân dân. Quan niệm tin vào dân, vào nhân tố con người thống nhất với quan niệm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, coi quần chúng nhân dân chính là những người sáng tạo ra lịch sử.

Lòng tin của Hồ Chí Minh đối với nhân dân vừa bất rĩ sâu và vững chắc trong truyền thống yêu nước của dân tộc, lại vừa được đặt trên tầm cao của sự phát triển và khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân. Chính nhờ vậy mà Hồ Chí Minh tin tưởng một cách có khoa học rằng, nhân dân ta chẳng những có khả năng cứu nước, mà còn có khả năng tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân.

Phát hiện vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân nước ta, Hồ

Chí Minh đã bổ sung cho nhận thức về truyền thống yêu nước của dân tộc, tạo thành nền tảng vững chắc cho lòng tin của Người đối với nhân dân. Khác với giai cấp vô sản phương Tây vào những năm của thế kỷ XX, giai cấp công nhân Việt Nam vừa thoát thai từ đồng ruộng, đang ở giai đoạn phát triển “tự nó” đang còn rất non yếu. Nhưng từ đầu những năm XX, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ trong cả nước. Giai cấp công nhân liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân để tìm ra sức mạnh của mình ở dân tộc, ngược lại dân tộc mình tìm thấy giai cấp công nhân người dẫn đường thắng lợi cho mình.

Trên cơ sở nhận thức và vận dụng sáng tạo quan điểm của triết học Mác – Lênin, Hồ Chí Minh khẳng định chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ. Nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo Đảng chính là lực lượng cách mạng đảm bảo cho công cuộc giải phóng ấy thắng lợi. Tin vào quần chúng, tin vào con người, Hồ Chí Minh đã nêu vai trò tích cực chủ động sáng tạo của con người, của quần chúng chứ không phải của một, hai người. Muốn giải phóng các dân tộc chỉ có thể trong cậy vào lực lượng của bản thân mình. Người khẳng định, có nhân dân là có tất cả. Nhưng để quần chúng nhân dân có sức mạnh thực sự Hồ Chí Minh nói phải, “thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập” [40; tr 192]. Con người là động lực cách mạng chỉ có thể thực hiện được khi hoạt động có tổ chức, có lãnh đạo.

Vì vậy, vai trò của Đảng cách mạng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng là vô cùng quan trọng. Chính vì thế, khi nhận thức sâu sắc, đầy đủ vai trò động lực của con người thì phải thấy mối quan hệ biện chứng giữa con người mục tiêu và con người động lực. Càng chăm lo con người mục tiêu tốt bao nhiêu thì sẽ phát huy con người động lực tốt bấy nhiêu. Ngược lại, tăng cường được sức mạnh của con người động lực thì sẽ nhanh chóng đạt

được mục tiêu cách mạng.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh con người được xác định con người vừa là mục tiêu của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, vừa là động lực của chính sự nghiệp đó. Tư tưởng đó không những được chỉ đạo trong quá trình cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân mà còn cả trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội cần thực hiện chế độ dân chủ nhân dân, vì như người nói: Đây là cuộc đấu tranh không lờ chống lại những cái cũ kỹ, hư hỏng để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi. Cuộc chiến ấy sẽ không đi đến thắng lợi, nếu không “dựa vào lực lượng của toàn dân. Vì vậy, khi định ra những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh đã cho rằng, trước hết cần phải có con người xã hội chủ nghĩa”, [trích theo: 16; tr 500]. Như vậy, Hồ Chí Minh đã thể hiện nhất quán quan điểm coi con người là mục tiêu, đồng thời là động lực của sự nghiệp giải phóng xã hội và giải phóng chính bản thân mình.

2.1.3. Sự nghiệp giải phóng con người gắn liền với quá trình phát triển xã hội, gắn với quá trình xây dựng, phát triển con người toàn diện

Triết học Mác – Lênin cho rằng, sự phát triển của xã hội loài người là một quá trình lịch sử - tự nhiên, là sự thay thế nối tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội. Các nhà kinh điển của triết học Mác đã nói tới lấy sự phát triển toàn diện của con người làm thước đo chung cho sự phát triển xã hội. Triết học Mác – Lênin cũng coi đó là xu hướng chung của tiến trình phát triển lịch sử nhân loại được quy định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, bao gồm con người và những công cụ lao động do con người sáng tạo ra. “Sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội tự nó đã nói lên trình độ phát triển của xã hội qua việc con người chiếm lĩnh và sử dụng ngày càng nhiều lực lượng tự nhiên với tư cách là cơ sở vật chất cho hoạt động đời sống của chính con người và quyết định quan hệ giữa người với người trong sản xuất”

[32; tr 632 -633]. Và khi “sản xuất càng phát triển, tính chất xã hội hóa của sản xuất càng gia tăng, việc tiến hành sản xuất tập thể và có kế hoạch bằng lực lượng của toàn xã hội và sự phát triển mới của nền sản xuất xã hội do việc đó mang lại, “sẽ cần đến những con người hoàn toàn mới” – “những con người có năng lực phát triển toàn diện, đủ sức tinh thông toàn bộ hệ thống sản xuất” . Và đến lượt mình, nền sản xuất xã hội đó “sẽ tạo nên những con người mới”, sẽ làm cho những thành viên trong xã hội đó, có khả năng sử dụng một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình” [32; tr 634].

Do vậy, theo các ông, sự phát triển sản xuất vì sự phồn vinh của xã hội, vì cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn cho mỗi thành viên trong cộng đồng xã hội và phát triển con người toàn diện là một quá trình thống nhất để làm tăng thêm nền sản xuất xã hội; và sự phát triển của lực lượng sản xuất, của nền sản xuất xã hội, đến lượt nó lại tạo ra những điều kiện cho việc giải phóng con người cho sự phát triển con người toàn diện.

Trên cơ sở nhận thức và vận dụng tư tưởng của triết học Mác – Lênin vào thực tiễn cách mạng của nước ta, Hồ Chí Minh quan niệm sự nghiệp giải phóng con người không tách rời mà gắn liền với quá trình phát triển của xã hội, với quá trình xây dựng, phát triển con người toàn diện. Nét nổi bật trong quan điểm của Hồ Chí Minh là xây dựng một xã hội phát triển hơn, xã hội mà ở đó con người được giải phóng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa.

Vấn đề giải phóng con người về mặt chính trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh được thực hiện bằng đấu tranh giải phóng dân tộc, song đó chỉ là bước đầu. Trong quan điểm của người, độc lập dân tộc bao giờ cũng gắn liền với chủ nghĩa xã hội, người luôn quan tâm đến sự tiến bộ trong lĩnh vực chính trị, mục tiêu xây dựng nhà nước trong xã hội mới của chúng ta là nhà nước dân chủ nhân dân. Nhà nước này khác về bản chất của tất cả các nhà nước bóc lột

trước đó; bởi vậy nó tiến bộ hơn hẳn các nhà nước trước đó. Tính chất tiến bộ của nhà nước dân chủ nhân dân thể hiện ở khả năng thực hiện nền dân chủ và tự do rộng rãi đối với tuyệt đại bộ phận nhân dân.

Tính chất dân chủ còn thể hiện sự phát triển xã hội ở một khía cạnh khác, đó là việc chính dân chủ tạo ra khả năng để con người tự do đề xuất các ý kiến của mình, tự do phát triển các giá trị vật chất và tinh thần, thúc đẩy sự phát triển xã hội. Vì vậy, trong quan điểm của Hồ Chí Minh, tự do và quyền dân chủ mà con người được hưởng cũng là thước đo của sự phát triển xã hội, nó cũng gắn bó hữu cơ với thước đo của sự phát triển con người.

Hồ Chí Minh coi sự phát triển của con người và nhiệm vụ giải phóng con người không tách rời sự phát triển xã hội và sự giải phóng xã hội. Một xã hội không thể coi là phát triển khi mà trong xã hội đó con người không được tôn trọng, bị áp bức, bóc lột bản cùng. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, sự phát triển của con người phải được coi là một trong những tiêu chuẩn của sự phát triển xã hội. Bởi vậy, con người không chỉ là động lực, là sức mạnh để giải quyết mọi công việc, mà trong một xã hội phát triển, việc phục vụ con người, việc mang lại hạnh phúc cho con người phải được coi là mục tiêu của chính xã hội. Một xã hội biết coi trọng con người, coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực là đối tượng mà xã hội phải tạo điều kiện phát triển và thể hiện các khả năng của mình. Chính trong xã hội ấy, con người mới thực sự được giải phóng và phát triển.

Sự phát triển của con người trong xã hội mới, theo Hồ Chí Minh còn thể hiện ở sự tiến bộ về mặt đạo đức của bản thân mỗi con người. Vì thế, Hồ Chí Minh cho rằng, con người phải có đạo đức cách mạng; đạo đức cách mạng là cái gốc của người cách mạng; đạo đức cách mạng sẽ tạo ra cho quá trình cách mạng nhằm tạo bước phá bỏ xã hội cũ lạc hậu, áp bức và thống trị dã man đối với con người.

Trong quan niệm về đạo đức mới của con người, Hồ Chí Minh khẳng định rằng, đạo đức mới là đạo đức tiến bộ, đạo đức mà lời nói đi đôi với việc làm; là đạo đức trung với nước hiếu với dân, lấy liêm chính chí công vô tư và trí, tín, dũng nhân nghĩa làm nền tảng. Đạo đức mới này chính là thước đo sự phát triển của con người và xã hội nói chung. Một xã hội lành mạnh và phát triển là một xã hội nuôi dưỡng những phẩm chất đạo đức tốt cùng những nhân cách cao đẹp. Bởi vậy, theo Hồ Chí Minh, một dân tộc có được cả đức tính và phẩm chất đó sẽ “là một dân tộc giàu có về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh tiến bộ” [43; tr 642].

Xuất phát từ quan điểm của triết học Mác – Lênin, coi sản xuất vật chất là cơ sở của tồn tại và phát triển của xã hội, trong đó con người được giải phóng về mặt kinh tế, để có điều kiện phát triển toàn diện. Trên cơ sở nhận thức đó, Hồ Chí Minh cho rằng, “dân giàu, nước mạnh, không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân là mục đích của chủ nghĩa xã hội, là mục tiêu của sự nghiệp xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa” [44; tr 159 – 167]. Xã hội mới ấy phải xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ áp bức, bất công giữa người với người.

Xã hội mới ấy muốn đứng vững và chiến thắng chế độ cũ thì phải có lực lượng sản xuất phát triển, phải có quan hệ sản xuất tiên tiến dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nghĩa là phải thúc đẩy được phương thức sản xuất mới. Nhờ vậy mà đời sống của người dân được cải thiện và nâng cao; tình trạng bóc lột, áp bức, bất công giữa người với người từng bước được xóa bỏ, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn; sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay sẽ giảm bớt và tiến tới được khắc phục hoàn toàn; công bằng và bình đẳng được thực hiện một cách vững chắc; con người được tạo mọi điều kiện để phát triển các khả năng của mình. Tất cả những cái đó chỉ có thể được thực hiện dưới một chế độ xã hội mà trình độ

phát triển kinh tế cao, ở đó con người có điều kiện phát triển và đó cũng chính là thước đo của sự phát triển xã hội.

Triết học Mác – Lênin cho rằng, để giải phóng con người toàn diện, ngoài giải phóng về mặt chính trị, kinh tế thì cần phải giải phóng về mặt văn hóa, tư tưởng, để con người có điều kiện phát triển toàn diện trong xã hội mới. Theo đó, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, văn hóa là cái thể hiện sự giải phóng con người, sự tự giải phóng của con người khỏi những ràng buộc và sự thống trị với một sức mạnh bí ẩn của thế giới tự nhiên và thế giới thần thánh mà con người ngoài sức tưởng tượng ra do sự bất lực của mình trước giới tự nhiên đầy bí ẩn. Văn hóa là cái quy định bởi hoạt động, lao động sáng tạo của con người với tư cách là một thực thể độc lập, có ý thức, có năng lực tư duy và khả năng năng lực lao động sáng tạo.

Trên cơ sở nhận thức và vận dụng sáng tạo vấn đề đó vào hoàn cảnh cụ thể của đất nước, Hồ Chí Minh cho rằng, văn hóa là nguồn lực nội sinh của mọi sự phát triển, là cơ sở cho sự phát triển lâu bền, toàn diện, rằng văn hóa không chỉ gắn liền với kinh tế, phát triển văn hóa không chỉ là điều kiện cho sự phát triển kinh tế, mà hơn thế, phát triển văn hóa cùng với phát triển kinh tế, chính trị đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội, giải phóng và phát triển con người, hướng tới mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò và ý nghĩa của văn hóa đối với cuộc sống của con người, đối với sự nghiệp xây dựng con người mới và xã hội mới. Theo người, một xã hội mới phát triển thì phải có một nền tảng học vấn, khoa học, công nghệ và có một nền văn hóa mới, tiến bộ với đặc trưng là đậm đà bản sắc dân tộc, khoa học và đại chúng, trong đó kế thừa tinh hoa văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới. Người đã từng nói rằng, “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Cho nên, muốn phát triển đất nước thì mọi

người phải ra sức học tập, phải được nâng cao trình độ văn hóa. Bởi vậy, việc xây dựng nền văn hóa mới của dân tộc, theo Hồ Chí Minh, không tách rời việc xây dựng tâm lý, xây dựng trật tự xã hội, xây dựng kinh tế và chính trị.” [41; tr 431]. Nói cách khác, văn hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh, thấm vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, kể cả kinh tế và điều đó càng thể hiện sức mạnh của văn hóa trong việc thúc đẩy sự phát triển con người toàn diện, để con người đưa trí tuệ, tinh thần của mình vào xây dựng và phát triển đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, trong quan niệm của Hồ Chí Minh về phát triển xã hội được thể hiện rõ qua việc người khẳng định bản chất và tính hơn hẳn, xét trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế và văn hóa, tinh thần. Tuy vậy, thước đo quan trọng nhất của sự phát triển đó là khả năng xã hội trong việc giải phóng con người và khả năng tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện, để con người bộc lộ mọi tiềm năng của mình. Con người được tự do phát triển trong một đất nước mà dân giàu, nước mạnh, xã hội, công bằng, dân chủ, văn minh. Tư tưởng giải phóng con người của Hồ Chí Minh chính là động lực, là kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta trong thời kỳ cách mạng và cả trong sự nghiệp xây dựng đất nước sau này. Tư tưởng giải phóng con người đã được Đảng ta vận dụng vào trong điều kiện cụ thể của đất nước, đặc biệt là trong giai đoạn đất nước đang trong thời kỳ hội nhập như hiện nay, Vấn đề phát triển con người toàn diện đang đặt ra nhiều yêu cầu mới đòi hỏi Đảng và nhà nước ta cần phải nhận thức và sáng tạo hơn nữa những tư tưởng của triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm xây dựng các chiến lược, chính sách phát triển con người Việt Nam, phù hợp với thời đại.

2.2. ĐẢNG LÃNH ĐẠO SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI

2.2.1. Đảng lãnh đạo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc (1930 đến 1975)

Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức đúng đắn quan điểm của Mác – Lênin về giải phóng con người. Từ thực tiễn đất nước, Đảng ta xác định sự nghiệp giải phóng con người Việt Nam là một quá trình lâu dài, gắn với sự nghiệp giải phóng dân tộc ra khỏi sự thống trị của tư bản nước ngoài. Đây chính là thực hiện nội dung giải phóng chính trị - giải phóng về chính trị là tiền đề, là cơ sở để giải phóng con người toàn diện. Sự nghiệp giải phóng con người ở Việt Nam đã được hiện thực hóa từng bước thể hiện trong đường lối cách mạng Việt Nam ngay khi Đảng ra đời. Ngay trong bản *Chính cương vắn tắt* đầu tiên năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định mục đích tiên hành cách mạng là để “đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến”, giải phóng dân tộc, giải phóng những người cần lao khỏi ách áp bức, bóc lột. Và “đi tới xã hội cộng sản” [12; tr 2], là điều kiện thực tế để thực hiện được sự giải phóng ấy.

Để thực hiện mục tiêu trên, trong giai đoạn cách mạng từ năm 1930 đến năm 1945 Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập dân tộc. Trong quá trình đó, Đảng đã trải qua ba cuộc vận động cách mạng đầy khó khăn gian khổ. Trong giai đoạn 1930 – 1931, Đảng ta lãnh đạo cách mạng với mục tiêu “đấu tranh đánh đổ thực dân Pháp làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập”. Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân nổi lên với khẩu hiệu “đá thực, bài phong” không chỉ chống đế quốc xâm lược mà còn đá đảo cả “trí, phú, địa, hào”.

Đến thời kỳ 1936 – 1939, Đảng ta thành lập mặt trận dân chủ Đông Dương nhằm kết hợp đấu tranh dân tộc với đấu tranh dân chủ để chống chủ nghĩa phát xít từng bước tạo nên sức mạnh đoàn kết toàn dân. Biểu hiện ở các cuộc mít tin đồ sộ với hơn hai vạn người tham gia tại nhà đấu xảo Hà Nội ngày 1 – 5 – 1938.

Cuộc vận động cách mạng giai đoạn 1939 đến 1945, Đảng ta lãnh đạo cách mạng tổng khởi nghĩa giành chính quyền bằng hình thức đấu tranh chính trị được vận dụng phổ biến trong đại chúng, tất cả các tầng lớp nhân dân đều được tham gia chống độc tài phát xít. Năm 1945 phát xít Nhật – Pháp tăng cường vơ vét lương thực cho chiến tranh, gây nên thảm họa hai triệu người Việt Nam chết đói. Đảng ta đã phát động phong trào đấu tranh kết hợp chính trị với vũ trang, tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền toàn quốc.

Quá trình lãnh đạo của Đảng được minh chứng bằng thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945. Thắng lợi đó ở Việt Nam là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đầu tiên trên thế giới do giai cấp công nhân lãnh đạo, góp phần cùng đồng minh thế giới đánh bại chủ nghĩa phát xít, kết thúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đem lại hòa bình cho toàn thể nhân loại. Cách mạng tháng Tám góp phần tích cực cho phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa, mở đầu cho kỷ nguyên độc lập tự do cho các dân tộc bị áp bức trên thế giới, Đây chính là điều kiện đầu tiên cho việc giải phóng con người ở Việt Nam.

Ngay sau khi Đảng và nhân dân ta giành được chính quyền, mặc dù chính quyền còn non trẻ, đất nước ta phải đối mặt với nhiều kẻ thù, còn trong vòng vây của đế quốc, thực dân, Đảng đã lãnh đạo nhân dân “vừa kháng chiến, vừa kiến quốc”, bảo vệ chính quyền cách mạng. Năm 1945, Chính phủ đã ban bố nhiều sắc lệnh về giáo dục, về y tế, về văn hóa, về khắc phục tình trạng đói nghèo, nhằm bảo vệ quyền sống cho mỗi người dân.

Trong giai đoạn này, Đảng ta đã xác định rõ nhiệm vụ quan trọng nhất của thời kỳ kháng chiến chống Pháp là phải vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Thực hiện cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc, là cơ sở để giải phóng con người; việc thực hiện nhiệm vụ kiến quốc, một mặt, để phát huy lực lượng tổng hợp, tạo sức mạnh để chiến thắng kẻ thù xâm lược, mặt khác nhằm mục tiêu bảo đảm quyền sống, cải thiện đời sống cho nhân dân. Bên cạnh đó, Đảng ta cũng tiến hành thực hiện những nhiệm vụ về văn hóa, nhằm xây dựng nền văn hóa mới, đó là một nền văn hóa mang đậm tính “*dân tộc, khoa học và đại chúng*”, tức là một nền văn hóa đại chúng cách mạng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng, mang bản chất của giai cấp công nhân, một nền văn hóa nhân dân, do nhân dân và vì sự giải phóng của nhân dân lao động, nhằm từng bước thực hiện mục tiêu giải phóng con người.

Triết học Mác – Lênin cho rằng, quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính ta lịch sử, quần chúng nhân dân là động lực của tiến trình lịch sử. Nhận thức và vận dụng quan điểm này vào Việt Nam, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã đề cao vai trò của quần chúng nhân dân, coi con người là động lực của cách mạng. Sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa hướng đến mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân, giải phóng con người Việt Nam. Sự nghiệp đó là do chính nhân dân Việt Nam thực hiện, là sự nghiệp lâu dài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Đảng ta xác định, chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ xã hội của con người, do con người và vì con người, vì sự phát triển của chính bản thân con người. Mục đích cuối cùng của chủ nghĩa xã hội là: “không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động” [44; tr 271]. Chính vì thế, trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, nhiệm vụ của

cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất trong công cuộc giải phóng đất nước. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, một mặt, nhằm cung cấp sức người, sức của cho giải phóng miền Nam, song mặt khác, mục tiêu cao nhất của cách mạng miền Bắc là xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân lao động, tức là giải phóng và phát triển con người.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mĩ cứu nước từ năm 1954 đến năm 1975, Đảng ta đã thể hiện rõ vai trò lãnh đạo của mình vì sự nghiệp cách mạng bảo vệ độc lập dân tộc, giải phóng nhân dân ra khỏi áp bức, bóc lột của bọn xâm lược. Tại Hội nghị Trung ương 6 (từ ngày 15 đến 18-7-1954), Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: Đế quốc Mỹ là một trở lực chính ngăn cản việc lập lại hòa bình ở Đông Dương và đang trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân Đông Dương và nhân dân Việt Nam. Thực tiễn đã diễn ra đúng như vậy. Với dã tâm chiếm Đông Dương làm bàn đạp mở rộng chiến tranh xâm lược, Mỹ đã hất cẳng Pháp khỏi miền Nam, dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

Giữa năm 1956, chúng tuyên bố từ chối Hiệp thương Tổng tuyển cử theo quy định của Hiệp định Giơ-ne-vơ và công khai hô hào “lấp sông Bến Hải” để “Bắc tiến”. Những hoạt động của Mỹ đã bộc lộ rõ dã tâm của chúng là biến miền Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự để mở rộng chiến tranh xâm lược miền Bắc, từng bước đè bẹp phong trào giải phóng dân tộc và ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở khu vực Đông Nam Á. Nhận rõ kẻ thù, tại Hội nghị Trung ương 15 (năm 1959), Đảng ta chỉ rõ: Mỹ - Diệm chẳng những là kẻ thù của nhân dân miền Nam đang bị chúng thống trị mà còn là kẻ thù của cả dân tộc Việt Nam, của nhân dân miền Bắc đã được giải phóng. Trong Diễn văn khai mạc Đại hội III của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Ngày nào mà chưa đuổi được đế quốc Mỹ ra khỏi miền Nam nước ta, chưa giải

phóng miền Nam khỏi ách thống trị tàn bạo của Mỹ - Diệm thì nhân dân ta vẫn chưa thể ăn ngon ngủ yên. Từ nhận diện rõ kẻ thù, nhất là âm mưu, thủ đoạn, chính sách cơ bản của chúng, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt đánh giá đúng tương quan lực lượng địch - ta, từ đó có chủ trương, quyết sách phù hợp đối với từng thời điểm lịch sử, đánh thắng địch từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Từ năm 1965, Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam và thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ, khi đó ở một số người xuất hiện tư tưởng “sợ Mỹ”, thiếu lòng tin vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Trước tình hình đó, Đảng ta sáng suốt nhận định: Mỹ là một đội quân mạnh nhưng vào miền Nam không phải trong thế mạnh, mà trong thế yếu, thế bị động. Chỗ yếu cơ bản nhất của chúng vẫn là về chính trị. Còn về phía ta, lúc này không chỉ đã mạnh về chính trị mà cả về quân sự. Đây là cơ sở để ta hạ quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ. Do đó, Hội nghị Trung ương 12 (tháng 12-1965) đã đề ra nhiệm vụ “Động viên lực lượng cả nước kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất cứ tình huống nào”. Ở miền Nam, ta chỉ đạo kiên quyết giữ vững thế chiến lược tiến công, đánh Mỹ, diệt ngụy, nhất là sau khi đập tan hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967. Ở miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta đã đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, đặc biệt là trận “Điện Biên Phủ trên không” tại Hà Nội, Hải Phòng. Như vậy, thực tế đã chứng minh quan điểm đánh giá so sánh lực lượng của Đảng ta là hoàn toàn chính xác.

Sau Hiệp định Pa-ri (tháng 1-1973), Mỹ rút quân khỏi miền Nam, cục diện chiến trường, so sánh lực lượng giữa ta và địch có sự thay đổi lớn. Tuy nhiên, được Mỹ tiếp sức, quân ngụy liên tục tiến hành các chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”, lấn chiếm lại nhiều vùng giải phóng của ta. Trước tình hình đó, Đảng đã ra Nghị quyết số 21 (tháng 7-1973) chỉ đạo cách mạng miền Nam

kiên quyết phản công, giữ vững vùng giải phóng, tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ và đón thời cơ để tiến lên giành thắng lợi quyết định bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, mở đầu là trận then chốt Buôn Mê Thuột và kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giành thắng lợi hoàn toàn trong vòng chưa đầy hai tháng. Chiến thắng mùa xuân năm 1975 đã mở ra một thời kỳ mới, nhân dân ta hoàn toàn làm chủ đất nước, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, đó cũng là mong muốn của Đảng ta không nằm ngoài mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng con người và xã hội.

Như vậy, ngay từ khi mới ra đời, trên cơ sở nhận thức sâu sắc quan điểm của triết học Mác – Lênin về giải phóng con người, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến vấn đề con người, đến sự nghiệp phát triển con người trong đấu tranh giành độc lập dân tộc và trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng đó được thể hiện trong đường lối của Đảng, qua các văn kiện và sự chỉ đạo thực hiện đường lối đó của Đảng trong các thời kỳ cách mạng. Đặc biệt ngay sau khi Đảng và nhân dân giành được chính quyền, mặc dù còn vô vàn khó khăn, nhưng Đảng và nhà nước ta vẫn đặt ưu tiên phát triển con người bằng các sắc lệnh, chương trình lương thực, giáo dục, văn hóa, xã hội... Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, Đảng ta đã tiến hành các cuộc cách mạng với mục tiêu cao nhất là đưa nhân dân trở thành người chủ xã hội, giải phóng và phát triển con người toàn diện.

2.2.2. Đảng lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1975 đến 1986

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước ta hoàn toàn độc lập thống nhất, cả dân tộc Việt Nam cùng bước vào giai đoạn cách mạng mới, đó là tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Thế nhưng khi bước sang giai đoạn này, cơ cấu kinh tế hai miền Nam – Bắc lại không đồng nhất do suốt 21 năm liền, miền Bắc vừa phải ra sức chi viện cho miền

Nam, còn miền Nam thì phải trực tiếp thực hiện cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân.

Tình hình kinh tế - xã hội ở mỗi miền đặt ra cho Đảng ta trước sự lựa chọn bước phát triển tiếp theo cho cách mạng Việt Nam nói chung, ở mỗi miền nói riêng. Trong đường lối chung của cách mạng Việt Nam là thực hiện con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thì ở miền Nam, chúng ta còn phải tiếp tục hoàn thành cơ bản công việc cải tạo xã hội chủ nghĩa; ở miền Bắc có nhiệm vụ cụ thể là tiếp tục củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, cải tiến nền kinh tế. Mặc dù ở mỗi miền còn có những nhiệm vụ cụ thể riêng, song Đảng ta cũng đã xác định nhiệm vụ trong thời gian này, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của giai cấp vô sản.

Với tư tưởng nhất quán đó, sau khi thống nhất đất nước, Đảng ta quyết định lựa chọn con đường cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự lựa chọn đó là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn phát triển của cách mạng Việt Nam, phù hợp với xu thế chung của thời đại. Như đại hội lần thứ IV của Đảng khẳng định: Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới là xã hội có khả năng thực hiện được những ước mơ lâu đời của nhân dân lao động nước ta là vĩnh viễn thoát khỏi cảnh áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu để sống một cuộc sống văn minh hạnh phúc. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đem lại nhân dân lao động quyền làm chủ đầy đủ, mới trả lại giá trị chân chính cho con người.

Sau năm 1975, Đảng ta đã mắc sai lầm chủ quan trong việc đánh giá tình hình đất nước, không lường hết được những khó khăn của một đất nước ở trình độ phát triển thấp, lại bị tàn phá nặng nề trong các cuộc chiến tranh. Từ

đó, đã dẫn đến tư tưởng nóng vội, muốn có ngay chủ nghĩa xã hội; đã đề ra chủ trương, chính sách, mục tiêu không phù hợp với tình hình đất nước. Chúng ta đã vội vã xóa bỏ các thành phần kinh tế, khi chúng vẫn còn tác dụng và khả năng phát triển, đã phủ nhận sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường, duy trì quá lâu cơ chế quản lý, tập trung, quan liêu bao cấp, đầu tư quá mức cho công nghiệp nặng, buông lỏng các công tác xây dựng Đảng.

Triết học Mác – Lênin khẳng định rằng, lịch sử là kết quả hoạt động của chính con người. Do đó, nhận thức về lịch sử, không phải là nhìn nhận cái bên ngoài mà về thực chất là nhận thức hoạt động của chính con người, những hoạt động mà qua đó con người “làm ra lịch sử” của mình. Khi xem xét những khuyết điểm sai lầm trong quá trình xây dựng đất nước, Đảng ta không đổ lỗi cho hoàn cảnh khách quan, mà rất đúng đắn khi đánh giá rằng đó là những sai lầm mang tính chất chủ quan, duy ý chí, không xuất phát từ thực tiễn, không tôn trọng quy luật khách quan. Phải thừa nhận rằng, lúc đó chúng ta chưa có đủ điều kiện để hiểu biết đầy đủ hơn về chủ nghĩa xã hội, nên các mục tiêu, đường lối đề ra đều chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Chúng ta đã không xuất phát từ thực trạng thấp kém của nền kinh tế để lựa chọn các giải pháp phát triển phù hợp; đã coi nhẹ vai trò của các động lực, như khuyến khích lợi ích kinh tế, coi trọng vai trò cá nhân và lợi ích của người lao động... Và do vậy, chúng ta đã không khuyến khích được tính tích cực của quần chúng nhân dân, đồng thời dung túng cho thói lười biếng và vô trách nhiệm trong lao động sản xuất.

Những sai lầm trong nhận thức và hoạt động thực tiễn buộc chúng ta phải trả giá. Sau một thời gian dài tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước ta vẫn ở trong tình trạng đói nghèo, trì trệ và chậm phát triển. Những giá trị tốt đẹp thể hiện mục tiêu, lý tưởng của chủ nghĩa xã hội chưa kịp định hình thì đất nước lại rơi vào khủng hoảng trầm trọng về kinh tế - xã hội. Bức

tranh kinh tế, xã hội nước ta hết sức bi quan, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trì trệ, nông dân bỏ ruộng, các tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã tan rã, mức sống của nhân dân giảm mạnh và gặp rất nhiều khó khăn. Về mặt xã hội thật đáng lo ngại: Niềm tin của một bộ phận nhân dân vào Đảng, vào chế độ xã hội chủ nghĩa giảm sút; tiêu cực trong xã hội phát triển nhanh, văn hóa, đạo đức, lối sống, giáo dục, y tế xuống cấp; kỷ cương, pháp luật, quyền làm chủ của người dân bị vi phạm. Những dấu hiệu này chứa đựng nguy cơ lệch hướng xã hội chủ nghĩa, làm gay gắt thêm những mâu thuẫn vốn có này sinh trong đời sống xã hội, đe dọa đến sự ổn định của chế độ ta [xem 54; tr 170 – 171].

Trước bối cảnh hiện thực đó, tại Đại hội lần thứ V (1982) của Đảng, trên cơ sở tiếp tục khẳng định đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã chỉ rõ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên trong chỉ đạo thực tiễn do chưa quán triệt những điều kiện được khẳng định trong chiến lược phát triển và kế hoạch thực hiện, do vẫn chưa kiên quyết khắc phục tư tưởng nóng vội chủ quan, duy ý chí và cùng với đó là bảo thủ, trì trệ, chúng ta lại tiếp tục vấp phải những sai lầm trong việc xác định cơ cấu kinh tế, cải tạo chủ nghĩa xã hội và cơ chế quản lý. Những sai lầm đó đã đẩy nền kinh tế nước ta vào khủng hoảng.

Cũng do những thiếu sót sai lầm trong đường lối, chính sách của Đảng, trong giai đoạn 1976 đến 1985, vấn đề con người chưa được quan tâm đúng mức, nhân tố con người chưa được coi trọng, các chính sách xã hội đối với con người chưa được giải quyết một cách thỏa đáng. Do đó, trong giai đoạn này con người không có điều kiện để phát triển, để đưa khả năng của mình cải tạo kinh tế, cải tạo xã hội như chính vai trò lịch sử của nó. Từ đó đòi hỏi Đảng ta phải có chính sách đối mới phù hợp, nhận thức đầy đủ hơn về bản chất của con người để đưa nước ta vững bước hơn trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Từ chiều sâu tư tưởng của triết học Mác – Lênin về giải phóng con người, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã hiện thực hóa vấn đề đó vào thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh không có mục tiêu nào khác là thực hiện cuộc cách mạng dành độc lập dân tộc, giải phóng con người ra khỏi áp bức, bóc lột của bọn thực dân xâm lược. Điều đó được thể hiện nhất quán trong tư tưởng của Người, đó là tư tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, là tư tưởng coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng tạo điều kiện thúc đẩy quá trình phát triển xã hội làm cho con người được giải phóng toàn diện.

Trên cơ sở vận dụng quan điểm của triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng con người, trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng đấu tranh dành độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan đã dẫn đến nền kinh tế - xã hội nước ta lâm vào khủng hoảng, trì trệ. Bởi vậy, vấn đề con người chưa thực sự được quan tâm, vai trò của con người chưa được coi trọng, điều đó làm cho tình hình đất nước ngày càng yếu kém. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi Đảng ta phải thực hiện công cuộc đổi mới nhằm khắc phục và phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện, đưa nước ta từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

CHƯƠNG 3

VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

3.1. ĐẢNG LÃNH ĐẠO QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI Ở NƯỚC TA TRONG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

3.1.1. Phát triển con người là vấn đề trung tâm trong đường lối chính sách của Đảng thời kỳ đổi mới

Quan điểm của triết học Mác – Lênin cho rằng “xã hội không thể nào giải phóng chính mình được nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt” [35; tr 406]. Với quan điểm đó triết học Mác – Lênin hướng tới mục tiêu đấu tranh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất, để đi đến xây dựng xã hội cộng sản văn minh, không còn hiện tượng người bóc lột người, không còn hiện tượng con người bị tha hóa và mọi người đều tự do, bình đẳng, hạnh phúc. Trong xã hội ấy, con người có điều kiện phát triển toàn diện.

Đảng ta đã nhận thức và vận dụng quan điểm trên vào quá trình xây dựng đất nước. Vấn đề giải phóng con người luôn được Đảng quán triệt qua các chủ trương, chính sách của Đảng trong các kỳ Đại hội. Tại Đại hội VI (1986), Đảng ta đưa ra những quan điểm mới có tính đột phá về nhiều vấn đề hệ trọng và căn bản trong tiến trình phát triển của đất nước, trong điều kiện, bối cảnh lịch sử mới. Đó là những nhận thức mới về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về chủ trương xóa bỏ kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp; về phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa; về chủ trương thực hiện chính sách kinh tế gắn với thực hiện chính sách xã hội hướng vào mục tiêu phát triển con người.

Trên cơ sở đúc kết từ những kinh nghiệm của mười năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, một trong bốn kinh nghiệm được rút ra từ Đại hội VI là toàn Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”. Đây là nhận thức đúng đắn của Đảng về sự nghiệp giải phóng con người về chính trị sau khi đã hoàn thành công cuộc đấu tranh giành độc lập. Vì mục tiêu giải phóng con người, Đảng chủ trương tăng cường mở rộng dân chủ mọi mặt của đời sống xã hội. Đây là sự khẳng định nhất quán bản chất dân chủ, coi con người là chủ thể gốc của mọi quyền lực; coi con người là chủ thể chủ động trong thực thi và hưởng thụ dân chủ. Nhận nhận này cũng đồng nghĩa với việc nhận thức lại vai trò của nhà nước trong mối quan hệ với con người, chủ thể của quyền lực. Vì, sự tồn tại của nhà nước cũng chỉ là hình thức tồn tại đặc biệt của con người, và cách thức thực thi quyền lực của con người. Đây cũng là tư tưởng chủ đạo của *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (1991), trong đó khẳng định mục tiêu “xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” đồng thời “xây dựng từng bước hoàn thiện dân chủ, xã hội chủ nghĩa đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân”.

Vấn đề giải phóng con người trong thời kỳ quá độ cũng được Đảng ta nhận thức lại và gắn liền với việc mở rộng dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trong từng bước tiến của đời sống xã hội. Dân chủ đã được xem xét trên nhiều khía cạnh khác nhau, nó vừa là chế độ chính trị, vừa là giá trị, vừa là phương thức và nguyên tắc tổ chức xã hội; dân chủ chung của cả xã hội và dân chủ đối với mỗi cá nhân con người. Dân chủ trên các lĩnh vực xã hội đều được coi trọng và ngày càng được mở rộng dựa trên cơ sở vững chắc là thành tựu phát triển về mọi mặt của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Điều này thực chất là Đảng ta nhìn nhận lại một bước về quyền con người trên cơ sở tự nhiên cũng như pháp lý của nó và từng bước tạo ra môi trường tiến bộ cho

việc bảo đảm quyền con người được thực hiện.

Vấn đề giải phóng con người, thực hiện quyền dân chủ đã được Đảng ta nhận thức sâu sắc trong các kỳ Đại hội sau đó, đặc biệt là tại Đại hội X của Đảng tiếp tục vạch ra đường lối phát huy dân chủ, để giải phóng con người trong xã hội mới. Đại hội đã khẳng định, “dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung và nhiệm vụ đảm bảo quyền con người nói riêng, Đảng ta nhìn nhận việc duy trì và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc có ý nghĩa chiến lược. Đồng thời đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ của toàn dân tộc và toàn bộ hệ thống chính trị. Đảng xác định cần lấy mục tiêu chung là độc lập dân tộc thống nhất Tổ quốc, vì “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” làm điểm tương đồng để gắn bó các tầng lớp nhân dân trong và ngoài nước xóa bỏ định kiến, xây dựng tinh thần khoan dung cởi mở và tin cậy lẫn nhau. Vì vậy, kế thừa những quan điểm trong các kỳ Đại hội trước đây, trong văn kiện Đại hội XI, Đảng ta rút ra một số bài học kinh nghiệm lớn để chỉ đạo, lãnh đạo đất nước là: Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đồng thời khẳng định, một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ con người có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Như vậy, trên cơ sở quan điểm của triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng con người, trong quá trình vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn có quan điểm đúng đắn và sáng tạo khi coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng. Đặc biệt từ khi thực hiện đường lối đổi mới đến nay, quan điểm của Đảng ta về vị trí, vai trò của con người không ngừng được bổ sung, hoàn thiện và cụ thể hóa cho phù

hợp với tình hình và nhiệm vụ của từng giai đoạn phát triển của lịch sử. Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhiều lần chỉ rõ rằng, mục tiêu cao cả, thiêng liêng, của Đảng và nhân dân ta là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội, là xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người.

Khi nghiên cứu bản chất nguồn gốc con người, triết học Mác – Lênin đã đặt con người trong lịch sử sản xuất vật chất để xem xét và từ quan điểm duy vật lịch sử, triết học Mác đã khẳng định, lao động là điều kiện chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người, làm biến đổi điều kiện tự nhiên tồn tại của con người, biến đổi bản chất tự nhiên, đồng thời hình thành và phát triển bản chất xã hội của con người. Nhờ lao động mà con người khẳng định mình là chủ thể sáng tạo ra mọi giá trị nhân văn, giá trị cao nhất của con người. Tiếp thu quan điểm đó của triết học Mác – Lênin, Hồ Chí Minh cho rằng con người trước hết là người lao động, là nhân dân lao động, Vì vậy, khi xem xét con người trong sản xuất vật chất, nhìn thấy bản chất sáng tạo, vai trò chủ thể lịch sử và giá trị chân chính của con người, Hồ Chí Minh thấy rõ, “trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân”. Người dạy cán bộ phải biết ơn nhân dân lao động, vì cơm chúng ta ăn, áo chúng ta mặc, phương tiện chúng ta sử dụng là do sức lao động của nhân dân sáng tạo ra.

Nhận thức sâu sắc vấn đề đó, trong quá trình xây dựng đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đề cao vai trò của con người, coi con người là yếu tố quan trọng làm nên thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chính vì vậy, ngay từ những ngày đầu tiến hành sự nghiệp đổi mới của mình, Đảng ta đã nhiều lần khẳng định con người là vốn quý nhất, chăm lo cho hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ ta, và trong suốt quá trình lãnh đạo của mình, Đảng ta luôn đặt vấn đề chăm lo cho hạnh phúc của mọi người, mọi nhà lên vị trí hàng đầu và coi đó là nhiệm vụ trung tâm

của cách mạng. Trong “*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*” (bổ sung và phát triển năm 2011), Đảng tiếp tục khẳng định: “Phương hướng lớn của chính sách xã hội là phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi công dân, kết hợp tốt giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài, giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng” [11; tr 13], và nguồn lực con người được coi là nguồn lực quan trọng nhất, quý báu nhất, có vai trò quyết định đặc biệt đối với nước ta khi nguồn tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp. Nó là yếu tố quyết định cho sự thành công của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chính vì thế, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước Đảng ta cũng cho rằng, trong các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất, người lao động là yếu tố quan trọng nhất, là “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn nhân loại”. Bởi vì, con người là nguồn lực duy nhất biết tư duy, có trí tuệ, có ý chí, biết “lợi dụng” các nguồn lực khác, gắn kết chúng lại với nhau, tạo thành một sức mạnh tổng hợp, cùng tác động vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các nguồn lực khác như vốn, tài nguyên thiên nhiên, kỹ thuật, công nghệ .v.v. tự nó chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng. Chúng chỉ phát huy tác dụng và có ý nghĩa tích cực xã hội, khi mà chúng được kết hợp với nguồn lực con người, thông qua hoạt động có ý thức của con người. Các nguồn lực khác chỉ là những khách thể chịu sự cải tạo, khai thác của chủ thể (con người) và tất cả chúng đều phục vụ cho nhu cầu, lợi ích của con người, nếu con người biết tác động và chi phối chúng.

Với việc vận dụng một cách sáng tạo triết học Mác – Lênin về bản chất, vai trò của con người để giải phóng con người và phát triển toàn diện con người, Đảng ta đã nhận thức tầm quan trọng của nhân tố con người, của mỗi

quan hệ con người với các điều kiện tự nhiên và xã hội để từ đó thực hiện các chính sách, đường lối phù hợp nhằm phát triển con người một cách toàn diện. Để con người chứng minh được vai trò quan trọng của mình trong sự phát triển xã hội, Đảng ta luôn quan tâm đến lợi ích của con người, thực hiện đổi mới các chính sách xã hội theo hướng ngày càng giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích để từ đó, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội của con người. Quan điểm về con người và phát huy nhân tố con người được Đảng ta cụ thể hóa bằng chế độ, chính sách, pháp luật nhà nước, thực hiện công bằng xã hội, quan tâm đến con người, từng bước hiện thực hóa vào đời sống xã hội. Thực tiễn hơn 27 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước ngày càng cho thấy nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay là con người Việt Nam hiện đại con người với trí tuệ và năng lực ngày càng cao.

Trong quan điểm của triết học Mác – Lênin, thực chất của tiến trình phát triển xã hội loài người là vì con người, vì cuộc sống ngày càng hạnh phúc và tốt đẹp của con người; tựu trung lại đó là giải phóng con người và sự phát triển toàn diện của con người. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy rằng, trách nhiệm lớn nhất của Đảng và nhà nước ta là phải thường xuyên quan tâm, chăm lo cho nhân dân có đời sống vật chất đầy đủ, đời sống tinh thần phong phú và lành mạnh.

Trên cơ sở nhận thức đó, tư tưởng phát triển con người, thường xuyên chăm lo cho hạnh phúc của mỗi người, mỗi gia đình luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam đặt lên hàng đầu. Điều này hoàn toàn phù hợp với mục đích tôn chỉ của Đảng được xác định ngay từ khi mới thành lập và được giữ vững trong suốt tiến trình lãnh đạo cách mạng: ngoài lợi ích của giai cấp, của dân tộc Đảng Cộng sản Việt Nam không có lợi ích nào khác. Trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta ngày càng có nhận thức đầy đủ, đúng đắn

hơn những quan điểm, tư tưởng, về vấn đề phát triển con người của triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Kế thừa và phát triển sáng tạo quan điểm của triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của con người trong sự phát triển của xã hội, Đảng ta đã khẳng định, con người Việt Nam là nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; nhân tố con người chính là nguồn lực, sức mạnh nội sinh của dân tộc Việt Nam.

Chúng ta biết rằng, một nền kinh tế trì trệ, nghèo nàn và không có tích lũy xã hội không thể mang lại sự no ấm, giàu có và phồn vinh cho con người. Nhưng ngay cả trong điều kiện có nền kinh tế phát triển, chẳng hạn như ở nhiều nước tư bản có tiềm lực kinh tế, vấn đề phát triển con người cũng chưa hẳn đã được giải quyết một cách triệt để. Bởi điều này còn phụ thuộc vào bản chất của chế độ chính trị, sự nhận thức về vai trò, vị trí của con người trong xã hội. Đối với một nước chủ động lựa chọn và kiên trì con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa như Việt Nam, sự phát triển tăng trưởng kinh tế xét đến cùng, cũng vì con người, hướng đến con người.

Có thể khẳng định rằng, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới thực sự xuất phát từ con người, vì mục tiêu phát triển con người. Thực vậy, đường lối đổi mới và phát triển kinh tế với một loạt nội dung lớn: thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với các hình thức sở hữu đa dạng, xóa bỏ triệt để cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp và chuyển sang thực hiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của nhà nước..., là những biện pháp tích cực để giải phóng sức sản xuất xã hội, phát huy mọi tiềm năng và sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân nhằm thúc đẩy kinh tế của đất nước phát triển. Đến lượt mình, sự phát triển và tăng trưởng ổn định kinh tế chính là cơ sở, là nền tảng vững chắc cho việc thực hiện mục tiêu xã hội lớn hơn,

nhân văn hơn, đó chính là sự phát triển toàn diện con người, vì cuộc sống ngày càng tốt đẹp và hạnh phúc của con người.

Trên cơ sở nhận thức quan điểm phát triển, giải phóng con người toàn diện của triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, trong “*Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*” (1991), Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định rằng, chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ xã hội “do nhân dân lao động làm chủ”, con người được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột, bắt công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

Nhận thức mới của Đảng cộng sản Việt Nam về phát triển con người được thể hiện một cách trực tiếp, tập trung và sâu sắc hơn nữa qua quan điểm gắn kết phát triển kinh tế và phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội thể hiện qua các văn kiện, nghị quyết của Đảng trong thời kỳ đổi mới. Kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn của nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển cho thấy, với họ, tăng trưởng kinh tế là nhiệm vụ tối hậu và mọi biện pháp đều hướng vào thực hiện mục tiêu này. Mong muốn thoát khỏi tình trạng đói nghèo và lạc hậu đã thúc đẩy nhiều quốc gia chậm phát triển tham gia vào cuộc đua tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên sự tuyệt đối hóa nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế và tìm mọi cách để thực hiện điều đó bằng mọi giá đã khiến các nước này phải đối mặt với những vấn đề xã hội nghiêm trọng điều đó ảnh hưởng đến sự phát triển của con người trong xã hội. Mặc dù vẫn còn là nước nghèo, nhưng chúng ta không chủ trương phát triển và tăng trưởng kinh tế một cách thuần túy, càng không phải bằng mọi giá. Dựa trên những cơ sở khoa học và xuất phát từ tình hình cụ thể của đất nước, trong tiến trình thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng ta chủ trương kết hợp tăng trưởng kinh tế với các chính sách xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa của xã hội trong đó con người được đặt lên vị trí trung tâm.

Chính vì nhận thức được vấn đề đó, tại Đại hội VIII, Đảng ta đã khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối hợp lý kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình” [13, tr 113]. Phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn kết quả sản xuất cũng tạo điều kiện cho tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng, có cơ hội phát triển như nhau và phát huy năng lực của mình là sự thể hiện một cách tập trung nhất quán quan điểm của Đảng lấy con người làm trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội. Nói cách khác, thực hiện công bằng xã hội trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và trong từng chính sách phát triển chính là biện pháp tích cực nhất để phát triển toàn diện con người.

Cũng từ nhận thức đó, trong các kỳ đại hội sau này Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định quan điểm này. Tại đại hội lần thứ X (2006), Đảng ta đã xác định một trong những đặc trưng quan trọng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là “con người được giải phóng khỏi ách áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no tự do hạnh phúc, phát triển toàn diện”. Và gần đây nhất, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, các quan điểm trên lại được tiếp tục khẳng định, bổ sung và hoàn thiện thêm một bước, trong “*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*” (2011) Đảng ta đã xác định, “con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển”, còn trong “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020” Đảng ta cũng khẳng định “phát triển và nâng cao nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế chuyển đổi mô hình tăng trưởng là lợi thế cạnh tranh quan

trọng nhất, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững”; chiến lược phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực phải được đặt ở vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là chiến lược của mọi chiến lược phát triển. Trong đó, cần phải phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển”.

3.1.2. Những thành tựu và hạn chế trong quá trình thực hiện mục tiêu giải phóng con người

** Những thành tựu*

Nhìn lại thực tế lịch sử cũng như công cuộc xây dựng phát triển đất nước hiện nay, dưới ánh sáng của triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng cộng sản Việt Nam đã hiện thực hóa vào thực tiễn của đất nước một cách sáng tạo, lãnh đạo đất nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Từ đó, đất nước ta, dân tộc ta đã đạt được những thành tựu to lớn trên con đường đi tới giải phóng con người, từ một chế độ thuộc địa dưới sự thống trị của đế quốc, thực dân, phong kiến, dân tộc ta đã giành được tự do, độc lập, xây dựng nên một quốc gia ngày càng có vị thế quan trọng trên trường quốc tế. Từ thân phận nô lệ, mất nước nhân dân ta đã trở thành chủ nhân của đất nước, tự quyết định vận mệnh của mình, có cơm no, áo mặc, được học hành và có cuộc sống được cải thiện từng ngày.

- Tuy là một quốc gia đang đang trong quá trình phát triển nhưng chúng ta có thể tự hào về chỉ số phát triển con người (HDI) nhờ tính chất ưu việt trong chế độ giáo dục, chăm lo sức khỏe và nỗ lực trong vấn đề xóa đói giảm nghèo, những thành tựu ấy không thể nói là nhỏ trong điều kiện đất nước mới chỉ có hơn 38 năm bước ra khỏi chiến tranh vào loại khốc liệt nhất thế giới, trong đó hàng chục năm vẫn phải bảo vệ biên giới, lãnh thổ và chủ quyền đất nước. Những bước đi lên, những tiến bộ trên con đường giải phóng con người, thực hiện lý tưởng xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước ta là cả một

quá trình, khi chúng ta bắt tay vào xây dựng từ đống đổ nát của chiến tranh để lại, từ những di hại nặng nề về con người, về thiên nhiên do bom đạn và chất độc hóa học để lại, từ nền sản xuất vật chất lạc hậu, manh mún chưa lo đủ miếng cơm manh áo cho mỗi người dân, vừa là minh chứng hùng hồn cho tính nhân văn cao cả của chế độ xã hội, xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và để làm được điều đó nhân tố tác động chủ yếu không gì khác ngoài nhân tố con người.

Như vậy, từ những thực tế khách quan của lịch sử phát triển xã hội ở nước ta, mỗi giai đoạn lịch sử đều đánh dấu vai trò khác nhau của con người. Lịch sử phát triển của xã hội gắn với vai trò quyết định con người, con người là nhân tố làm nên lịch sử, chính vì vậy, ở mỗi giai đoạn phát triển khác nhau vấn đề phát triển con người luôn là vấn đề trọng tâm trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước dưới ánh sáng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn quan tâm đến vấn đề giải phóng và phát triển con người toàn diện nhằm đáp ứng được nhu cầu của thời đại.

Thực tiễn hơn 27 năm đổi mới cho thấy việc giải quyết vấn đề phát triển con người ở nước ta được đánh giá có những chuyển biến tích cực và đạt được những thành tựu hết sức quan trọng. Những thành tựu đó được thể hiện ở chỉ số phát triển con người (HDI), chất lượng đời sống vật chất văn hóa tinh thần được nâng lên rõ rệt trong môi trường an toàn, lành mạnh..., sự phát triển tăng trưởng ổn định kinh tế đã tạo điều kiện cho việc thực hiện các mục tiêu xã hội, trong đó đáng chú ý nhất là sự tăng tiến liên tục và vững chắc của chỉ số HDI trong thời gian qua. Theo số liệu của “*Báo cáo phát triển con người*” qua các năm từ năm 1990 đến 2011 của Liên Hợp Quốc cho thấy, chỉ số phát triển của con người Việt Nam được nâng lên một bước đáng kể, phát triển đều theo thời gian. Thể hiện: từ 0,435 năm 1990 tăng lên 0,528 năm 2000; năm

2005 là 0,561; năm 2009 là 0,548; năm 2010 là 0,590; năm 2011 là 0,595. Như vậy chỉ số (HDI) ở nước ta tăng đều trong thời gian qua và điều đáng chú ý chỉ số HDI của Việt Nam hiện nay đang đứng trên nhiều nước có GDP cao hơn Việt Nam, Theo “*Báo cáo phát triển con người năm 2013*” của Liên Hợp Quốc mới nhất vừa công bố vào tháng 7/2013. Việt Nam nằm trong số hơn 40 quốc gia đang phát triển đạt được những tiến bộ hơn cả mong đợi về phát triển con người trong những thập kỷ gần đây. Theo báo cáo, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã tăng 41% trong hai thập kỷ qua. So với năm 2011 Việt Nam đứng thứ 128/187 quốc gia thì năm 2012 Việt Nam đứng thứ 127 trên tổng số 187 quốc gia [59].

Thành tựu về tăng chỉ số phát triển con người của Việt Nam thật đáng ghi nhận trong bối cảnh âm ảm về phát triển con người trên toàn thế giới năm nay. So sánh với các nước có cùng trình độ phát triển về kinh tế và thu nhập, Việt Nam được coi là một thí dụ tiêu biểu cho sự thành công về khả năng cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển con người. Cùng là những nước có chỉ số kinh tế tương đương, chỉ số phát triển con người của Việt Nam ở một đẳng cấp khác. Đạt được thành tựu này là do Đảng và Nhà nước ta thực hiện nhất quán chủ trương gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội ngay trong từng bước phát triển, chú trọng phát triển nhân tố con người.

- *Sự tăng trưởng về kinh tế nước ta qua hơn 27 năm đổi mới là thành tựu cần phải được ghi nhận.* Đây là cơ sở để nâng cao đời sống nhân dân, mà trước tiên là đời sống vật chất cho nhân dân. Đời sống nhân dân được cải thiện, ngày càng được nâng cao, một mặt thể hiện kết quả của sự tăng trưởng kinh tế ở nước ta, mặt khác, thể hiện tính đúng đắn trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, chính sách của Nhà nước vì mục tiêu nâng cao đời sống cho nhân dân. Theo số liệu của “*Tổng cục Thống kê*”, tốc độ tăng trưởng (GDP) năm 2012 theo giá so sánh 1994 ước tính tăng 5,03% so với

năm 2011, trong đó quý I tăng 4,64%; quý II tăng 4,80%; quý III tăng 5,05%; quý IV tăng 5,44%. Trong 5,03% tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,72%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,52%; khu vực dịch vụ tăng 6,42%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2012 đạt khoảng 1.540 USD/người/năm, tăng 240 USD/người/năm so với năm 2011 [58]. Sự tăng trưởng này đã góp phần to lớn vào việc đầu tư giáo dục, y tế, văn hóa, xóa đói giảm nghèo..., nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

- Cùng với sự tăng trưởng kinh tế là sự phát triển của giáo dục, đào tạo con người. Có thể nói qua hơn 27 năm đổi mới và đặc biệt trong những năm gần đây, với sự nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục - đào tạo trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước đã có những bước tiến bộ đáng kể về quy mô, chất lượng, loại hình trường lớp ở các cấp học. Theo số liệu của “*Tổng cục Thống kê*” cho thấy, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của cả nước năm học 2011-2012 đạt 98,97%, tăng 3,25% so với năm học 2010-2011; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bổ túc trung học đạt 85,47%, tăng 0,12%. Tính đến cuối năm 2012, cả nước có 60/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm 2012, cả nước có 215 trường đại học, trong đó 187 trường công lập; 204 trường cao đẳng, trong đó 150 trường công lập; 295 trường trung cấp chuyên nghiệp. Tổng số sinh viên đại học, cao đẳng của cả nước là trên 2,2 triệu sinh viên; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 623 nghìn học sinh. Công tác đào tạo nghề cũng được các cấp, các ngành và địa phương tiếp tục quan tâm đầu tư. Tính đến cuối năm 2012, cả nước có 142 trường cao đẳng nghề, 316 trường trung cấp nghề, 850 trung tâm dạy nghề. Số học sinh học nghề được tuyển mới trong năm nay là 1,9 triệu lượt người [58].

Đạt được những thành tựu đó là do Đảng và Nhà nước ta luôn coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Thể hiện, Nhà nước cũng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học, huy động tiềm năng của các thành phần kinh tế trong sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng xã hội hóa, đầu tư cao cho giáo dục; đồng thời, thực hiện công bằng trong giáo dục cũng là một động lực thúc đẩy sự phát triển nhanh của giáo dục Việt Nam.

Bên cạnh đó, chính sách xóa đói giảm nghèo được thực hiện có hiệu quả. Năm 2012 cả nước có 450,3 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 27,6% so với năm 2011, tương ứng với 1911,8 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói, giảm 26,9%. Tình trạng thiếu đói xảy ra chủ yếu ở các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; vùng Tây Nguyên. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, trong năm 2012, các cấp, các ngành và địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 22,6 nghìn tấn lương thực và 24,4 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2012 ước tính là 11,3 - 11,5%, giảm 1,1 - 1,3% so với năm 2011, thấp hơn mức giảm 1,6% của năm 2011 so với năm 2010 [58]. Với thành tựu này nước ta đang dần dần thực hiện tốt chính sách xóa đói, giảm nghèo nhằm tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện hơn.

- Trên lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân đã có nhiều tiến bộ, thể hiện ở tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh được hạ thấp, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ngày càng giảm. Việc Nhà nước miễn phí khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi là một thành tựu quan trọng trong việc đầu tư vào thể hệ trẻ. Các bệnh viện đã có nhiều cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khám chữa bệnh. Chính vì thế, tuổi thọ của người dân Việt Nam được tăng lên đáng kể, thể hiện năm 1990 tuổi thọ trung bình là 63 tuổi đến nay đã tăng lên khoảng 75,4 tuổi năm 2012, theo “Báo cáo phát triển con người năm 2013”. Đó là một thành tựu quan trọng trong chiến lược phát triển toàn diện con

người của Đảng và Nhà nước ta. Sự tăng nhanh về tuổi thọ phản ánh mức độ tác động của yếu tố y tế trong việc nâng cao sức khỏe của nhân dân. Đạt được những thành tựu đó là do Đảng và Nhà nước đã có những đường lối chính sách đúng đắn cũng như việc đầu tư cho lĩnh vực sức khỏe và y tế cho con người, nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa có trình độ học thức cao, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước, thể hiện mục tiêu cao cả của cách mạng trong thời kỳ mới.

Những thành tựu kể trên đã đánh giá được phần nào chiến lược đúng đắn của Đảng ta về vấn đề phát triển con người, sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Song bên cạnh những mặt đã đạt được còn có những bất cập, những hạn chế, điều đó làm giảm khả năng phát triển của con người trong thời đại mới.

** Những hạn chế*

Trong những năm qua mặc dù chỉ số HDI có được cải thiện song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển con người trong hội nhập quốc tế. Chỉ số phát triển của con người là một trong những chỉ số phản ánh sự phát triển của xã hội. Song vấn đề về nhận thức, về trí tuệ về năng lực của con người Việt Nam vẫn còn thể hiện rất nhiều yếu kém trên tất cả các lĩnh vực.

- *Trên lĩnh vực kinh tế:* nền kinh tế nước ta chưa thật sự vững chắc, bởi lẽ nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội, năng suất lao động còn rất thấp, thu nhập bình quân đầu người vẫn vào loại thấp nhất thế giới, đời sống của nhân dân vẫn gặp rất nhiều khó khăn, với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần kinh tế như hiện nay, với việc mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế thế giới. Ngoài việc thừa nhận tính tất yếu, mặt tích cực của các thành phần kinh tế thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta, song bên cạnh đó phải thừa nhận rằng đến với nền kinh tế tư bản tư nhân là chấp nhận sự bóc lột giá trị thặng dư, sự bóc lột kinh tế dựa vào vốn,

tài sản và điều kiện thuận lợi của sản xuất ở nước ta hiện nay, là điều kiện tất yếu mà chúng ta phải chấp nhận. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều hình thức bóc lột dựa vào quyền thế, thế chế và chính sách chưa đúng đắn trong nền kinh tế nước ta hiện nay.

Vấn đề xóa đói giảm nghèo vẫn còn là một vấn đề cần phải cân nhắc. Theo báo cáo của “*Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững Trung ương*”, hiện nay kết quả giảm nghèo ở nước ta chưa vững chắc, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Khu vực Tây Nguyên, năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo cao gấp 1,53 lần so với bình quân của cả nước, năm 2012 con số này gấp 1,6 lần; Khu vực miền núi phía Bắc, năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo cao gấp 2,34 lần so với bình quân của cả nước, năm 2012 con số này là 2,52 lần.

Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60 - 70%; tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của cả nước. Đối với bộ phận dân cư nghèo đói thì lao động chỉ đơn thuần để duy trì những nhu cầu sơ đẳng nhất của con người, mọi nhu cầu về tinh thần là những nhu cầu xa xỉ mà thậm chí người ta không dám mơ ước; với những sự thiếu thốn như vậy đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có những chính sách phù hợp để con người có thể phát triển toàn diện.

- *Trên lĩnh vực giáo dục – đào tạo*: hiện nay tình hình giáo dục ở nước ta đang rơi vào tình trạng mất cân đối, vấn đề đầu tư cho giáo dục còn rất nhiều hạn chế, công tác quản lý giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập. Tình trạng tiêu cực trong giáo dục còn đang phổ biến ở nhiều nơi, chất lượng giáo viên còn nhiều yếu kém, vấn đề đào tạo đội ngũ nhân lực cho đất nước đang rơi vào

tình trạng trì trệ, vấn đề thừa thầy, thiếu thợ vẫn là vấn đề đang nổi trội hiện nay, ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa vấn đề giáo dục vẫn chưa được coi trọng. Tình trạng chảy máu chất xám vẫn còn rất nhiều, đặc biệt nền giáo dục đào tạo trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của con người cho nên đa số nhân tài đều tìm con đường mới là ra nước ngoài học tập và nghiên cứu. Đồng thời đào tạo tràn lan như hiện nay đã tạo nên một số lượng trí thức trẻ chưa có việc làm theo đúng ngành nghề mà mình theo học, làm việc không đúng năng lực và chuyên ngành của mình. Cho nên vấn đề giáo dục vẫn đang rơi vào tình trạng trì trệ có khi là bế tắc.

Trong cơ chế quản lý nhà nước vẫn tồn tại nhiều yếu kém, hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, bộ máy nhà nước vẫn còn nhiều biểu hiện quan liêu, không thể thực hiện được chức năng xã hội của mình. Sẽ xuất hiện tình trạng pháp luật đề ra không chính xác, chấp hành luật không nghiêm và dẫn tới xét xử không công minh, không đúng luật. Hơn nữa quan liêu làm cho nhà nước tách rời khỏi nhân dân, đứng trên nhân dân, trên xã hội, mâu thuẫn với lợi ích xã hội và làm cho quyền lợi của nhân dân bị vi phạm và đẩy lùi. Bên cạnh đó, ở những vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, do tình trạng dân trí thấp, người dân có thái độ khép nép, sợ hãi với chính những người do mình bầu ra, đại diện cho lợi ích của mình. Tình trạng bất công ở trong xã hội vẫn còn rất nhiều vấn đề bất cập.

- *Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội*: trong quá quá trình hội nhập, với sự gia nhập của nhiều nền văn hóa đến từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, có lúc chúng ta đang đề cao tính giai cấp, coi nhẹ tính nhân loại, không chú ý kế thừa những giá trị truyền thống dân tộc, chưa làm theo đúng quy luật của chủ nghĩa Mác – Lênin đã chỉ ra: chủ nghĩa xã hội là sự tiếp nối quá trình phát triển của nhân loại, phải tiếp thu những di sản của quá khứ một cách có chọn lọc, nâng lên tầm cao mới. Con người trong xã hội thuộc một giai cấp, một

dân tộc nhất định, là cá nhân của một cộng đồng nhân loại, trong nó mang dấu ấn của thời đại, những nét đặc trưng của dân tộc và mang một bản chất của một giai cấp nhất định. Con người muốn phát triển phải kết hợp một cách hài hòa tất cả các phẩm chất, không được nhấn mạnh yếu tố này mà phủ nhận yếu tố kia. Mặt khác, sự hiểu biết về tinh hoa văn hóa trong nhiều người Việt Nam còn ít. Trong thời kỳ hội nhập chúng ta càng nhận thấy một bộ phận thanh thiếu niên đang bị tha hóa về lối sống, không biết chất lọc để tiếp thu các giá trị văn hóa tốt đẹp mà ngày càng rời xa chúng, đặc biệt là ở các khu đô thị lớn ngay cả trong giới thanh niên trí thức. Kinh tế thị trường đang cuốn con người vào vòng quay của nó, mọi mối dây liên hệ tình cảm giữa con người trong gia đình với bạn bè trở nên lỏng lẻo, con người cảm thấy xa lạ với nhau hơn.

3.1.3. Về những nguyên nhân của hạn chế

Trong giai đoạn hiện nay, ở nước ta, sự phát triển con người sởi dĩ còn có nhiều hạn chế là do những nguyên nhân chủ quan và khách quan sau đây:

** Về nguyên nhân khách quan*

Chúng ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, chịu hậu quả nặng nề của nhiều năm chiến tranh. Cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu rất thấp, trước Cách mạng Tháng Tám 1945 nước ta có trên 90% dân số mù chữ, trận đói năm 1945 cướp đi sinh mạng hơn 2 triệu người. Sau khi đất nước thống nhất, mặc dù chúng ta đã xây dựng được cơ sở vật chất ban đầu cho chủ nghĩa xã hội. Song về cơ bản còn ở tình trạng kém phát triển, chưa có đủ điều kiện để nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần cho nhân dân. Điều kiện khách quan đó chi phối sự phát triển kinh tế, xã hội, hạn chế tiến trình phát triển con người ở nước ta.

Trong những năm đổi mới vừa qua, mặc dù nền kinh tế có tăng trưởng cao, song, tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng; chất lượng tăng trưởng thấp; các cân đối vĩ mô của nền kinh tế còn thiếu vững chắc; đời sống

nhân dân ở nhiều vùng còn rất khó khăn. Khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi ngày càng dãn ra. Nền kinh tế ở các tỉnh miền núi tăng trưởng chậm, vì vậy, không có đủ các điều kiện để đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, trường học, bệnh viện..., để phục vụ nhu cầu văn hóa và tinh thần cho nhân dân.

Sự nghiệp phát triển con người ở Việt Nam là do chính người dân thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhưng với một nước trên 80% là nông dân, chịu ảnh hưởng của thói quen, phong tục tập quán lạc hậu, trình độ dân trí thấp là gánh nặng cho ngành giáo dục, đào tạo trong việc nâng cao trình độ tri thức cho nhân dân, đặc biệt, đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Việc xây dựng trường lớp, tạo cơ sở vật chất ban đầu đã là khó khăn cho Nhà nước, thì việc vận động đồng bào cho con em đi học lại càng khó khăn hơn. Tình trạng con em các dân tộc học hành bỏ dở giữa chừng thường xuyên xảy ra ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, việc vận động con em đồng bào các dân tộc ít người đến trường còn phải thực hiện chương trình xóa mù chữ cho người lớn. Đây là một việc làm rất khó khăn cho Đảng và Nhà nước ta, đặc biệt là đối với ngành giáo dục ở địa phương.

Cùng với những khó khăn về giáo dục trong việc nâng cao trình độ cho nhân dân là những khó khăn về lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho con người, với một quốc gia có dân số đông cũng là một gánh nặng đối với ngành y tế, đặc biệt là đối với vùng dân tộc thiểu số, nơi có tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh lớn nhất. Do chịu ảnh hưởng của lối sống cũ, đồng bào ở một số vùng thường chữa bệnh tại nhà theo các biện pháp của những thầy mo nên số người tử vong vì những căn bệnh thông thường là rất lớn. Vì vậy, chỉ số tuổi thọ ở các tỉnh miền núi luôn thấp hơn ở các tỉnh đồng bằng và thành thị.

Do ảnh hưởng bởi tư tưởng cũ lạc hậu, “trời sinh voi, trời sinh cỏ”, trọng nam khinh nữ, phải có “con trai để nối dõi tông đường” đang làm cho tỷ lệ

dân số tăng nhanh. Hiện nay tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên ở các hộ gia đình ở vùng nông thôn, miền núi vẫn là khá nhiều, họ chỉ chú ý đến việc sinh con trai và nhiều con chứ chưa chú ý đến chăm sóc sức khỏe lâu dài và hơn nữa cũng không có điều kiện để đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh, chứ chưa nói tới sự việc học hành và tham gia vào xã hội. Dân số tăng nhanh là thách thức đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế. Vì vậy, khó có đủ các điều kiện để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

** Về nguyên nhân chủ quan*

Trong những năm qua, nền kinh tế có sự tăng trưởng nhanh, sự tăng trưởng đó là do Đảng và Nhà nước ta có đường lối chính sách đúng đắn trong tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, sự tăng trưởng đó chủ yếu là ở các tỉnh công nghiệp, các thành phố lớn, còn ở một số tỉnh đồng bằng, miền núi là rất chậm chạp.

Có nhiều lý do để đánh giá sự tăng trưởng khắp khiêng này, song trong những năm vừa qua, đầu tư của Nhà nước vào tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nông thôn chưa có hiệu quả cao. Điều này làm cho nền kinh tế ở các tỉnh chậm phát triển thì khó có thể thực hiện được mục tiêu xóa đói nghèo, nguy cơ tái nghèo xuất hiện, khó đảm bảo sự thành công và sự bền vững trong lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo, điều này làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu về giáo dục, y tế cho nhân dân.

Chính phủ và các cơ quan ban ngành mới chú ý đến việc hoàn thành mục tiêu của chương trình phổ cập giáo dục tiểu học chứ chưa thực sự quan tâm đến chất lượng giáo dục ở các tỉnh miền núi. Vì vậy, có nhiều hiện tượng học sinh miền núi học hết tiểu học mà chưa biết đọc, chưa làm được những phép tính thông thường. Các con số báo cáo của các tỉnh đã hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học là con số thiếu chính xác, có nhiều số ảo, không đánh giá đúng thực tế. Do chất lượng giáo dục thấp, nên học sinh khi học hết cấp

khó có thể học tiếp lên bậc cao hơn; mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu tiên cho con em vùng dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa..., nhưng số học sinh thi đỗ vào các trường đại học và cao đẳng là rất thấp. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này là do cơ quan chính quyền các tỉnh quá chạy theo bệnh thành tích nên đã không chú ý đến chất lượng giáo dục cho học sinh.

Một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục là chất lượng dạy và học còn hạn chế, phương pháp dạy và học còn chưa phù hợp, tài liệu học tập còn ít, đơn điệu. Đội ngũ giáo viên còn thiếu ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, xa, trình độ hạn chế. Điều này là do điều kiện làm việc và ưu đãi cho giáo viên, chất lượng đào tạo chưa phù hợp... Chất lượng giáo dục con người thấp, cùng với nó là trình độ học vấn, lối sống cũ của đồng bào các dân tộc thiểu số đang là một thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sự phát triển con người nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

Chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe của nhân dân còn thấp, công tác khám chữa bệnh chưa được tổ chức thường xuyên, công tác xã hội hóa giáo dục chưa có hiệu quả. Chính sách dân số chưa được thực hiện một cách triệt để, tỷ lệ tăng dân số ở khu vực nông thôn và đặc biệt là ở miền núi, tập trung ở các vùng dân tộc thiểu số vẫn cao. Công tác giáo dục dân số chưa được xã hội hóa, chưa được các cấp, các ngành và các cơ quan đoàn thể quan tâm thường xuyên.

3.2. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Thực chất vấn đề giải phóng con người ở nước ta hiện nay là tạo ra những điều kiện cho con người phát triển toàn diện. Vấn đề này đã được đặt ra như một nhu cầu tất yếu của sự phát triển hiện thực và là mục tiêu cao nhất của sự phát triển kinh tế xã hội mà đường lối chính sách của Đảng luôn hướng

đến. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, muốn giải phóng con người thì phải xóa bỏ hết mọi ách áp bức, bóc lột đối với con người. Nhiệm vụ trọng đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là phải tiến hành cuộc cách mạng lật đổ chế độ tư bản, xóa bỏ tình trạng áp bức, bóc lột, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, giải phóng sức sản xuất xã hội nhằm mục tiêu phát triển con người. Tạo điều kiện phát triển con người toàn diện và phát huy vai trò con người trong xã hội với tính cách sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp của con người, do con người và vì sự giải phóng của chính bản thân con người, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do cho tất cả mọi người.

Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội hơn 27 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển con người, thể hiện sự quan tâm của Đảng và nhà nước với phát triển con người. Tuy nhiên, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong những năm vừa qua tiến trình phát triển con người vẫn còn nhiều hạn chế. Để khắc phục được những hạn chế đó, đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục thực hiện tốt một số giải pháp về phát triển con người nhằm đáp ứng nhu cầu của thời đại.

3.2.1. Nhóm giải pháp về chính trị - xã hội

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc quan điểm triết học Mác – Lênin về giải phóng con người, mà trước hết là vấn đề giải phóng chính trị, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, giải phóng chính trị là giải phóng con người ra khỏi sự khép kín về đẳng cấp, về địa vị, về vị trí con người trong xã hội, là nhận thức phổ biến của con người, thừa nhận bản tính loài của con người, trái với tất cả những sự khác biệt hiện thực, xuyên suốt sự tồn tại hiện thực của con người. Nhận thức và hiện thực hóa vấn đề trên vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, trong suốt quá trình lãnh đạo cuộc đấu tranh, cũng như công cuộc xây dựng phát triển đất nước Đảng ta luôn coi vấn đề giải phóng

con người và phát triển con người là yếu tố trung tâm, là mục đích của sự nghiệp cách mạng.

Công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo có mục tiêu chiến lược là “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Để đạt được mục tiêu đó, đòi hỏi con người Việt Nam phải được sống trong một môi trường chính trị - xã hội ổn định, tiến bộ, đó là một môi trường chính trị - xã hội dân chủ, nhân văn. Suốt hơn 27 năm đổi mới vừa qua, trên lĩnh vực chính trị - xã hội chúng ta cũng đã gặt hái được những thành tựu đáng kể, song vẫn không tránh khỏi những yếu kém, tồn tại. Chính vì thế, cần phải có giải pháp đúng đắn để khắc phục những hạn chế đó.

- Về mặt chính trị - xã hội chúng ta cần phải giữ vững độc lập dân tộc, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội. Sự nghiệp chính trị của chúng ta là xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước thực sự “của dân, do dân, vì nhân dân”. Trong đó nhân dân được đảm bảo quyền lực thông qua các đại biểu của mình lựa chọn, Nhà nước phải giữ vững nguyên tắc hướng vào phục vụ nhân dân, tạo mọi điều kiện thuận lợi để mỗi người dân có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, tham gia quản lý xã hội.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật, với tư cách là ý chí của toàn dân, sao cho mọi người thực thi pháp luật không phải chịu sự cưỡng chế từ bên ngoài mà như sự thể hiện nhu cầu bên trong của mỗi con người trong đời sống xã hội.

Cần phải có cơ chế kiểm soát chặt chẽ quyền lực nhà nước: muốn phát triển đất nước, tạo điều kiện cho từng cá nhân khẳng định mình thì cần phải có quyền lực nhà nước tập trung. Quyền lực nhà nước được tập trung vào các cơ quan và cá nhân cầm quyền nhà nước. Do đó phải có cơ chế hợp lý đảm bảo quyền lực nhà nước đồng thời kiểm soát chặt chẽ quyền lực, hạn chế đến

mức thấp nhất những sai lầm có thể có. Phải có những biện pháp xử lý nghiêm minh việc tha hóa quyền lực nhà nước qua các cá nhân cầm quyền.

- *Việc thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội là một nhu cầu cần thiết trong hệ thống chính trị của nước ta.* Bởi lẽ, dân chủ gắn bó chặt chẽ với quyền sống của con người, với tự do và bình đẳng. Dân chủ là nhu cầu không thể thiếu được cho sự phát triển của mỗi cá nhân cũng như của cả cộng đồng xã hội. Dân chủ là điều kiện trực tiếp mang lại tự do cho con người. Thực tiễn ở nước ta trong nhiều năm qua cho thấy, không thể có tự do và bình đẳng nếu xã hội mất dân chủ hoặc dân chủ bị hạn chế. Một xã hội muốn phát triển thì phải tạo được điều kiện đảm bảo tự do cho mỗi cá nhân.

Muốn vậy, chúng ta phải tạo ra một bầu không khí hòa hợp, hợp tác và cởi mở. Tạo điều kiện cho người dân được tham gia vào các sinh hoạt chính trị trong đời sống ở địa phương, ở cơ sở và trong toàn xã hội một cách thực sự, được tham gia vào các tổ chức, đoàn thể xã hội, được tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, được phát biểu ý kiến và bày tỏ quan điểm lập trường của mình trong mọi hoạt động xã hội.

Để thực hiện dân chủ hóa, chúng ta cần phải nâng cao trình độ của cán bộ Đảng viên và nhân dân về nhận thức chính trị, về pháp luật, về nhà nước của dân, do dân và vì dân, từ đó nâng cao trách nhiệm năng lực của họ tích cực tham gia vào công việc của Đảng, nhà nước và hệ thống chính trị ở nước ta.

Tăng cường vai trò kiểm sát, giám sát của tầng lớp nhân dân, trọng mọi hoạt động của bộ máy nhà nước, thực hiện chủ trương dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra, để nhân dân tham gia chung vào công việc nhà nước, xây dựng xã hội, có như vậy, người dân mới thực sự là những người làm chủ đất nước, những người tham gia vào trách nhiệm hạn chế tình trạng bảo thủ, quan liêu, trì trệ trong bộ máy nước.

Đồng thời giáo dục tinh thần yêu nước, nâng cao ý thức tự lập tự cường,

trách nhiệm công dân, bản lĩnh chính trị, kiên cường đấu tranh với những âm mưu chống phá của các thế lực, thù địch xây dựng hệ thống pháp luật vững mạnh, với tư cách là ý chí của toàn dân, sao cho mọi người thực thi pháp luật không phải như sự cưỡng chế từ bên ngoài mà như sự thể hiện nhu cầu bên trong của mỗi con người trong đời sống xã hội.

Như vậy, thực hiện dân chủ là phải tăng cường kỷ cương pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa; khắc phục mọi biểu hiện dân chủ cực đoan hoặc lợi dụng “dân chủ” để chia rẽ khối đoàn kết làm rạn nứt sự đồng thuận xã hội. Lấy dân chủ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước làm nòng cốt để thực hiện mục tiêu quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường dân chủ nhằm giải phóng mọi năng lực sáng tạo của tầng lớp nhân dân, góp phần ổn định chính trị xã hội, tại điều kiện cho sự nghiệp đổi mới thắng lợi.

- Cần xây dựng và hoàn thiện một hệ thống chính sách xã hội đúng đắn, công bằng. Bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ cho tất cả mọi người công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích của tập thể và cộng đồng xã hội.

Như vậy, để đáp ứng trước nhu cầu của thời đại, trong thời gian tới, chúng ta cần phải xây dựng một hệ thống chính sách xã hội phù hợp. Nhằm tạo điều kiện cho con người phát triển, để con người có ngày càng phát huy được năng lực sáng tạo của mình trong mọi lĩnh vực của đời sống. Những chính sách mà chúng ta cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện như sau:

Có chính sách giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho mọi người lao động

có việc làm và thu nhập ổn định. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, học nghề, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, ưu tiên người nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn.

Xây dựng chính sách tiền lương hợp lý là một trong những động lực quan trọng kích thích người lao động nâng cao trình độ của mình để đáp ứng nhu cầu công việc, đảm bảo thu nhập và ổn định đời sống. Lợi ích là khâu nhạy cảm vì mọi hoạt động của con người đều nhằm mục tiêu là lợi ích. Nó là yếu tố quan trọng để thúc đẩy tính tích cực, sáng tạo của con người. Có nhiều loại lợi ích khác nhau trong đó lợi ích kinh tế là lợi ích cơ bản hàng đầu. Vì vậy, chính sách tiền lương, tiền công phải đảm bảo nguyên tắc công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Công bằng bình đẳng giữa cống hiến và hưởng thụ, phải điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội, có như vậy, mới tạo động lực để con người phát triển.

Hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách đối với những người, những gia đình có công với đất nước, có hy sinh đóng góp cho sự nghiệp cách mạng. Các chính sách phải hướng vào việc chú trọng cải thiện và nâng cao điều kiện, chất lượng sống cho các tầng lớp cư dân, đặc biệt là phụ nữ, thanh thiếu niên, nhi đồng. Chăm lo đến đời sống của những người cao tuổi, già yếu mất sức lao động, có hoàn cảnh neo đơn, khuyết tật, trẻ em mồ côi..., mở rộng các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội.

Xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Phát triển các hệ thống bảo hiểm như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp, hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ các chính sách bảo hiểm y tế, khám, chữa bệnh và viện phí phù hợp, có lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, bình đẳng giới. Chính sách phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Chính sách khuyến khích tự do sáng tạo trong hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật. Nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân.v.v..

3.2.2. Nhóm giải pháp về kinh tế

Từ quan điểm giải phóng chính trị, các nhà triết học Mác – Lênin đã đi đến kết luận rằng, một thời đại mới về nguyên tắc trong sự phát triển của con người chỉ có thể bắt đầu nhờ giải phóng con người. Và để con người thực sự được giải phóng toàn diện thì phải giải phóng về mặt kinh tế, sự giải phóng đó được thực hiện khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ cao, có thể xóa bỏ sự phân công lao động, đảm bảo đời sống vật chất cho con người. Vận dụng sáng tạo quan điểm đó chúng ta thấy rằng, vấn đề phát triển kinh tế là một trong những vấn đề cần được quan tâm nhất hiện nay, nhằm mục đích tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện. Một quốc gia mà có nền kinh tế vững chắc, cuộc sống người dân sẽ được cải thiện, họ không cần phải bon chen kiếm từng miếng cơm manh áo, cũng không phải lặn lội đi làm thuê cho các nước khác vì kế sinh nhai mà sẽ có cơ hội làm việc theo đúng sở thích và năng lực của mình. Muốn làm được điều đó chúng ta cần thực hiện những giải pháp phù hợp sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Muốn vậy, chúng ta phải điều chỉnh hợp lý các khu kinh tế, khu công nghiệp gắn với chuyển dịch cơ cấu và liên kết kinh tế vùng. Phát triển nhanh công nghiệp hỗ trợ và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng. Tăng đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn; tạo chuyển biến mạnh mẽ trong xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, đổi mới hoạt động

kinh tế tập thể, kinh tế trang trại, làng nghề theo hướng phát triển bền vững. Phát triển mạnh kinh tế rừng để vừa bảo vệ, vừa phát triển được rừng gắn với đổi mới quản lý các nông, lâm trường. Đồng thời có cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ cho các địa phương và nông dân trồng lúa bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Thực hiện các định hướng, chính sách, biện pháp bảo đảm an ninh lương thực gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an ninh năng lượng, đồng thời kiểm soát có hiệu quả nhu cầu sử dụng năng lượng. Khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý.

- *Thực hiện nhất quán chính sách xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, đẩy mạnh việc xây dựng đồng bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện phát huy tiềm năng các thành phần kinh tế, trong đó chú trọng phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.* Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa nền tảng quan trọng hàng đầu đối với phát triển nhanh và bền vững. Vì vậy, cần phải cơ cấu lại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, tính công khai, minh bạch, đồng thời có chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế phát huy nội lực, tái cấu trúc, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Tập trung phát triển doanh nghiệp nhà nước trong những ngành, lĩnh vực quan trọng có ý nghĩa then chốt của nền kinh tế quốc dân, chủ yếu thuộc các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, dịch vụ công, ổn định kinh tế vĩ mô. Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Phân định rõ nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội với hoạt động kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

- *Chủ động tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.* Đây chính là cơ sở bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền

xây dựng Đảng là then chốt với phát triển văn hóa – nền tảng tinh thần của xã hội. Xây dựng đời sống văn hóa tiên tiến, thúc đẩy sáng tạo hóa, và xây dựng thiết chế văn hóa. Đặc biệt coi trọng và lãnh đạo quản lý văn hóa trong kinh doanh và văn hóa trong nhân cách của thanh niên, thiếu niên, chống những hiện tượng phản văn hóa, phi văn hóa.

Đẩy mạnh việc xây dựng văn hóa đại chúng, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đi đôi với bồi dưỡng các tài năng văn hóa, khuyến khích sáng tạo nhiều công trình văn hóa, nghệ thuật tiêu biểu có giá trị cao về tư tưởng nghệ thuật, tương xứng với sự nghiệp đổi mới của đất nước. Nâng cao chất lượng và mở rộng diện phổ biến các sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao, đa dạng của tầng lớp nhân dân.

Xúc tiến xã hội hóa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin với bước đi thích hợp cho từng loại hình, từng vùng miền. Huy động các nguồn lực và sức sáng tạo trong xã hội để đầu tư xây dựng các công trình và các thiết chế văn hóa, tổ chức các hoạt động văn hóa, khuyến khích người dân tham gia vào hoạt động văn hóa, nghệ thuật, quản lý và bảo vệ các di sản văn hóa. Đồng thời, phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình, để những người dân vùng sâu, vùng xa nắm bắt thông tin về các hoạt động văn hóa – xã hội trong nước và trên thế giới, từ đó giúp cho người dân có ý thức hơn trong các hoạt động xã hội của mình, thúc đẩy con người phát triển toàn diện. Cần tăng cường hơn nữa công tác quản lý của nhà nước trong các hoạt động biểu diễn, sáng tác, sao cho văn học, nghệ thuật phải cổ vũ cho cái hay, cái đẹp, góp phần xây dựng lối sống lành mạnh, nâng cao những giá trị nhân văn, phát huy những giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam trong thời đại mới.

- Một trong những nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp phát triển văn hóa là sự nghiệp đổi mới, phát triển giáo dục, đào tạo. Thực sự coi giáo dục

dục, triển khai kiểm định hệ thống đồng bộ khách quan, trung thực trong giáo dục – đào tạo.

Thứ hai, trong công tác giáo dục – đào tạo việc thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo, và các ngành nghề đào tạo cũng rất quan trọng, hiện nay có nhiều hình thức đào tạo song vấn đề đó vẫn còn rất nhiều bất cập, trong các loại hình đào tạo như hiện nay chúng ta vẫn phải giữ vững vai trò nòng cốt của các trường công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhưng phải đi đôi với đa dạng hóa các loại hình giáo dục, đào tạo trên cơ sở nhà nước quản lý. Phát triển các trường bán công, dân lập ở những nơi có điều kiện, mở trường tư thục ở tất cả các bậc học, liên doanh liên kế đào tạo với nước ngoài, mở rộng các hình thức đào tạo không tập trung, đào tạo từ xa... Có như vậy mới tạo điều kiện cho mọi người có điều kiện học tập phù hợp với yêu cầu và hoàn cảnh của mình, đồng thời tạo điều kiện và nhu cầu học tập thường xuyên, học suốt đời gắn liền với lý tưởng, sức khỏe để tạo ra những con người Việt Nam phát triển toàn diện về Đức - Trí - Thể - Mỹ.

Tóm lại, dưới ánh sáng của triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng con người, trong sự nghiệp phát triển con người hiện nay, chúng ta cần thực hiện đầy đủ và đồng bộ các giải pháp. Giữa các giải pháp có mối quan hệ chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau, vì vậy, việc coi nhẹ hoặc bỏ qua giải pháp nào đó sẽ làm ảnh hưởng đến hiệu quả của các giải pháp khác

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Trên cơ sở nhận thức và vận dụng sáng tạo quan điểm của triết học Mác – Lênin, trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước 27 năm đổi mới vừa qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong sự nghiệp thực hiện mục tiêu giải phóng con người, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với phát triển con người. Mặc dù, nền kinh tế nước ta còn ở trình độ phát triển thấp, song đất nước ta đã đạt được những kết quả đáng trân trọng về chỉ số phát triển con người (HDI), đặc biệt được thể hiện ở chỉ số tuổi thọ và giáo dục luôn cao hơn các nước trong khu vực có chỉ số phát triển con người loại trung bình. Chất lượng của người dân Việt Nam được nâng cao sẽ tạo sức mạnh cho dân tộc bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bước vào tiến trình hội nhập quốc tế, tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh và bền vững về kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong những năm qua, trong tiến trình phát triển con người ở nước ta còn có nhiều hạn chế. Để khắc phục những hạn chế đó, đòi hỏi Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội và toàn thể nhân dân phải thực hiện tốt những giải pháp về phát triển con người. Có như vậy, sự phát triển kinh tế, xã hội ở nước ta mới đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển toàn diện con người.

Cần phải thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm hướng vào mục tiêu phát triển con người như: nhóm giải pháp về chính trị - xã hội; nhóm giải pháp về kinh tế; nhóm giải pháp về văn hóa – tư tưởng. Thực hiện được các giải pháp đó sẽ làm cho con người Việt Nam hiện đại có điều kiện phát triển toàn diện trong xã hội mới.

người và giải phóng con người, Đảng ta đã đưa ra những đường lối chính sách đúng đắn, luôn coi con người là trung tâm của chiến lược phát triển; đồng thời là yếu tố quyết định sự phát triển.

Phát triển con người là trung tâm của mọi sự phát triển, là mục tiêu cuối cùng, là đỉnh cao nhất trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Vì vậy, trong quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng ta luôn xác định, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hoạt động cách mạng. Trong quan niệm của Đảng, con người là chủ thể, là nguồn lực chủ yếu, là mục tiêu của sự phát triển; phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững và phát triển toàn diện con người Việt Nam. Chính vì thế, để phát triển con người toàn diện, theo lý tưởng của Đảng đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp phát triển thích hợp, thúc đẩy thời kỳ phát triển mới.

Ngày nay khi đất nước đang bước vào thời kỳ hội nhập, để thực hiện được mục tiêu phát triển con người, chúng ta cần phải có định hướng đúng đắn và xây dựng hệ thống những giải pháp cơ bản nhằm phát huy những thành tựu, khắc phục những hạn chế về phát triển con người. Thực hiện đầy đủ những giải pháp này sẽ đảm bảo định hướng đúng đắn trong mục tiêu của sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì con người và vì sự phát triển con người toàn diện.

- [24] Trường Lưu (1994), “Hai mặt trong tư tưởng giải phóng con người của học thuyết Mác, sự cống hiến vĩ đại và những luận điểm phải vượt qua”, *Tạp Chí triết học*, (1), tr 20 – 26.
- [25] Bùi Bá Linh (2006), *Quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về con người và sự nghiệp giải phóng con người*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [26] V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, T.2, Nxb. Tiến bộ. Matxcova.
- [27] V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, T.6, Nxb. Tiến bộ. Matxcova.
- [28] V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, T.8, Nxb. Tiến bộ. Matxcova.
- [29] V.I.Lênin (1980), *Toàn tập*, T.27, Nxb. Tiến bộ. Matxcova.
- [30] V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, T.33, Nxb. Tiến bộ. Matxcova.
- [31] C.Mác – Ph.Ăngghen (1986), *Toàn tập*, T.1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [32] C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [33] C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [34] C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.21, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [35] C.Mác – Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, T.23, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [36] C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.26, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [37] C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.27, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [38] C.Mác – Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, T.40, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [39] C.Mác – Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, T.42, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [40] Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, T.1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [41] Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, T.3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [42] Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, T.4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [43] Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, T.8, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [44] Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, T.10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [45] Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, T.12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [46] Nguyễn Thế Nghĩa (2003), “Quan niệm của C.Mác về tha hóa và sự giải phóng con người khỏi tha hóa trong bản thảo kinh tế - triết học năm 1884”, *Tạp chí triết học*, (10), tr 18- 23.
- [47] Hồ Sĩ Quý (2005), “Nghiên cứu con người Việt Nam trước yêu cầu phát triển đất nước”, *Tạp chí triết học*, (17), tr 43 – 46.
- [48] Hoàng Thanh Sơn (2008), “Nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam và phát triển con người trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí triết học*, (7), tr 64-69.
- [49] Lê Công Sự (2012), *Con người qua lăng kính triết gia*, Nxb. Chính trị Quốc gia – sự thật, Hà Nội.
- [50] Tạ Ngọc Tân (2008), “Tư tưởng giải phóng con người trong “Tuyên ngôn Đảng cộng sản” đến mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí cộng sản*, (784), tr 43-46.
- [51] Nguyễn Văn Thanh (2008), “Tư tưởng của các nhà kinh điển Mác – Lênin về mối quan hệ giữa con người, xã hội và tự nhiên với vấn đề phát triển bền vững hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 6, tr 8-9.
- [52] Cao Đức Thái (2005), “Tư tưởng quyền con người trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Cộng sản*, (17), tr 23 - 25.

- [53] Trần Đức Thảo (1989), *Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có Con người*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- [54] Vương Thị Bích Thủy (2004), *Tất yếu và tự do - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [55] Đặng Hữu Toàn (2002), *Chủ nghĩa Mác – Lênin và công cuộc đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [56] Nguyễn Thành Trung (2008), “Vai trò của con người và vấn đề phát huy nguồn lực con người trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, (7), tr 70-77.
- [57] Đặng Hữu Vui (2004), *Lịch sử Triết học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [58] <http://www.gso.gov.vn>.
- [59] <http://www.gopfp.gov.vn>.

